

Nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045 (tỷ lệ 1/10.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

THUYẾT MINH NHIỆM VỤ

QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ LẠNG GIANG, TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2045 (TỶ LỆ 1/10.000)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN LẠNG GIANG - TỈNH BẮC GIANG



LẠNG GIANG, 2024

NHIỆM VỤ

**QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ LẠNG GIANG, TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM
2045, TỶ LỆ 1/10.000**

Cấp phê duyệt:

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

- Cơ quan thẩm định:

BỘ XÂY DỰNG

- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch và trình duyệt:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Cơ quan đại diện chủ đầu tư:

UBND HUYỆN LẠNG GIANG

- Cơ quan tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch:

CÔNG TY CP KIẾN TRÚC, ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Tổng giám đốc

Nguyễn Văn Minh

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1. LÝ DO, SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH	1
1.1. Lý do và sự cần thiết phải lập quy hoạch chung đô thị Lạng Giang.....	1
1.2. Cơ sở lập quy hoạch.....	3
1.2.3. Cơ sở Quy chuẩn, tiêu chuẩn.....	6
1.3. Quan điểm lập quy hoạch.....	6
1.4. Mục tiêu của việc lập quy hoạch.....	7
1.5. Ranh giới, quy mô và thời hạn lập quy hoạch.....	7
1.6. Mối liên hệ vùng:.....	9
1.7. Phương pháp tiếp cận lập quy hoạch	10
CHƯƠNG 2. TỔNG QUAN HIỆN TRẠNG HUYỆN LẠNG GIANG.....	12
2.1. Tổng quan quá trình hình thành và phát triển huyện Lạng Giang	12
2.2. Đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	12
2.3. Tài nguyên & môi trường.....	14
2.4. Hiện trạng kinh tế - xã hội.....	16
2.5. Hiện trạng dân số, lao động.....	20
2.6. Hiện trạng sử dụng đất đai.....	23
2.7. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị:.....	24
2.8. Thực trạng phát triển hệ thống Nông thôn:	25
2.9. Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội	25
2.10. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường.....	32
2.11. Đánh giá Lạng Giang theo tiêu chí đô thị loại IV.....	51
2.12. Đánh giá kết quả thực hiện của các đề án từ năm 2019 đến nay.	56
2.13. Tồn tại, hạn chế.....	57
2.14. Các vấn đề cần giải quyết.....	57
CHƯƠNG 3. TIỀN ĐỀ VÀ SƠ BỘ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN	59
3.1. Vai trò đô thị Lạng Giang đối với Quốc gia, vùng thủ đô và vùng tỉnh	59
3.2. Động lực phát triển đô thị.....	59
3.3. Tính chất.....	62
3.4. Sơ bộ dự báo phát triển	63
3.5. Lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính.....	66
3.6. Những vấn đề cần trọng tâm cần nghiên cứu giải quyết.....	67
CHƯƠNG 4. YÊU CẦU NỘI DUNG NGHIÊN CỨU LẬP QUY HOẠCH	70
4.1. Thu thập tài liệu, số liệu và rà soát các tiêu chuẩn, tiêu chí đô thị	70
4.2. Phân tích, đánh giá bối cảnh và hiện trạng phát triển đô thị	71
4.3. Yêu cầu nội dung các tiền đề phát triển đô thị	75
4.4. Dự báo phát triển.....	75
4.5. Yêu cầu định hướng quy hoạch chung đô thị	77
4.6. Đề xuất các giải pháp về bảo vệ môi trường	83
4.7. Kế hoạch thực hiện quy hoạch và các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư	84
4.8. Đề xuất giải pháp thực hiện quy hoạch.....	85
4.9. Quy định quản lý theo đề án quy hoạch.....	85
CHƯƠNG 5. YÊU CẦU VỀ HỒ SƠ SẢN PHẨM.....	87
5.1. Yêu cầu về hồ sơ sản phẩm	87
5.2. Thành phần hồ sơ sản phẩm	87
CHƯƠNG 6. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	89
6.1. Tiến độ lập quy hoạch	89
6.2. Yêu cầu về nội dung, hình thức, tổ chức xin ý kiến tham gia	89
6.3. Tổ chức thực hiện.....	90

CHƯƠNG 1. LÝ DO, SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH

1.1. Lý do và sự cần thiết phải lập quy hoạch chung đô thị Lạng Giang

Lạng Giang là một huyện miền núi phía Đông Bắc của tỉnh Bắc Giang, cách thành phố Bắc Giang 20km, cách Thủ đô Hà Nội 70km. Huyện Lạng Giang có vị trí địa lý tương đối thuận lợi, có một số trục đường giao thông quan trọng của Quốc gia chạy qua (đường bộ, đường sắt, đường thủy), nằm trên Quốc lộ 1A, Quốc lộ 31 và đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn lên cửa khẩu Quốc tế Đồng Đăng, là vị trí thuận lợi khi thực hiện chiến lược 2 hành lang, 1 vành đai kinh tế của Chính phủ trong việc hợp tác kinh tế với Trung Quốc; Đặc biệt hành lang kinh tế Nam Ninh (Trung Quốc) - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng đi vào hoạt động để phát triển sản xuất hàng hoá và giao lưu kinh tế trong tỉnh, trong nước và quốc tế. Đường thủy có sông Thương chảy qua địa bàn Huyện, đây là những điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội của huyện và giao lưu với các địa phương trong và ngoài tỉnh.

Lạng Giang cũng là 01 trong 04 huyện, thành phố của Tỉnh được xác định là trọng điểm phát triển Kinh tế- Xã hội, trung tâm huyện cách không xa các khu công nghiệp đô thị lớn của “Tam giác kinh tế phát triển”: Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, nơi tập trung tiềm lực khoa học kỹ thuật của cả nước, đầu mối giao lưu kinh tế, khoa học, công nghệ và thu hút đầu tư của cả nước, nơi tập trung đông dân cư, với tốc độ đô thị hoá nhanh sẽ là thị trường tiêu thụ lớn về nông sản hàng hoá và các hàng tiêu dùng khác.

Với những lợi thế trên, Huyện có tiềm năng phát triển toàn diện về công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch và nông nghiệp. Trong những năm qua, chính quyền và nhân dân Huyện cùng với sự hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh Bắc Giang đã nỗ lực tập trung phát triển kinh tế đô thị, thu hút nguồn lực xã hội để tạo động lực phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng khu, cụm công nghiệp, hạ tầng đô thị. Cơ cấu kinh tế của huyện chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp-xây dựng, giảm dần tỷ trọng các ngành thuộc khu vực nông-lâm-thủy sản.

Trong quá trình triển khai quy hoạch xây dựng vùng huyện Lạng Giang được duyệt năm 2019 cũng cho thấy một số bất cập như:

- Thực trạng phát triển nhanh đô thị trong thời gian gần đây cho thấy một số vấn đề cần phải kiểm soát chặt chẽ gồm: Phát triển hạ tầng đô thị và công nghiệp, bố trí hệ thống hạ tầng xã hội cho các khu vực phát triển đô thị, kiểm soát các tác động ô nhiễm môi trường....

- Cùng với việc phát triển mạnh mẽ kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Giang nói chung và huyện Lạng Giang nói riêng, trong thời gian qua đã thu hút được nhiều nhà đầu tư chiến lược tới phát triển các dự án trên địa bàn, nhiều đề xuất đầu tư mới đã được đặt ra có những khác biệt với định hướng của QHXD vùng huyện, cần phải nghiên cứu định hướng trong tổng thể. Một số định hướng Quy hoạch tại một số khu vực chưa phát huy được lợi thế, hoặc có những bất cập với hiện trạng cần phải xem xét lại để tạo thuận lợi cho sự phát triển dài hạn.

Ngày 17/2/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 219/QĐ-TTg phê duyệt quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo đó việc xây dựng Quy hoạch tỉnh Bắc Giang phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về “*Định hướng phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội hợp lý để khai thác có hiệu quả lợi thế vị trí chuyển tiếp giữa vùng Trung du và miền núi phía Bắc với vùng Đồng bằng sông*

Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, gắn kết chặt chẽ với vùng Thủ đô. Thực hiện đầu tư có trọng điểm gắn với cơ cấu nền kinh tế, tập trung tăng trưởng theo chiều sâu, tạo ra động lực mới cho phát triển. Kết hợp hài hòa giữa phát triển vùng động lực với các vùng có điều kiện khó khăn, các vùng đảm bảo môi trường. Tăng cường liên kết trong phát triển với các địa phương trong vùng và khu vực lân cận, chủ động hội nhập quốc tế. Phát huy tối đa nhân tố con người để đảm bảo cho sự phát triển bền vững, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội”

Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030 đã định hướng huyện Lạng Giang thuộc Tiểu vùng phía Bắc (bao gồm các huyện: Yên Thế, Tân Yên, Lạng Giang) lấy Vôi là đô thị trung tâm tiểu vùng, trung tâm các đô thị thuộc tiểu vùng phía Bắc. Định hướng lại một số chức năng của huyện Lạng Giang với các lĩnh vực như: sáp nhập, mở rộng mới các khu, cụm công nghiệp trọng điểm của tỉnh, đầu tư mới các khu dịch vụ tổng hợp, logistics, vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng, phát triển hệ thống đô thị thành lập mới các đô thị Tân Dĩnh, Tân Hưng, Thái Đào là đô thị loại V, điều chỉnh hướng tuyến đường Vành đai 5 thủ đô, quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông nâng cấp, mở rộng, đầu tư xây dựng mới các tuyến ĐT 299B, ĐT 398B, 398C, 398D, ĐT 292B,... Đầu tư xây dựng mới cảng Xuân Hương loại III, cải tạo nâng cấp đê cấp II tả sông Thương, đầu tư xây dựng cảng cạn ICD Hương Sơn, nâng cấp mở rộng các công trình hạ tầng xã hội, các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật cấp huyện.

Tuy nhiên với những xu thế mới và các nhu cầu phát triển chung của tỉnh đã đặt ra nhiều cơ hội mới cho huyện Lạng Giang nói chung và tỉnh Bắc Giang nói riêng, đặc biệt là lĩnh vực phát triển đô thị, tại đồ án Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Lạng Giang đến năm 2040 đã được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt năm 2023 với định hướng lộ trình xây dựng toàn huyện Lạng Giang lên thị xã trước năm 2030, trong quy hoạch cũng đã nghiên cứu cập nhật định hướng về sáp nhập các đơn vị hành chính trong huyện đảm bảo các yêu cầu quy định pháp luật, mà những nội dung này cũng chưa được đề cập trong quy hoạch tỉnh đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt, đó cũng là lý do UBND tỉnh Bắc Giang đề xuất điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bắc Giang phân phương án phát triển hệ thống đô thị của tỉnh Bắc Giang đến năm 2030 đang trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Đô thị Lạng Giang sẽ phát triển đảm bảo các tiêu chuẩn đô thị loại IV. Từng bước phấn đấu xây dựng và thành lập thị xã vào năm 2030 phù hợp với chủ trương tại Văn bản số 661/TTg-CN ngày 23/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch chung 05 đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, trong đó có đô thị Lạng Giang.

Để cụ thể hóa định hướng quy hoạch cấp trên, đón nhận động lực phát triển thông qua khai thác lợi thế liên vùng, xây dựng tầm nhìn mới cũng như thực hiện chủ trương của Thủ tướng Chính Phủ, UBND tỉnh Bắc Giang thì việc lập quy hoạch chung đô thị Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045 (tỷ lệ 1/10.000) là cần thiết. Tại Văn bản số 315/UBND-KTN ngày 17/01/2024, UBND tỉnh Bắc Giang đã giao cho UBND huyện Lạng Giang tổ chức triển khai lập quy hoạch chung đô thị Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045.

Đồ án QHC sẽ xây dựng các chỉ số định lượng về dân số (quy mô, mật độ), diện tích xây dựng đô thị, các đơn vị hành chính cấp phường (nội thị), cấp xã (ngoại thị) phù hợp với các tiêu chí, tiêu chuẩn hiện hành về phân cấp, phân loại đô thị. Quan trọng hơn, với

tiềm năng hiện có, việc xây dựng mô hình, cơ cấu, định hình các vùng không gian và mô thức liên kết các không gian trong phạm vi toàn huyện nói chung và khu vực xây dựng đô thị nói riêng sẽ tạo lực đẩy mới cho sự phát triển kinh tế, xã hội địa phương. Mặt khác, khi thiết chế đô thị được thay đổi từ thị trấn (loại V) thành thị xã (loại IV), cơ quan quản lý cũng cần bộ công cụ mới để giám sát, điều hành, quản trị vận hành bộ máy đô thị.

Với những chủ trương và định hướng trên của Thủ tướng Chính phủ, UBND Tỉnh thì việc lập đồ án Quy hoạch chung đô thị Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045 là cần thiết và cấp bách. Quy hoạch chung đô thị Lạng Giang sau khi được phê duyệt sẽ là cơ sở pháp lý quan trọng trong lộ trình nâng cấp, nâng loại đô thị.

1.2. Cơ sở lập quy hoạch

1.2.1. Các văn bản quy phạm pháp luật

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009; Văn bản hợp nhất số 16/VBHN-VPQH ngày 13/11/2020 của Văn phòng Quốc hội về Luật Quy hoạch đô thị; Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 26/7/2011 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BXD ngày 22/11/2019 của Bộ Xây dựng về Nghị định quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020; Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020 của Văn phòng Quốc hội về Luật Xây dựng; Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về Quy hoạch xây dựng; Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-BXD ngày 22/11/2019 của Bộ Xây dựng về Nghị định quy định chi tiết một số nội dung về Quy hoạch xây dựng;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

- Luật Kiến trúc; Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

- Luật phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 ngày 29/6/2001; Luật số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10;

- Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính Phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

- Luật điện lực; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực; Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện; Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21/4/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện;

- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

- Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật, phòng, chống thiên tai và Luật đê điều số 60/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Luật di sản văn hóa số 28/2001/QH10 ngày 29/6/2001; Luật số 32/2009/QH12 ngày 18/6/2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa;
- Luật Đê điều số 79/2006/QH13 ngày 29/11/2006;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Luật Đo đạc và Bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14/6/2018;
- Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;
- Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang;
- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã;
- Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27/9/2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021-2030;
- Kết luận số 48-KL/TW, ngày 30/1/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 – 2030;
- Nghị quyết số 96/NQ-CP ngày 01/8/2022 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm Quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 sửa đổi; bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2020 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;
- Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 26/06/2007 của Chính Phủ, Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 Quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;

- Quyết định số 257/QĐ-TTg, ngày 18/2/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đề điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình;
- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ;
- Thông tư 01/2021/TT-BXD, ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;
- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

1.2.2. Các văn bản chỉ đạo, tài liệu có liên quan.

- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 06/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/2/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Văn bản số 661/TTg-CN ngày 23/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch chung 05 đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;
- Quyết định số 1021/QĐ-UBND ngày 19/9/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030;
- Quyết định số 940/QĐ-UBND ngày 25/8/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch Xây dựng vùng huyện Lạng Giang đến năm 2040, tỷ lệ 1/25.000;
- Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 11/4/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Vôi huyện Lạng Giang - tỉnh Bắc Giang đến năm 2035; Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 15/11/2019 của UBND tỉnh Bắc

Giang về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Kép mở rộng và vùng phụ cận, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2035 (tỷ lệ 1/5.000).

- Quyết định số 1892/QĐ-TTg ngày 25/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ công nhận huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019

- Chương trình hành động số 34-CTr/TU ngày 03/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm Quốc phòng, An ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Văn bản số 315/UBND-KTN ngày 17/01/2024, UBND tỉnh Bắc Giang đã giao cho UBND huyện Lạng Giang tổ chức triển khai lập quy hoạch chung đô thị Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045;

1.2.3. Cơ sở Quy chuẩn, tiêu chuẩn

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng: QCVN: 01/2021/BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng;

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình Hạ tầng kỹ thuật: QCVN 07/2016/BXD ngày 26/07/2015 của Bộ Xây dựng;

- QCVN 06:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình;

- Quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành của Việt Nam và những tài liệu khác có liên quan.

1.2.4. Cơ sở tài liệu, số liệu, bản đồ

- Các quy hoạch chuyên ngành về giao thông, công nghiệp, thương mại, môi trường vv... có liên quan;

- Các đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Lạng Giang, Quy hoạch chung xây dựng các xã, Quy hoạch xây dựng các khu chức năng và QHT các điểm dân cư, ...

- Các đồ án quy hoạch chung thị trấn Vôi, thị trấn Kép, các đồ án quy hoạch chi tiết trên địa bàn huyện Lạng Giang, các quy hoạch về Công nghiệp, thương mại, văn hóa, y tế, giáo dục, TDTT,... có liên quan;

- Các kết quả điều tra, khảo sát, các số liệu, tài liệu về khí tượng thủy văn, địa chất công trình, hiện trạng kinh tế xã hội, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật... và các tài liệu khác có liên quan;

- Bản đồ đo đạc địa hình tỷ lệ 1/10.000 theo tọa độ VN2.000 do UBND huyện Lạng Giang cung cấp;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Lạng Giang.

1.3. Quan điểm lập quy hoạch

- Đảm bảo phù hợp với các nội dung định hướng, tính đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng và Quy hoạch tỉnh Bắc Giang đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022, Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 đã được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt tại Quyết định số 940/QĐ-UBND ngày 25/8/2023. Phù hợp

với khả năng cân đối, huy động về nguồn lực, tính liên tục trên nền tảng hệ thống quy hoạch hiện hữu và định hướng không gian phát triển của đô thị Lạng Giang.

- Phát huy hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của Lạng Giang với vai trò là một trong những cửa ngõ quan trọng của tỉnh Bắc Giang trên hành lang kinh tế Hà Nội - Lạng Sơn.

- Xây dựng không gian phát triển hợp lý. Tạo điều kiện thuận lợi cho khai thác tiềm năng về công nghiệp, thương mại dịch vụ, đô thị và các lợi thế đặc trưng khác của đô thị Lạng Giang.

- Xác định động lực tăng trưởng kinh tế, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng có trọng tâm, trọng điểm, đảm bảo tính kết nối thuận lợi. Huy động được hiệu quả các nguồn lực xã hội trong và ngoài nước nhằm phát triển bền vững, hài hòa giữa kinh tế - văn hóa - môi trường - quốc phòng - an ninh để nâng cao chất lượng sống đô thị.

1.4. Mục tiêu của việc lập quy hoạch

- Từng bước đưa Lạng Giang trở thành thị xã trước năm 2030 phục vụ mục tiêu xây dựng Lạng Giang trở thành “*Đô thị xanh, văn hóa đặc sắc, là trung tâm logistics vùng và cực tăng trưởng kinh tế quan trọng phía Bắc của tỉnh Bắc Giang*”.

- Từ nay đến năm 2030 từng bước xây dựng đô thị Lạng Giang theo hướng đồng bộ, hiện đại, bền vững, là động lực quan trọng cho kinh tế - xã hội của địa phương và trở thành một trong các đô thị phát triển công nghiệp xanh năng động khu vực cửa ngõ phía Bắc của tỉnh Bắc Giang.

- Làm cơ sở pháp lý để triển khai các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết các khu chức năng và các dự án đầu tư xây dựng nhằm phấn đấu đến năm 2030 Lạng Giang đủ điều kiện, cơ sở để trở thành thị xã.

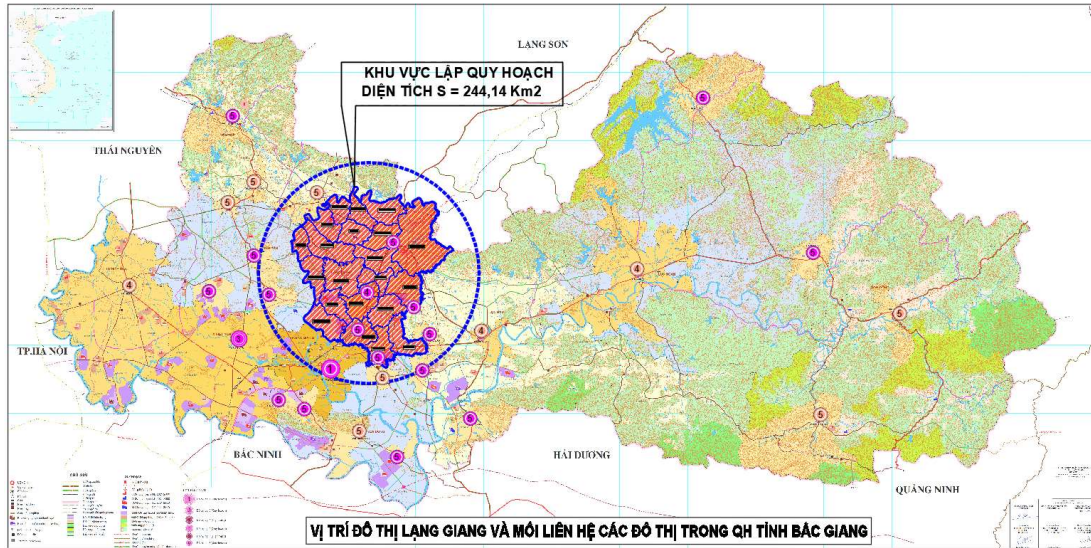
1.5. Ranh giới, quy mô và thời hạn lập quy hoạch

1.5.1. Ranh giới lập quy hoạch

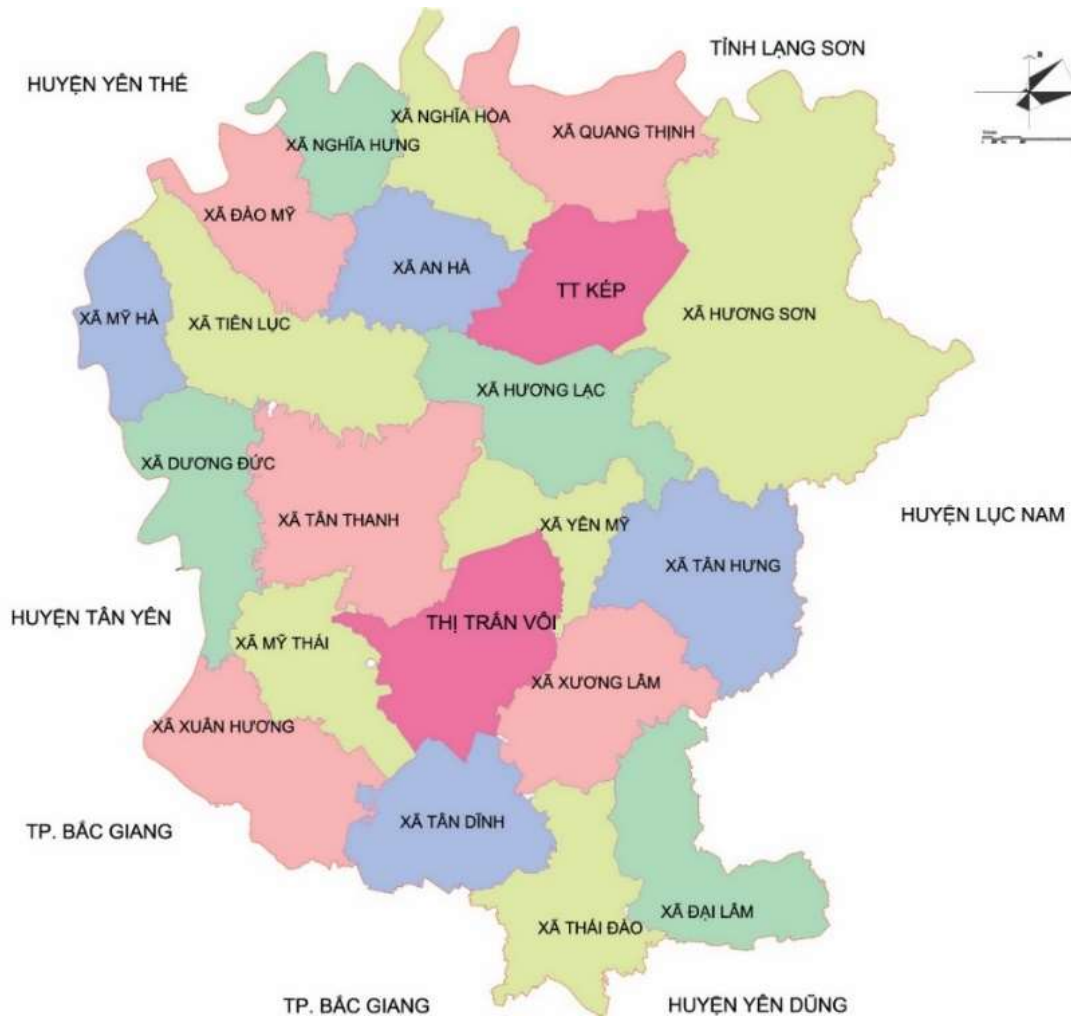
Huyện Lạng Giang là huyện miền núi nằm ở phía Đông Bắc của tỉnh Bắc Giang, thuộc đồng bằng Bắc Bộ. Diện tích tự nhiên là 244,14km², chiếm 6,27% diện tích toàn tỉnh;

Theo Luật Quy hoạch Đô thị số 30/2009/QH12, Quy hoạch chung đô thị cần được lập cho cả khu vực nội thị và ngoại thị. Do đó, với mục tiêu phát triển toàn bộ huyện Lạng Giang thành thị xã, phạm vi lập Quy hoạch chung Đô thị Lạng Giang đến năm 2045 được xác định là toàn bộ phạm vi trong địa giới hành chính của Huyện Lạng Giang, với diện tích tự nhiên 244,14km² gồm 21 đơn vị hành chính có 02 thị trấn và 19 xã và được giới hạn như sau:

- + Phía Bắc giáp: huyện Hữu Lũng - Lạng Sơn;
- + Phía Nam giáp: thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng;
- + Phía Đông giáp: huyện Lục Nam;
- + Phía Tây giáp: huyện Tân Yên, Yên Thế.

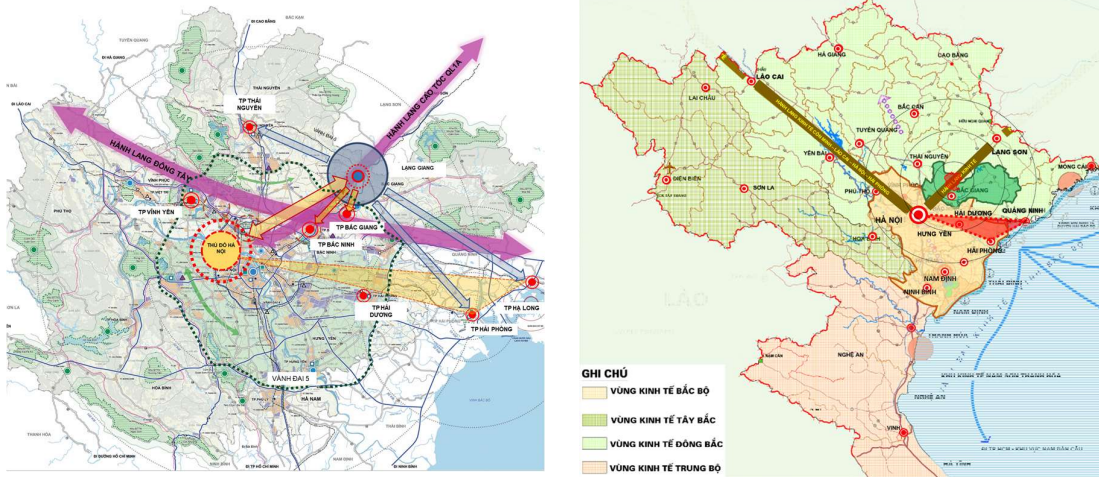


Hình: Vị trí đô thị Lạng Giang trong tỉnh Bắc Giang

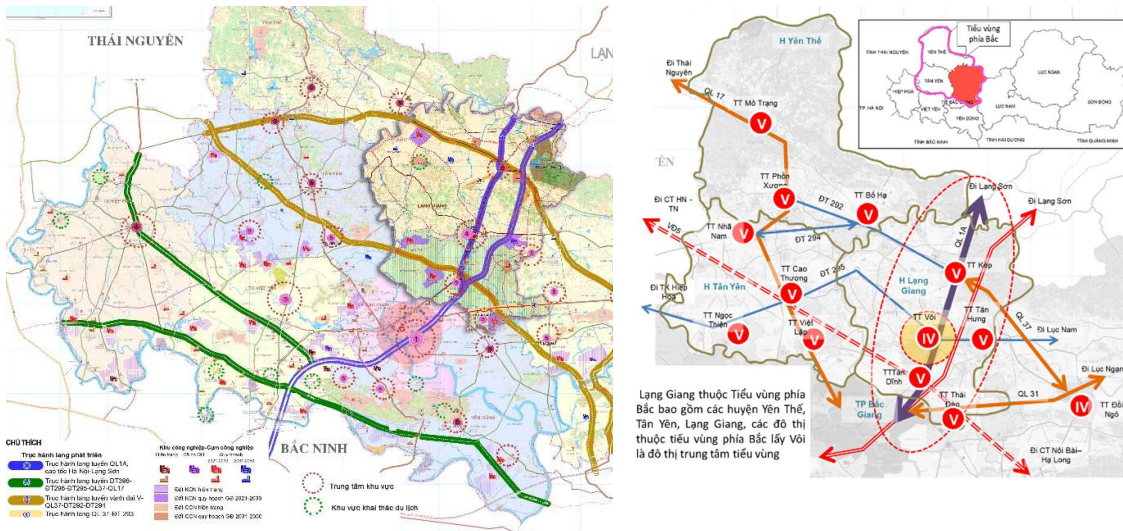


Sơ đồ ranh giới hành chính huyện Lạng Giang

1.6. Môi liên hệ vùng:



Mối liên hệ Lạng Giang trong vùng Thủ đô Hà Nội và các vùng kinh tế Bắc bộ



Mối quan hệ Huyện Lạng Giang với các đô thị lân cận trong tỉnh

Tỉnh Bắc Giang trong vùng Thủ đô Hà Nội là vùng phát triển về xuất - nhập khẩu, trung tâm tiếp vận, trung chuyển hàng hóa giữa Vùng Thủ đô Hà Nội với cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị (Lạng Sơn), là đầu mối kinh doanh, thương mại quan trọng của Vùng Thủ đô với các tỉnh Đông Bắc của Vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

- Lạng Giang nằm trên trục hành lang kinh tế vành đai V thủ đô kết nối các đô thị công nghiệp vệ tinh vùng thủ đô Thái Nguyên, Hải Dương đến cao tốc Hà Nội – Hải Phòng, cao tốc Hải Phòng – Hạ Long kết nối các khu công nghiệp đô thị lớn của “Tam giác kinh tế phát triển”: Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, nơi tập trung tiềm lực khoa học kỹ thuật của cả nước, đầu mối giao lưu kinh tế, khoa học, công nghệ và thu hút đầu tư của cả nước.

Huyện Lạng Giang được xác định là một huyện miền núi phía Đông Bắc của tỉnh Bắc Giang, cách thành phố Bắc Giang 10km, cách Thủ đô Hà Nội 70km, trung tâm huyện cách không xa các khu công nghiệp đô thị lớn của “Tam giác kinh tế phát triển”: Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

Là vị trí thuận lợi khi thực hiện chiến lược 2 hành lang, 1 vành đai kinh tế của Chính phủ trong việc hợp tác kinh tế với Trung Quốc; Đặc biệt hành lang kinh tế Nam Ninh (Trung Quốc) - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng đi vào hoạt động để phát triển sản xuất hàng hoá và giao lưu kinh tế trong tỉnh, trong nước và quốc tế.

Lạng Giang nằm trên nhiều tuyến giao thông quan trọng như: QL1A, cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn, QL31, QL37 kết nối các vùng kinh tế lân cận. Theo quy hoạch tỉnh Bắc Giang huyện Lạng Giang nằm trên 4 tuyến hành lang phát triển kinh tế liên vùng: trục hành lang cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn, trục hành lang QL1A, trục hành lang Vành Đai 5 thủ đô và trục hành lang QL 37.

1.6.1. Quy mô lập quy hoạch

- Quy mô diện tích lập quy hoạch: 244,14 km²
- Quy mô dân số:

- Hiện trạng năm 2023 khoảng 227.458 người, trong đó dân đô thị là 31.521 người;
- Đến năm 2030 khoảng 276.500 người, dân số đô thị khoảng 193.700 người;
- Đến năm 2045 khoảng 440.000 người, dân số đô thị khoảng 327.800 người.

- Thời hạn quy hoạch:

- Thực hiện theo khoản 3 điều 28 của Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009 thì xác định thời hạn quy hoạch đối với quy hoạch chung đô thị mới từ 20 đến 25 năm. Vì vậy đô thị Lạng Giang có các giai đoạn quy hoạch cụ thể như sau:

- + Quy hoạch ngắn hạn đến năm 2030.
- + Quy hoạch dài hạn đến năm 2045.

1.6.2. Sự phù hợp với các quy hoạch cấp trên

Ranh giới nghiên cứu lập Quy hoạch chung đô thị Lạng Giang được xác định và phù hợp với các Quy hoạch sau đây:

- Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022.

- Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 đã được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt tại Quyết định số 940/QĐ-UBND ngày 25/8/2023.

1.7. Phương pháp tiếp cận lập quy hoạch

Với yêu cầu đặc thù của Đô thị Lạng Giang, thực hiện đồng thời các phương pháp tiếp cận nghiên cứu lập quy hoạch như sau:

- Phương pháp kế thừa: Thu thập, tổng hợp các tài liệu có liên quan bao gồm các đồ án quy hoạch trước đây đã phê duyệt; Nghiên đồ án quy xây dựng vùng huyện Lạng Giang; các quy hoạch chung thị trấn Vôi, thị trấn Kép, các Quy hoạch chi tiết trên địa bàn; các quy hoạch định hướng ngành. Trên cơ sở đó tổ chức rà soát đánh giá tổng hợp, kế thừa các kết quả nghiên cứu vẫn còn giá trị.

- Quy hoạch tích hợp đa ngành, đa lĩnh vực: Tên đồ án là Quy hoạch chung Đô thị Lạng Giang nhưng nội hàm trong đó phải xem xét tổng thể các vấn đề hiện trạng kinh tế - xã hội, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật; đưa ra các phân tích dự báo về dân số, phát

triển kinh tế, tích hợp đa ngành, đa lĩnh vực bao gồm: kinh tế, không gian đô thị, văn hóa, y tế, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, nông nghiệp...

- Quy hoạch với sự tham gia: Quá trình lập đồ án phải có sự tham gia của các Bộ ngành trung ương, Sở, ban, ngành, lãnh đạo UBND cấp tỉnh, cấp huyện, xã thị trấn, các hiệp hội nghề nghiệp, cộng đồng dân cư... Các ý kiến góp ý phải được tổng hợp, tiếp thu, giải trình, tổng hợp vào nội dung đồ án. Việc kết hợp cải tạo dân cư hiện trạng, phát triển đô thị hiện đại, bảo tồn tôn tạo các di tích trở thành yếu tố tạo động lực phát triển cho khu vực. Trong đó những người dân sản xuất nông nghiệp và người dân bản địa là lực lượng quan trọng trong việc tiếp tục xây đắp gìn giữ giá trị tự nhiên và sản xuất, giá trị “hồn cốt” của khu vực và tạo dựng giá trị mới trong tương lai mang lại những không gian ở nông thôn mật độ thấp và sản xuất hợp lý nhất.

- Quy hoạch chiến lược và linh hoạt: Quy hoạch cần có công cụ quản lý xây dựng hữu hiệu, với đầy đủ các cơ sở khoa học để hỗ trợ cho các nhà quản lý. Các tổ chức, cá nhân và người dân địa phương trong khu vực có thể tham gia tích cực vào quy hoạch (Không gian cho các hoạt động phát triển đô thị, nông thôn, hoạt động sản xuất trong tổng thể mà chính quyền đóng vai trò định hướng) để từ đó, các tổ chức doanh nghiệp, chính quyền, cộng đồng người dân có thể cùng phát triển và hiện thực hóa các hoạt động dựa trên quy hoạch đã được lập.

- Quy hoạch cải tạo chỉnh trang đô thị: Đô thị Lạng Giang phát triển bước sang giai đoạn đầu tư cơ sở hạ tầng đô thị, từng bước nâng cao chất lượng đô thị, cải tạo chỉnh trang các khu vực đô thị hiện hữu, chuyển đổi các khu vực chức năng không còn phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đô thị. Công tác quy hoạch quy hoạch chung cần phải tiếp cận trên nguyên tắc xác định các vấn đề tồn tại của hiện trạng đô thị để đưa ra các biện pháp giải quyết với lộ trình phù hợp, áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn phù hợp với điều kiện của hiện trạng.

- Phương pháp dự báo từ dân số đến mô hình phát triển KTXH, dự báo các rủi ro tác động đến quá trình phát triển đô thị Lạng Giang.

CHƯƠNG 2. TỔNG QUAN HIỆN TRẠNG HUYỆN LẠNG GIANG

2.1. Tổng quan quá trình hình thành và phát triển huyện Lạng Giang

- Lạng Giang là vùng đất có vị trí trọng yếu về chiến lược quân sự và kinh tế. Đặc biệt, Lạng Giang là huyện có quốc lộ 1A (xưa là đường Thiên Lý) chạy qua đoạn đường dài nhất so với các địa phương trong tỉnh, nối thành phố Hà Nội với Lạng Sơn, tỉnh biên giới phía Bắc của Tổ quốc. Trải qua quá trình dựng nước và giữ nước, trên mảnh đất Lạng Giang còn lưu dấu nhiều công trình di tích văn hoá lịch sử có giá trị.

- Ngày 21/11/2019. Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang. Theo Nghị quyết toàn bộ diện tích và dân số xã Tân Thịnh được sáp nhập vào thị trấn Kép; xã Phi Mô được sáp nhập vào thị trấn Vôi. Sau khi sáp nhập huyện Lạng Giang còn 21 đơn vị hành chính, trong đó có 19 xã và 2 thị trấn Vôi, Kép là đô thị loại V. Trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá - xã hội của huyện (*trung tâm huyện lỵ*) là thị trấn Vôi.

- Tính đến năm 2022, dân số huyện Lạng Giang khoảng 225.435 người, gồm 8 dân tộc: Kinh, Tày, Nùng, Sán Dìu, Cao Lan, Mường, Hoa, Dao. Trong đó chủ yếu là dân tộc Kinh, dân tộc thiểu số chỉ chiếm khoảng 5%.

2.2. Đặc điểm điều kiện tự nhiên

a) Vị trí địa lý

- Lạng Giang là huyện miền núi trong tọa độ địa lý từ 21016' đến 21018' vĩ độ Bắc và từ 106010' đến 106021' kinh độ Đông; là huyện nằm ở phía Đông Bắc của tỉnh Bắc Giang có vị trí là cửa ngõ nối liền các tỉnh phía Đông Bắc với thành phố Bắc Giang. Huyện Lạng Giang giáp huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn về phía Bắc; giáp huyện Tân Yên và huyện Yên Thế về phía Tây; giáp thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng về phía Nam và giáp huyện Lục Nam về phía Đông; Tổng diện tích tự nhiên là 244,15 km², chiếm 6,27% DTTN toàn tỉnh; dân số 223.521 người, chiếm 12% dân số toàn tỉnh; mật độ dân số 916 người/km².

- Huyện Lạng Giang có vị trí địa lý tương đối thuận lợi, có một số trục đường giao thông quan trọng của Quốc gia chạy qua (đường bộ, đường sắt, đường thủy). Thị trấn Vôi (trung tâm huyện lỵ), thị trấn Kép cách thành phố Bắc Giang 20 km và cách thủ đô Hà Nội 70 km, nằm trên Quốc lộ 1A, Quốc lộ 31 và đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn lên cửa khẩu Quốc tế Đồng Đăng, là vị trí thuận lợi khi thực hiện chiến lược 2 hành lang, 1 vành đai kinh tế của Chính phủ trong việc hợp tác kinh tế với Trung Quốc; Đặc biệt hành lang kinh tế Nam Ninh (Trung Quốc) - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng đi vào hoạt động để phát triển sản xuất hàng hoá và giao lưu kinh tế trong tỉnh, trong nước và quốc tế. Đường sông có sông Thương chảy qua tàu thuyền vừa và nhỏ đi lại dễ dàng, đây là những điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội của huyện và giao lưu với các huyện trong và ngoài tỉnh.

b) Đặc điểm địa hình

- Huyện Lạng Giang có hướng dốc chính nghiêng từ Đông sang Tây và từ Bắc xuống Nam, được chia thành ba vùng địa hình chính là vùng cao, vùng đồng bằng và vùng thấp.

- Vùng cao: Có nhiều đồi gò thuộc các xã ở phía Bắc và Đông Bắc của huyện như: Hương Sơn, Quang Thịnh, thị trấn Kép, Tân Thanh, Nghĩa Hoà, Nghĩa Hưng, Đào Mỹ,

Tiên Lục và Hương Lạc, có diện tích chiếm khoảng 39% diện tích tự nhiên toàn huyện và có cao trình đất từ 9 - 12 m.

- Vùng đồng bằng: Bao gồm các xã An Hà, Yên Mỹ, Xương Lâm, thị trấn Vôi, Tân Dĩnh, Mỹ Thái, Tân Hưng, có diện tích chiếm khoảng 41% diện tích tự nhiên của huyện và cao trình đất từ 7 - 10 m.

- Vùng thấp: Gồm các xã Đại Lâm, Thái Đào, Mỹ Hà và một phần các xã Mỹ Thái, Xuân Hương, Dương Đức. Có diện tích chiếm 20% diện tích tự nhiên của huyện; cao trình mặt đất từ 5 - 7 m; trong đó có khoảng 1.500 ha đất trũng, cao trình từ 2 - 2,5 m, thường bị ngập úng vào mùa mưa.

c) Khí hậu

- Lạng Giang nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, một năm có bốn mùa rõ rệt. Mùa Đông có khí hậu khô, lạnh; mùa Hè khí hậu nóng, ẩm. Đặc điểm chính về khí hậu thời tiết của huyện như sau:

- Nhiệt độ bình quân cả năm 23,3⁰C, nền nhiệt độ được phân hoá theo mùa khá rõ rệt, trong năm có 4 tháng nhiệt độ trung bình nhỏ hơn 20⁰C (tháng 12 đến tháng 3 năm sau); tổng tích ôn đạt trên 8.500⁰C.

- Lượng mưa bình quân hàng năm 1.476 mm nhưng phân bố không đồng đều. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 hàng năm, lượng mưa chiếm khoảng 85% tổng lượng mưa cả năm, đặc biệt tập trung vào các tháng 7, 8, 9 nên thường gây úng ngập cục bộ ở các vùng thấp trũng.

- Lượng bốc hơi bình quân của vùng 1.034 mm/năm, bằng 70% lượng mưa trung bình hàng năm. Đặc biệt trong mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau lượng bốc hơi hàng tháng cao hơn lượng mưa từ 2 - 4 lần, gây khô hạn cho cây trồng vụ đông xuân.

- Độ ẩm không khí bình quân cả năm khoảng 81%, tuy nhiên trong mùa khô, độ ẩm trung bình giảm khá mạnh chỉ còn khoảng 77%.

- Bão ảnh hưởng có 2 - 3 cơn trong một năm, bão thường đi kèm mưa lớn từ 200 - 300 mm.

d) Địa chất công trình

- Qua tham khảo một số tài liệu địa chất phục vụ một số công trình đã xây dựng trên địa bàn quy hoạch, nói chung địa chất tương đối tốt, thuận lợi cho việc xây dựng.

e) Địa chấn

- Theo tài liệu dự báo của Viện Vật lý địa cầu thuộc Viện Khoa học Việt Nam, khu vực nghiên cứu thiết kế nằm trong vùng dự báo có động đất cấp 7. Cần có giải pháp hợp lý về kết cấu công trình khi xây dựng.

f) Thủy văn

- Huyện chịu tác động thủy văn sông Thương, trên cơ sở tài liệu điều tra của các Trạm thủy văn Bắc Giang và Cầu Sơn cho thấy: Mực nước tại trạm Phủ Lạng Thương trung bình 2,18 m, cao trung bình vào tháng 9 (4,3 m). Vào mùa lũ thường vào tháng 8, lưu lượng dòng chảy trung bình lớn nhất (P = 40%), Q_{max} = 1.400 m³/s, Q_{min} = 1 m³/s. Cao trình lũ cao nhất tại trạm Bắc Giang là 6,2 - 6,8 m và lũ thường xuất hiện vào tháng 8 (40 - 60%), tháng 9 (30%). Số cơn lũ trong năm trung bình 7 - 8 đợt, trong đó có 2 cơn lớn trên 6 m.

2.3. Tài nguyên & môi trường

2.3.1. Tài nguyên thiên nhiên

- *Tài nguyên đất:*

- Kết quả nghiên cứu cho thấy tài nguyên đất của Lạng Giang được hình thành do hai nguồn gốc phát sinh gồm: Đất hình thành tại chỗ do phong hoá đá mẹ và đất hình thành do phù sa sông bồi tụ. Do đó có thể chia đất của huyện thành các nhóm đất chính sau:

* Nhóm đất phù sa: Là nhóm đất chủ yếu ở địa hình đồng bằng, được bồi đắp bởi sản phẩm phù sa của sông Thương. Sự phát triển của đất sau bồi lắng, những tác động của con người qua quá trình sử dụng và điều kiện địa hình đã phân hoá nhóm đất phù sa thành 7 đơn vị đất khác nhau gồm: Đất phù sa ít được bồi (Pib); đất phù sa không được bồi, không có tầng Glây và loang lổ (P); đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng (Pf); đất phù sa úng nước mưa mùa hè (Pj); đất phù sa Gley (Pg).

* Nhóm đất thung lũng: Có diện tích không đáng kể (chiếm khoảng 0,3% diện tích tự nhiên), phân bố ở khu vực phía Tây Nam xã Tân Hưng, đặc tính tương tự như đất phù sa úng nước mưa mùa hè nhưng chua hơn ($\text{pHKCL} < 4,5$), thành phần cơ giới không đồng nhất, lẫn nhiều sỏi sạn và đá vụn.

* Nhóm đất xám bạc màu: Bao gồm 2 đơn vị đất là đất xám trên phù sa cổ (X) và đất bạc màu trên phù sa cổ (B). Đặc điểm chung của các loại đất này là có phản ứng chua ($\text{pHKCL} < 4,5 - 5$), lân tổng số và lân dễ tiêu từ nghèo đến rất nghèo (0,03 - 0,05% và $< 8\text{mg}/100\text{g}$ đất), kali tổng số và dễ tiêu khá (0,09 - 0,12% và 15 - 18mg/100g đất). Nhóm đất xám bạc màu tập trung nhiều ở các xã Tân Dĩnh, Thái Đào, Đào Mỹ, Nghĩa Hoà, Quang Thịnh, Yên Mỹ, Tân Hưng.

* Nhóm đất đỏ vàng: Bao gồm có 4 đơn vị đất và chiếm khoảng 43% diện tích tự nhiên. Phân bố chủ yếu ở địa hình đồi núi, được phát triển trên mẫu chất phù sa cổ, dăm cuội kết và cát kết, phiến thạch sét. Các đơn vị đất chính gồm: Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fn); đất đỏ vàng trên phiến thạch sét (Fs); đất vàng nhạt trên cát và dăm cuội kết (Fq); đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước (Fl)..

- *Tài nguyên rừng:*

- Theo kết quả kiểm kê năm 2021, diện tích đất lâm nghiệp của huyện có 2.227,07 ha, chiếm 9,12% diện tích tự nhiên. Về chất lượng, một phần diện tích rừng ở Lạng Giang hiện nay thuộc loại rừng non tái sinh, chất lượng và trữ lượng thấp chỉ có tác dụng phòng hộ và cung cấp chất đốt. Rừng giàu và được đánh giá là có giá trị lớn về mặt sinh thái tập trung chủ yếu ở xã Hương Sơn với khoảng 500 ha, trong đó có 170 ha rừng đẻ tự nhiên. Rừng sản xuất tập trung chủ yếu ở các xã Hương Sơn, Tân Thanh, Xương Lâm, Hương Lạc, Tân Hưng.

- *Tài nguyên nước:*

- Huyện chịu tác động thủy văn sông Thương nên nguồn nước tưới của huyện tương đối dồi dào. Hệ thống mương máng dẫn và tiêu nước phân bố đều khắp trên địa bàn huyện. Tuy nhiên, do địa hình nhấp nhô nên khả năng tưới cho vùng gò đồi trên cao vẫn còn hạn chế, chỉ khoảng 50% diện tích đất gò đồi, vùng thấp và trung bình được tưới từ các trạm bơm thủy nông, còn lại vẫn dùng sức người và máy nước cá nhân hộ gia đình.

- *Tài nguyên khoáng sản:*

- Trên địa bàn huyện Lạng Giang không có tài nguyên khoáng sản nào có trữ lượng lớn; đáng quan tâm nhất là nguồn cát sỏi khai thác từ các sông trên địa bàn phục vụ xây dựng, tuy nhiên việc khai thác cũng cần có kế hoạch cụ thể và phải được kiểm soát đảm bảo tính bền vững của môi trường.

2.3.2. Tài nguyên nhân văn

- Lạng Giang là vùng đất có truyền thống văn hoá, truyền thống yêu nước và cách mạng. Nhân dân các dân tộc trong huyện có tinh thần đoàn kết yêu quê hương, có đức tính cần cù, chăm chỉ, nỗ lực vượt qua mọi khó khăn gian khổ. Trong xu thế hội nhập với cả nước, khu vực và quốc tế; là thuận lợi để Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các dân tộc trong huyện vững bước đi lên trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá xây dựng huyện Lạng Giang giàu, đẹp, văn minh.

2.3.3. Tài nguyên du lịch

- Tài nguyên du lịch của Lạng Giang được nghiên cứu, đánh giá bao gồm cả hai loại hình là du lịch tự nhiên và du lịch nhân văn. Huyện Lạng Giang có địa danh lịch sử nổi tiếng từ ngàn năm xưa như Cần Trạm, Phố Cát, Xương Giang, điểm du lịch chùa Tiên Lục với cây Dã Hương nghìn năm tuổi, du lịch vườn Cò xã Đào Mỹ và vườn sinh thái xã Tân Dĩnh; ngoài ra còn có hồ Hồ Cao (xã Hương Sơn) dài khoảng 3 km, rộng từ 200 - 300 m có thể phát triển thành điểm du lịch tự nhiên của huyện.

2.3.4. Hiện trạng môi trường

- Môi trường đất: Nhìn chung đất của huyện Lạng Giang chưa bị ô nhiễm các hoá chất bảo vệ thực vật như Padan, Monitor và Oftox. Tuy nhiên các chất thải chăn nuôi tập trung cao ở các trang trại, các hộ chăn nuôi gia đình với quy mô lớn và các nghĩa trang nhân dân ở gần khu vực dân cư đều đổ thẳng ra cống rãnh thoát nước, không có biện pháp thu gom, xử lý nên có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước mặt, nước ngầm và môi trường đất ở.

- Môi trường nước: Nguồn nước sạch chủ yếu được cung cấp từ giếng khơi, giếng khoan là những nguồn dễ bị nhiễm bẩn, nhất là nhiễm bẩn vi sinh vật. Hiện nay nước sử dụng cho nông nghiệp đã phát hiện thấy kim loại nặng và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, nước ngầm có hàm lượng các vi nguyên tố như Cu, Zn, Hg, Cd, Pb và As đều thấp hơn tiêu chuẩn cho phép; hàm lượng Mn và Cr vượt quá tiêu chuẩn. Ngoài ra nước ngầm có thể bị nhiễm bẩn bởi các hợp chất vô cơ, hữu cơ và vi sinh, vì vậy nước ngầm cần xử lý trước khi dùng cho sinh hoạt và sản xuất.

- Môi trường không khí: Nhìn chung môi trường không khí ở các khu vực nông thôn về cơ bản chưa bị ô nhiễm các chất khí độc hại, bụi và tiếng ồn.

2.3.5. Nhận xét & đánh giá

- *Thuận lợi:*

- Huyện Lạng Giang nằm ở phía Đông Bắc của tỉnh Bắc Giang có vị trí là cửa ngõ nối liền các tỉnh phía Đông Bắc với thành phố Bắc Giang, có nhiều trục đường giao thông quan trọng của Quốc gia chạy qua (đường bộ, đường sắt, đường thủy). Là huyện trung du miền núi nhưng lại gần các trung tâm kinh tế và đô thị lớn, thuận lợi để thu hút

đầu tư, phát triển kinh tế. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Với điều kiện thổ nhưỡng, địa chất thuận lợi với nhiều loại cây trồng, tài nguyên nước dồi dào, huyện có tiềm năng phát triển nông, lâm nghiệp...có quỹ đất còn khá nhiều để phát triển đô thị và xây dựng các khu, cụm công nghiệp.

- Địa hình trung du miền núi được thiên nhiên ưu đãi nhiều cảnh đẹp, đặc biệt có hồ Hồ Cao.... phù hợp phát triển du lịch sinh thái, đem đến cho du khách các trải nghiệm thiên nhiên thú vị.

• *Hạn chế chính:*

- Do địa hình vùng trung du miền núi phân thành 03 vùng chính, suất đầu tư hạ tầng, đặc biệt hạ tầng giao thông để tạo sự liên kết giao thông nội vùng có suất đầu tư lớn.

- Tài nguyên trên địa bàn không đa dạng, chủ yếu các tài nguyên về đất, lâm nghiệp và tài nguyên nước. Các tài nguyên khác như tài nguyên khoáng sản trên địa bàn có trữ lượng thấp. Do vậy việc phát triển công nghiệp ngành khai khoáng, vật liệu xây dựng còn hạn chế.

- Mặc dù có lợi thế về tài nguyên nước, tuy nhiên trong canh tác nông lâm nghiệp, do yếu tố địa hình nên việc tưới tiêu còn khó khăn.

2.4. Hiện trạng kinh tế - xã hội

2.4.1. Kinh tế - Xã hội

a) Về tăng trưởng kinh tế:

- Trong giai đoạn 2016 - 2020, các ngành kinh tế của huyện có sự chuyển biến tích cực, cơ cấu kinh tế chuyên dịch theo hướng tích cực; các thành phần kinh tế đều có xu hướng phát triển, nhất là kinh tế tư nhân và kinh tế hợp tác xã. Tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất của toàn ngành kinh tế huyện Lạng Giang giai đoạn 2011-2020 tăng 9,5%/năm (trong đó: công nghiệp - xây dựng, tăng 13,9%/năm; nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 4,5%/năm; thương mại dịch vụ, tăng 7,5%/năm); Giai đoạn 2011-2015 tăng 9,8%/năm (trong đó: công nghiệp - xây dựng tăng 14,80%/năm; nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 5,9%/năm; thương mại dịch vụ, tăng 6,5%/năm); Giai đoạn 2016 - 2020 tăng 17,4%/năm (trong đó: Công nghiệp- xây dựng tăng 20,9%; nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 7%; dịch vụ tăng 21,6%).

- Trong 03 năm 2021 và 2022, là các năm đầu khai thực hiện Nghị quyết đại hội Đảng bộ các cấp, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (giai đoạn 2021-2025); Đây cũng là năm kinh tế đặc biệt, gặp nhiều khó khăn, thách thức và phục hồi sau dịch bệnh. Nếu như năm 2021, 2022 tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, cùng với ảnh hưởng của xung đột Nga – Ukraine, tác động mạnh mẽ, toàn diện và sâu, rộng đến mọi đời sống kinh tế - xã hội trên địa bàn. Năm 2023, tình hình kinh tế trong nước cso dấu hiệu phục hồi song vẫn tiềm ẩn nhiều yếu tố rủi ro, giá cả đầu vào, chính sách tiền tệ thắt chặt, ãi suất cao, chi phí sản xuất kinh doanh có xu hướng tăng, thu ngân sách gặp nhiều khó khăn,... tác động tiêu cực đến hầu hết các ngành kinh tế. Trước tình hình đó, được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh; sự phối hợp chặt chẽ có hiệu quả của các Sở, ban, ngành tỉnh; sự ủng hộ của cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp Nhân dân, Huyện uỷ, HĐND, UBND huyện đã chủ động bám sát tình hình, triển khai đồng bộ các giải pháp về phát triển kinh tế- xã hội, trọng

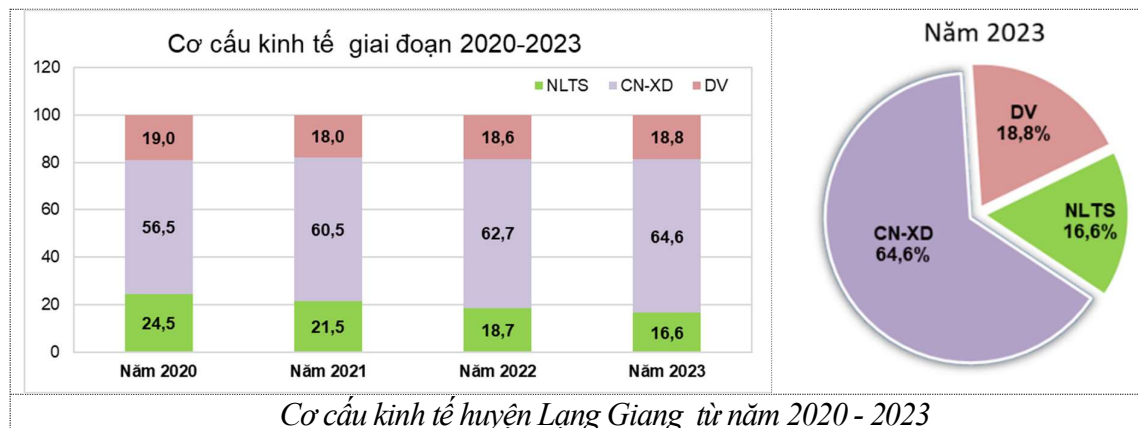
tâm tháo gỡ nút thắt, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng... Đến nay, tình hình kinh tế - xã hội cơ bản vẫn giữ ổn định, các lĩnh vực văn hóa- xã hội có bước phát triển, an sinh xã hội được thực hiện tốt, đời sống nhân dân ổn định; quốc phòng, an ninh tiếp tục được giữ vững; qua đó đã đạt được một số kết quả nổi bật như: Giá trị sản xuất các ngành kinh tế chủ yếu tăng 14,66%. Trong đó: Nông - Lâm nghiệp và Thủy sản tăng 2,57%; Công nghiệp- xây dựng tăng 18,08%; dịch vụ tăng 13,01%.

- Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch tích cực, tăng dần tỉ trọng Công nghiệp, giảm dần tỉ trọng nông, lâm thủy sản. Năm 2023, tỷ trọng các ngành kinh tế (theo giá hiện hành): công nghiệp- xây dựng 64,6%; nông, lâm, thủy sản 16,6%; dịch vụ 18,8%.

Giá trị sản xuất và cơ cấu các ngành kinh tế Huyện Lạng Giang giai đoạn 2020-2023

STT	Ngành, lĩnh vực	GTSX (Tỷ đồng)				Tăng trưởng (%)		
		2020	2021	2022	2023	21/20	22/21	23/22
I	Giá SS2010	11.028	12.348	14.419	16.532	111,97	116,77	114,65
1.1	Nông, Lâm, Thủy sản	2.361	2.451	2.491	2.555	103,81	101,63	102,57
1.2	Công nghiệp - Xây dựng	6.965	8.124	9.813	11.587	116,65	120,79	118,08
+	Công nghiệp	4.376	5.391	6.925	8.507	123,20	128,45	122,84
+	Xây dựng	2.589	2.733	2.888	3.080	105,57	105,67	106,65
1.3	Dịch vụ	1.702	1.773	2.115	2.390	104,17	119,29	113,00
II	Giá HH	17.328	19.445	23.046	26.473	112,22	118,52	114,87
2.1	Nông, Lâm, Thủy sản	4.245	4.185	4.305	4.386	98,59	102,87	101,88
2.2	Công nghiệp - Xây dựng	9.788	11.756	14.459	17.111	120,11	122,99	118,34
+	Công nghiệp	6.132	7.633	9.926	12.289	124,48	130,04	123,81
+	Xây dựng	3.657	4.122	4.533	4.821	112,72	109,97	106,35
2.3	Dịch vụ	3.295	3.504	4.282	4.976	106,34	122,20	116,21
	Cơ cấu GTSX (%)							
+	NLTS		21,5	18,7	16,6			
+	CN-XD		60,5	62,7	64,6			
+	DV		18,0	18,6	18,8			

Nguồn: UBND huyện Lạng Giang



Cơ cấu kinh tế huyện Lạng Giang từ năm 2020 - 2023

- Thu chi ngân sách trên địa bàn huyện Lạng Giang, trong những năm qua đã có sự chuyển biến tích cực. Công tác quản lý thu chi được triển khai đồng bộ, quyết liệt các biện pháp chống thất thu, tăng thu ngân sách, khai thác và quản lý tốt nguồn thu. Giai đoạn 2015-2020, Tổng thu ngân sách trên địa bàn trong 05 năm đạt 2.568 tỷ đồng, cân

đổi được 47,4% tổng chi ngân sách địa phương; trong đó, thu ngân sách trên địa bàn (không tính thu tiền sử dụng đất) đạt 1.146 tỷ đồng, tăng bình quân 16,3%/năm, vượt mục tiêu 1,3%; Tổng chi ngân sách thực hiện trong 05 năm đạt trên 5.416 tỷ đồng, tăng bình quân 13,3%/năm; trong đó, chi đầu tư phát triển đạt trên 1.267 tỷ đồng, chiếm 23,4% tổng chi ngân sách địa phương. Năm 2023, Tổng thu ngân sách nhà nước ước thực hiện 2.940,8 tỷ đồng, đạt 188% dự toán tính giao; thu ngân sách trên địa bàn ước thực hiện 1.078,8 tỷ đồng, đạt 103% dự toán tính giao; Tổng chi ngân sách năm 2023 ước thực hiện 2.168,7 tỷ đồng, đạt 181% so với dự toán tính giao.

b) Về phát triển các ngành sản xuất

• *Khu vực kinh tế nông, lâm, ngư nghiệp:*

- Trong những năm qua ngành nông, lâm, ngư nghiệp vẫn tiếp tục phát triển mạnh, khai thác tốt tiềm năng, lợi thế của địa phương; Tập trung quy hoạch các vùng sản xuất nông nghiệp, vùng trồng cây ăn quả có múi tập trung. Xây dựng, ban hành các cơ chế khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp; đưa những giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất; tổ chức liên kết giữa nông dân với doanh nghiệp, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm; đẩy mạnh công tác phòng trừ dịch bệnh, tập huấn, chuyển giao khoa học kỹ thuật cho nông dân. Khai thác hiệu quả các tiềm năng, hình thành các vùng sản xuất tập trung gắn với xây dựng chuỗi giá trị trong liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Thực hiện hoàn thành kế hoạch dồn điền, đổi thửa, xây dựng cánh đồng mẫu. Năng suất, chất lượng các loại cây trồng chủ lực đạt mục tiêu đề ra. Năm 2023 tổng giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản (theo giá so sánh) của huyện đạt 2.555 tỷ đồng; chiếm 16,6% giá trị sản xuất các ngành kinh tế huyện; tăng 102,6% so với CK năm 2022.

- Về lĩnh vực trồng trọt: Năm 2023, tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm ước đạt 21.225, tương đương so với năm 2022; trong đó một số cây trồng chính như: Lúa, ngô, lạc, rau. Năng suất các loại cây trồng tiếp tục ổn định. Một số cây trồng chủ lực của huyện tiếp tục phát triển, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với áp dụng các tiên bộ kỹ thuật, đem lại hiệu quả kinh tế cao, giúp người dân yên tâm sản xuất. Tổng sản lượng lương thực có hạt ước đạt 83.643 tấn, đạt 101,7% KH. Giá trị sản xuất/ha đất nông nghiệp năm 2023 ước đạt 143 triệu đồng/ha, đạt 101,7% KH. Đến nay, toàn huyện có 25 sản phẩm được UBND tỉnh công nhận đánh giá, phân hạng đạt chuẩn OCOP 3 sao.

- Về Chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản: Công tác phòng chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi được quan tâm chỉ đạo nên đàn gia súc, gia cầm sinh trưởng, phát triển ổn định không có dịch bệnh xảy ra. Phối hợp với Trung tâm Khuyến nông tỉnh triển khai 03 mô hình chăn nuôi ứng dụng giống mới, nuôi thâm canh đưa vào sản xuất góp phần ổn định cho người dân, qua theo dõi các mô hình đang triển khai thực hiện đảm bảo đúng tiến độ đề ra. Năm 2023, diện tích nuôi thủy sản toàn huyện khoảng 1.106 ha; trong đó diện tích nuôi chuyên canh khoảng 801 ha, sản lượng ước đạt 4.550 tấn, đạt 100% KH. Tỷ trọng chăn nuôi chiếm 48,4% tổng giá trị ngành nông nghiệp.

- Về Lâm nghiệp: Công tác chăm sóc, phát triển rừng được quan tâm chỉ đạo, Năm 2023, toàn huyện trồng được 39.560 cây xanh các loại, trồng trên 533.110 cây phân tán theo Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh của Thủ tướng Chính phủ, đạt 107% KH; tỷ lệ cây sống và phát triển đạt trên 85%. Chỉ đạo các cơ quan chức năng tăng cường tuần tra, kiểm soát lâm sản lưu thông và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến lâm sản trên địa bàn.

• *Khu vực công nghiệp – xây dựng:*

- Công nghiệp – xây dựng vẫn là ngành quan trọng, chiếm tỉ trọng lớn nhất trong nền kinh tế địa phương. Năm 2023, Tổng giá trị sản xuất toàn ngành đạt 11.587 tỷ đồng (theo giá so sánh 2010), chiếm 64,6% tổng giá trị các ngành sản xuất huyện;

- Trong những năm qua, Huyện Lạng Giang đã tập trung cao chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; tăng cường hoạt động quảng bá, xúc tiến, thu hút đầu tư. Đẩy mạnh thực hiện các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp; quan tâm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh tiếp cận các nguồn vốn; thực hiện tốt công tác khuyến công gắn với đổi mới công nghệ và đào tạo nghề cho lao động. Thực hiện rà soát quỹ đất, đề xuất quy hoạch các khu, cụm công nghiệp (CCN); đẩy mạnh thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn. Số doanh nghiệp thành lập mới tăng nhanh, hoạt động có hiệu quả;

- Trên địa bàn huyện Lạng Giang hiện có 01 KCN và 10 Cụm công nghiệp (CCN) đã được thành lập với tổng diện tích khoảng 573,3 ha, trong đó có 05 CCN cơ bản đã được lấp đầy; 02 CCN đang đầu tư hạ tầng. Tính đến năm 2020, toàn Huyện đã thu hút được 111 dự án đầu tư mới, với số vốn đăng ký 3.297 tỷ đồng, nâng tổng số dự án đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp lên 195 dự án. Có 290 doanh nghiệp thành lập mới, toàn huyện có 585 doanh nghiệp, với tổng số vốn đăng ký 2.930 tỷ đồng; tạo việc làm cho trên 16.000 lao động với thu nhập bình quân 06 triệu đồng/người/tháng; Trong năm 2023, toàn huyện có 234 doanh nghiệp thành lập mới, đưa tổng số doanh nghiệp trên địa bàn huyện lên khoảng 1.177 doanh nghiệp; có khoảng 5.000 hộ sản xuất kinh doanh đang hoạt động trên các lĩnh vực thương mại dịch vụ (hiện các tổ chức tư nhân đang hoạt động ổn định); có 71 hợp tác xã đang hoạt động có tổng số vốn điều lệ: 122,4 tỷ đồng với 3.845 thành viên, doanh thu bình quân của 01 hợp tác xã là: 1,22 tỷ đồng. Nhìn chung các hợp tác xã hoạt động ổn định, đáp ứng được nhu cầu sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của nhân dân, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và hoàn thành các tiêu chí xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.

• *Khu vực thương mại, dịch vụ:*

- Trong những năm qua, thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện Lạng Giang có những bước phát triển tích cực. Đẩy mạnh thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng dịch vụ theo hướng đồng bộ, hiện đại theo quy hoạch; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế tham gia cung cấp dịch vụ. Hoạt động dịch vụ phát triển ngày càng đa dạng, phong phú, đáp ứng tốt nhu cầu của người dân. Công tác xúc tiến thương mại được quan tâm hỗ trợ, tạo điều kiện. Công tác quản lý thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, hàng kém chất lượng được tăng cường. Hạ tầng phục vụ hoạt động du lịch được quan tâm đầu tư. Hệ thống thông tin liên lạc phát triển mạnh mẽ. Các ngân hàng và quỹ tín dụng Nhân dân hoạt động hiệu quả, đáp ứng nhu cầu vốn vay cho các doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn.

Năm 2023, Giá trị ngành dịch vụ ước đạt 2.390,3 tỷ đồng (giá so sánh), đạt 111,5% KH và tăng 13,01% so với năm 2022; kim ngạch xuất khẩu ước đạt 89 triệu USD, đạt 101% KH (tăng 4 triệu USD so với năm 2022). Chỉ đạo theo dõi chặt chẽ diễn biến tình hình cung cầu, giá cả hàng hoá, biến động thị trường, nhất là các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu sinh hoạt người dân. Nhìn chung, các loại hàng hoá phục vụ sản

xuất, tiêu dùng vẫn được duy trì, cơ bản ổn định, đáp ứng nhu cầu thị trường. Trong năm, đã thực hiện cấp 1.650 giấy đăng ký kinh doanh cho các hộ kinh doanh trên địa bàn, giảm 258 giấy so với năm 2022 (13,5%). Hoạt động xúc tiến thương mại được quan tâm triển khai hiệu quả. Tiếp tục tăng cường công tác quản lý, kiểm tra hoạt động kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn nhất là tại các chợ, siêu thị,... các mặt hàng thiết yếu đảm bảo đáp ứng nhu cầu mua sắm của nhân dân.

- *Chất lượng cuộc sống của người người dân.*

- Trong những năm qua, được sự quan tâm của Đảng, nhà nước và chính quyền địa phương, cùng với sự phát triển kinh tế, đời sống của người dân đã có nhiều chuyển biến tích cực. Tình hình đời sống nhân dân cơ bản ổn định. UBND huyện đã chỉ đạo cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn nắm chắc tình hình đời sống của nhân dân qua đó kịp thời hỗ trợ cho các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn. Chỉ đạo thực hiện tốt chương trình giảm nghèo; thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách đối với gia đình chính sách, người có công, người nghèo, các đối tượng bảo trợ xã hội; các hoạt động nhân đạo, từ thiện được tăng cường. Tổ chức tốt các hoạt động nhân ngày Lễ kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh- Liệt sĩ (27/7) bằng nhiều hình thức ý nghĩa, thiết thực. Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện tiếp tục mở rộng cho vay các đối tượng;

- Công tác chăm sóc sức khỏe, đời sống của người dân được Huyện duy trì và đẩy mạnh; Tính đến năm 2023, Tỷ lệ bao phủ y tế toàn dân đạt 99,6%; Duy trì 21/21 xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế; Giải quyết việc làm mới cho 4.700 lao động; Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm còn 2,24% (giảm 1,05% so với năm 2022); Việc cho vay đảm bảo công khai, dân chủ, đúng đối tượng và sử dụng vốn vay có hiệu quả.

Bảng tỉ lệ hộ nghèo trên địa bàn Huyện Lạng Giang năm 2018-2022

TT	Danh mục	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2022
1	Số Hộ (hộ)	2.533	1804	1.168	2562	1.912	1.311
2	Tỉ lệ (%)	4,45	3,12	2,00	4,45 (*)	3,29	2,24

Ghi chú: () năm 2021 tiêu chí tỉ lệ hộ nghèo đa chiều thay đổi (tăng gấp 2 lần so với tiêu chí cũ) nên tỉ lệ hộ nghèo 2021 tăng so với năm 2020, nhưng thực chất đời sống của người dân đã tăng lên so với năm trước;*

2.5. Hiện trạng dân số, lao động

- Tổng dân số toàn huyện Lạng Giang năm 2023 ước tính khoảng 227.458 người, trong đó dân đô thị là 31.521 người, dân nông thôn là 195.937 người. Dân cư phân bố không đồng đều trên địa bàn huyện và tập trung chủ yếu tại 02 thị trấn (thị trấn Vôi và Kép) và các xã có điều kiện kinh tế phát triển như: Nghĩa Hòa, An Hà, Nghĩa Hưng, Đào Mỹ, Mỹ Hà, Tân Dĩnh, Xuân Hương, Mỹ Thái, Yên Mỹ, Thái Đào; Trong đó, tập trung cao nhất tại thị trấn vôi, mật độ dân số tại thị trấn vôi năm 2023 đạt khoảng 1.543 người/km²; Xã có mật độ dân cư thấp nhất là Hương Sơn, mật độ dân cư đạt khoảng 397 người/km². Tỉ lệ tăng dân số trung bình từ năm 2016-2023 khoảng 1,44%/năm; Trong đó, khu vực đô thị khoảng 1,97%/năm; khu vực nông thôn khoảng 1,39%/năm; Riêng

năm 2020 tỉ lệ tăng dân số đô thị có sự thay đổi đột biến do sáp nhập đơn vị hành chính (sáp nhập xã Phi Mô vào thị trấn Vôi; và xã Tân Thịnh vào thị trấn Kép).

Diện tích, dân số và mật độ dân số trên địa bàn Huyện Lạng Giang năm 2023

STT	Danh mục	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
	TỔNG	244,15	227.458	932
1	Thị trấn Kép	9,64	11.998	1.245
2	Xã Hương Sơn	37,47	14.862	397
3	Xã Hương Lạc	11,66	9.325	800
4	Xã Quang Thịnh	11,54	10.384	900
5	Xã Nghĩa Hoà	7,41	8.599	1.160
6	Xã An Hà	8,56	9.772	1.142
7	Xã Nghĩa Hưng	6,53	7.215	1.105
8	Xã Đào Mỹ	8,46	8.791	1.039
9	Xã Tiên Lục	14,54	13.715	943
10	Xã Mỹ Hà	5,99	7.080	1.182
11	Xã Dương Đức	9,89	8.431	852
12	Xã Tân Đình	10,19	14.684	1.441
13	Xã Xuân Hương	11,79	14.278	1.211
14	Xã Mỹ Thái	8,62	10.512	1.219
15	Xã Yên Mỹ	7,21	7.125	988
16	Xã Tân Hưng	13,36	12.315	922
17	Xã Xương Lâm	11,05	9.164	829
18	Xã Tân Thanh	16,33	10.671	653
19	Xã Đại Lâm	11,50	7.020	610
20	Xã Thái Đào	10,28	10.796	1.050
21	Thị trấn Vôi	12,13	18.721	1.543
	Lực lượng 3	0,00	2.000	-

(nguồn Chi cục thống kê Huyện Lạng Giang)

Dân số, tỉ lệ đô thị hóa và tốc độ tăng dân số Huyện Lạng Giang giai đoạn 2017 -2023

ST T	Danh mục	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
I	Dân số (người)							
1	Toàn Huyện	210.426	215.433	217.674	220.238	223.521	225.435	227.458
2	Đô thị	9.603	9.763	9.870	29.350	29.923	30.761	31.521
3	Nông thôn	200.823	205.670	207.804	190.888	193.599	194.674	195.937
II	Tỉ lệ đô thị hóa (%)	4,56%	4,53%	4,53%	13,33%	13,39%	13,65%	13,86%
III	Tỉ lệ tăng dân số (%)							
1	Toàn Huyện	2,26%	2,38%	1,04%	1,18%	1,49%	0,86%	0,90%
2	Đô thị	1,86%	1,67%	1,10%	197,37%	1,95%	2,80%	2,47%
3	Nông thôn	2,28%	2,41%	1,04%	-8,14%	1,42%	0,56%	0,65%

(Số liệu phân tích thống kê dựa trên Niên giám Thống kê Huyện Lạng Giang 2022 và số liệu chi cục thống kê Huyện ước tính năm 2023)

a) Lao động:

- Theo số liệu điều tra lao động năm 2023, số người trong độ tuổi lao động (từ 15 tuổi trở lên) của huyện chiếm tỷ lệ trung bình khá, với 137.500 lao động, chiếm khoảng 57,8% dân số Huyện. Số người trong độ tuổi lao động tham gia hoạt động kinh tế khoảng 137.500 người. Cơ cấu lao động cũng theo xu hướng ngành kinh tế, dần chuyển dịch theo hướng tăng dần tỉ trọng công nghiệp, dịch vụ, giảm dần tỉ trọng lao động trong các ngành nông, lâm, ngư nghiệp. Năm 2023, cơ cấu lao động theo ngành kinh tế cụ thể như sau: trong nông nghiệp, lâm, ngư nghiệp chiếm 22%; công nghiệp, xây dựng chiếm 48%; thương mại, dịch vụ chiếm 30%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt tỷ lệ cao với khoảng 82%; trong đó, lao động có văn bằng, chứng chỉ đạt 30%; Tỷ lệ lao động thất nghiệp đạt thấp, chiếm khoảng 0,3% so với lao động trong độ tuổi (chủ yếu do tình trạng sức khỏe không đáp ứng).

Bảng thống kê hiện trạng lao động huyện Lạng Giang năm 2023

STT	Danh mục	Đơn vị	Hiện trạng năm 2023
1	Dân số	người	227.458
2	Dân số trong độ tuổi lao động (Nam: từ 15-60; Nữ từ 15- 55 tuổi)	người	137.500
	<i>Tỉ lệ so với dân số</i>	%	<i>57,80%</i>
3	Lao động chia theo các ngành kinh tế		137.500
-	Nông, lâm, ngư nghiệp	người	30.250
-	Công Nghiệp, xây dựng	người	66.000
-	TMDV	người	41.250
4	Cơ cấu lao động chia theo ngành kinh tế		100%
-	<i>Nông, lâm, ngư nghiệp</i>	%	<i>22,0%</i>
-	<i>Công Nghiệp, xây dựng</i>	%	<i>48,0%</i>
-	<i>TMDV</i>	%	<i>30,0%</i>
5	Lao động qua đào tạo	người	112.750
-	Tỉ lệ lao động qua đào tạo	%	82%
-	Trong đó Lao động có văn bằng, chứng chỉ đạt	%	30%
6	Lao động thất nghiệp	người	350
	Tỉ lệ lao động thất nghiệp so với Tổng Lao Động trong độ tuổi	%	0,3%

Nguồn: Phòng Lao động thương binh và xã hội Huyện Lạng Giang

- Công tác giải quyết việc làm đạt kết quả tích cực, góp phần quan trọng vào chuyển dịch cơ cấu lao động, tăng thu nhập cho người dân và giảm nghèo bền vững. Trong 5 năm (2015-2020), tạo việc làm mới cho 23.061 lao động, vượt 15% KH, trong đó có 4.480 lao động xuất khẩu có thời hạn ở nước ngoài, vượt 28% KH. Giá trị kiều hối do lao động xuất khẩu gửi về nước hàng năm từ 600- 700 tỷ đồng. Riêng trong năm 2023, có khoảng 4.700 lao động được tạo việc làm mới.

2.6. Hiện trạng sử dụng đất đai

- Huyện Lạng Giang hiện có 02 thị trấn và 19 xã, là huyện có phần lớn dân cư là nông thôn, tỷ lệ dân số nông nghiệp lớn. Dân cư nông thôn phân bố khá đều ở phía Đông và phía Tây huyện. Các trung tâm xã tập trung chủ yếu trên các trục lộ chính và các tuyến tỉnh lộ 295, 295B, 292 và các tuyến đường huyện. Dân cư phần lớn sống bằng nghề sản xuất nông nghiệp, một số nhỏ hoạt động dịch vụ, làm công nhân nhà máy các cụm công nghiệp. Mật độ dân số trên tổng diện tích đất tự nhiên dao động khá lớn. Tỷ lệ đô thị hoá của huyện Lạng Giang hiện nay (năm 2022) khoảng 13,3%. Tốc độ đô thị hoá tăng chậm từ các năm 2015 – 2019, Năm 2020 với sự sáp nhập của xã Tân Thịnh vào thị trấn Kép và xã Phi Mô và thị trấn Vôi, giúp tỉ lệ đô thị hóa tăng lên đáng kể; Ngoài ra, trên địa bàn có một số xã có tiềm năng phát triển, mật độ dân cư cao bao gồm: Xã Tân Dĩnh, xã Thái Đào, xã An Hà, Nghĩa Hòa và xã Tân Hưng. Đây là tiền đề, cơ hội cho các xã hình thành đô thị trong tương lai.

• Hiện trạng sử dụng đất:

- Tổng diện tích đất tự nhiên của huyện Lạng Giang là 24.414,72 ha; trong đó chiếm phần lớn là đất nông nghiệp với 17.390,31 ha (chiếm 71,23% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện). Đất phi nông nghiệp có tổng diện tích khoảng 6.966,13 ha, chiếm 28,53% diện tích đất tự nhiên; trong đó, diện tích đất ở khoảng 2.407,93 ha (chiếm 15,68% diện tích đất tự nhiên, và 34,6% diện tích đất phi nông nghiệp huyện); Đất chuyên dùng khoảng 3.827,86 ha (chiếm 15,68% diện tích đất tự nhiên). Đất chưa sử dụng khoảng 58,29 ha (chiếm 0,24% diện tích đất tự nhiên huyện).

Bảng tổng hợp hiện trạng sử dụng đất huyện Lạng Giang

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)
I	Tổng diện tích (1+2+3)	24.414,72	
1	Đất nông nghiệp	17.390,31	71,23
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	14.064,44	57,61
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	9.724,58	39,83
1.1.1.1	Đất trồng lúa	8.555,32	35,04
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.169,26	4,79
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	4.339,86	17,78
1.2	Đất lâm nghiệp	2.321,99	9,51
1.2.1	Đất rừng sản xuất	2.321,99	9,51
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	-	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	-	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	983,92	4,03
1.4	Đất làm muối	-	
1.5	Đất nông nghiệp khác	19,96	0,08
2	Đất phi nông nghiệp	6.966,13	28,53
2.1	Đất ở	2.407,93	9,86
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	2.068,36	8,47
2.1.2	Đất ở tại đô thị	339,57	1,39
2.2	Đất chuyên dùng	3.827,86	15,68
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	27,87	0,11

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)
2.2.2	Đất quốc phòng	676,45	2,77
2.2.3	Đất an ninh	11,17	0,05
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	214,03	0,88
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	376,86	1,54
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	2.521,47	10,33
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	13,70	0,06
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	20,24	0,08
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	179,22	0,73
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	386,90	1,58
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	130,28	0,53
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	-	
3	Đất chưa sử dụng	58,29	0,24

Nguồn: UBND huyện Lạng Giang năm 2023

- Công tác quản lý đất trên địa bàn huyện Lạng Giang

Công tác quản lý nhà nước về đất đai được chính quyền từ huyện đến cơ sở quan tâm chỉ đạo quyết liệt nên tình hình quản lý, sử dụng đất có nhiều chuyển biến; vi phạm pháp luật đất đai từng bước được khắc phục. Hoàn thành phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Lạng Giang đến năm 2030 (Được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 27/3/2023); rà soát bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trình UBND tỉnh phê duyệt. Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Năm 2023 đã ban hành quyết định thu hồi 158,0 ha đất các loại để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn. Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình UBND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất 19 dự án, với tổng diện tích 70,5 ha để thực hiện các dự án hạ tầng, khu dân cư và cho các tổ chức, cá nhân thực hiện các dự án sản xuất kinh trên địa bàn huyện. Quan tâm chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn. Hoàn thành việc đo đạc, chỉnh lý, biên tập, in lại bản đồ địa chính thị trấn Kép và thị trấn Vôi sau khi sáp nhập địa giới hành chính (đã được Sở Tài nguyên và Môi trường nghiệm thu). Quan tâm công tác xã hội hóa việc đo đạc, chỉnh lý các khu vực có biên động phục vụ công tác thu hút đầu tư và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn.

2.7. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị:

- Huyện Lạng Giang có 02 thị trấn là Thị trấn Vôi và Thị trấn Kép. Trung tâm hành chính huyện hiện nay (trụ sở Huyện ủy – HĐND – UBND) nằm trên địa bàn thị trấn Vôi. Hiện hai thị trấn đã được cấp có thẩm quyền công nhận là đô thị loại V và đều có quy mô đô thị đạt tiêu chuẩn của đơn vị hành chính, dân số theo quy định tại Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 và nghị quyết 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (km ²)	Tổng số (người)	Theo NQ 1211/2016/UBTVQH13 và NQ 27/2022/UBTVQH15	
				Diện tích	Dân số
1	Thị trấn Vôi (V)	12,13	18.721	Đạt (trên 50%)	Đạt

2	Thị Trấn Kép (V)	9,64	11.998	Đạt (trên 50%)	Đạt
---	------------------	------	--------	----------------	-----

Ghi chú:

Theo Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 và nghị quyết 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13; quy định dân số và diện tích đối với thị trấn như sau:

+ *Quy mô dân số từ 8.000 người trở lên;*

+ *Diện tích tự nhiên từ 14 km² trở lên;*

+ *Đơn vị hành chính đô thị ở miền núi, vùng cao hoặc có đường biên giới quốc gia thì mức tối thiểu của tiêu chuẩn quy mô dân số bằng 50% mức tối thiểu của tiêu chuẩn; cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội bằng 70% mức quy định đối với đơn vị hành chính đô thị tương ứng.*

- *Nhận xét:* Cả 2 đô thị của huyện đã có quy hoạch chung xây dựng được phê duyệt; các đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng về cơ bản đã được triển khai phủ kín trên địa bàn hai thị trấn. Việc quản lý đô thị ở mức độ quản lý hành chính, quản lý đất đai sản xuất và xây dựng đang từng bước được củng cố và quan tâm sâu sát của các ban ngành do nhu cầu đầu tư ngày càng lớn tại 2 đô thị, dần đáp ứng kịp với tốc độ phát triển kinh tế xã hội hai thị trấn nói riêng và của huyện nói chung.

2.8. Thực trạng phát triển hệ thống Nông thôn:

- Các xã trên địa bàn huyện đang thực hiện đầu tư cải tạo, xây dựng phát triển xã theo các tiêu chí xã nông thôn mới. Kết quả bộ mặt nông thôn có nhiều khởi sắc. Giai đoạn 2017-2019, đã triển khai thực hiện điều chỉnh quy hoạch 100% các xã, quy hoạch chi tiết nhiều điểm dân cư nông thôn bao gồm đầy đủ các hạng mục hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, đã triển khai đầu tư thi công được một số hạng mục quan trọng. Năm 2019 huyện đã được công nhận là huyện nông thôn mới với 100% các xã đạt chuẩn nông thôn mới. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội các xã ổn định.

2.9. Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội

2.9.1. Hạ tầng Y tế:

- Mạng lưới khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe Nhân dân trên địa bàn huyện Lạng Giang, ngày càng phát triển đa dạng; Hệ thống y tế từ huyện đến các trạm y tế được đầu tư nâng cấp bảo đảm phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân, 100% số xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế.

- Công tác xã hội hóa các dịch vụ y tế được triển khai mạnh mẽ. Đội ngũ cán bộ y tế được tăng cường cả về số lượng và chất lượng; Trên địa bàn Huyện Lạng Giang hiện có 58 cơ sở khám chữa bệnh, trong đó có 27 cơ sở nhà nước, 31 cơ sở tư nhân; 133 cơ sở bán thuốc, trung bình 6,65 điểm bán thuốc/vạn dân; 11,36 giường bệnh/vạn dân; 6,2 bác sỹ/vạn dân.

- Huyện Lạng Giang hiện có 01 cơ sở y tế cấp Huyện, là trung tâm y tế Huyện Lạng Giang, nằm trên địa bàn thôn Nguyễn, thị trấn Vôi, có tổng diện tích khoảng 2,5 ha; đã được đầu tư xây dựng mới khu nhà 7 tầng, với diện tích 7.750m² và có số giường bệnh thực kê đến nay là 250 giường bệnh. Ngoài ra Huyện còn có 21 trạm y tế cấp xã với tổng quy mô diện tích khoảng 3,05 ha; mỗi trạm y tế có từ 5-10 giường bệnh, được đặt

tại các xã, thị trấn trên địa bàn Huyện, cơ bản đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh của người dân trong khu vực.

Bảng tổng hợp các công trình y tế chính trên địa bàn Huyện Lạng Giang

STT	Danh mục	Địa điểm	Quy mô (giường bệnh)	D.tích sàn công trình (m2)	Diện tích đất sử dụng (m2)
I	Trung tâm y tế Huyện Lạng Giang	Thôn Nguyễn, Thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, BG	250	6.028	25.700
II	Trạm y tế xã			7.076	30.481
1	Trạm y tế xã Đào Mỹ	Xã Đào Mỹ	5	266	1.323
2	Trạm y tế xã Đại Lâm	Xã Đại Lâm	5	490	1.388
3	Trạm Y tế xã Mỹ Hà	Xã Mỹ Hà	5	442	1.782
4	Trạm y tế Tiên Lục	Xã Tiên Lục	8	360	1.626
5	Trạm Y tế Quang Thịnh	Xã Quang Thịnh	5	280	1.685
6	Trạm y tế xã Nghĩa Hoà	Xã Nghĩa Hoà	5	220	1.050
7	Trạm y tế thị trấn Kép	Thị trấn Kép	10	300	600
8	Trạm y tế Dương Đức	Xã Dương Đức	5	280	1.568
9	Trạm y tế xã Xuân Hương	Xã Xuân Hương	5	150	1.291
10	Trạm y tế Xương Lâm	Xã Xương Lâm	9	295	1.431
11	Trạm y tế Mỹ Thái	Xã Mỹ Thái	5	250	1.202
12	Trạm y tế xã Tân Thanh	Xã Tân Thanh	20	200	1.890
13	Trạm Y tế Hương Lạc	Xã Hương Lạc	5	171	1.390
14	Trạm y tế Nghĩa Hưng	Xã Nghĩa Hưng	8	220	1.351
15	Trạm Y tế Thái Đào	Xã Thái Đào	5	240	1.520
16	Trạm y tế Tân Đình	Xã Tân Đình	14	572	1.753
17	Trạm y tế Tân Hưng	Xã Tân Hưng	5	284	1.477
18	Trạm y tế xã An Hà	Xã An Hà	5	720	1.020
19	Trạm y tế thị trấn Vôi	Thị trấn Vôi	11	755	1.846
20	Trạm y tế Yên Mỹ	Xã yên Mỹ		306	1.535
21	Trạm y tế Hương Sơn	Xã Hương Sơn	10	275	1.753

Nguồn: phòng y tế huyện Lạng Giang

2.9.2. Cơ sở Giáo dục – Đào tạo:

- Công tác giáo dục trên địa bàn huyện Lạng Giang trong những năm qua luôn được quan tâm và phát triển. Ngành giáo dục đã thực hiện rà soát, quy hoạch lại mạng lưới trường, lớp các cấp học hợp lý, đảm bảo nâng cao chất lượng giáo dục, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đào tạo nguồn nhân lực của địa phương. Khuyến khích thành lập các nhóm trẻ độc lập tự thực. Huy động tối đa số học sinh trong độ tuổi đến trường. Tiếp tục duy trì và củng cố vững chắc kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập trung học cơ sở mức độ 3; đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2; tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học ở mức độ thấp;

- Toàn huyện hiện có 70 trường học công lập và 1 trường tư thục; trong đó có 23 trường mầm non (22 trường công lập và 1 trường tư thục), 22 trường tiểu học, 1 trường TH&THCS, 22 trường THCS, 03 trường THPT và 01 trung tâm GDNN-GDTX; với tổng số 1.517 lớp; hàng năm đào tạo hơn 55.000 học sinh (riêng trong khóa học 2021-2022 số học sinh từ mầm non tới THPT là 55.581 học sinh, tăng 1.542 học sinh so với năm học 2020-2021).

- Trên địa bàn huyện có 03 trung tâm GDNN-GDTX là TT GDTX Lạng Giang, TTDN Lái xe Đức Trung, TT Giống nầm Bắc Giang. Có 2 trường Cao đẳng là trường

Cao đẳng kỹ thuật công nghiệp nằm tại xã Tân Dĩnh, và một phần đất trường cao đẳng Việt Hàn trên xã Thái Đào.

- Cơ sở vật chất giáo dục trên địa bàn Huyện trong những năm qua luôn được đầu tư, đảm bảo chất lượng; Tính đến nay, toàn huyện đã có 70/71 trường học đạt chuẩn quốc gia, đạt tỉ lệ 98,6% (còn MN tự thực IQ chưa đạt chuẩn). Số trường đạt chuẩn mức độ 2 là 16 trường, đạt 22,5% trên tổng số trường đạt chuẩn. Tỷ lệ kiên cố hóa lớp học bậc mầm non đạt 93,9%; tiểu học đạt 92,7%; THCS đạt 99,5%; THPT đạt 95,7% (toàn huyện đạt 94,9%).

Bảng: Tổng hợp các cơ sở giáo dục cấp tỉnh trên địa bàn Huyện Lạng Giang

TT	Tên trường	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Số lớp	Số học sinh	Số GV
1	THPT Lạng Giang số 1	Xã Yên Mỹ	27.540	42	1887	95
2	THPT Lạng Giang số 2	TT Kép	18.387	42	1848	95
3	THPT Lạng Giang số 3	Xã Mỹ Hà	18.330	33	1420	74
4	TT GDNN-GDTX Lạng Giang	TT Vôi	10.077	27	1200	23

Nguồn: Phòng Giáo dục và Đào tạo, huyện Lạng Giang

Bảng: Tổng hợp các công trình giáo dục cấp mầm non, tiểu học và THCS trên địa bàn Huyện Lạng Giang

TT	Danh mục trường	Diện tích đất (m ²)	Diện tích XD (m ²)	Địa Điểm	Đạt chuẩn (năm - cấp)
I	Trường mầm non	208.696	50.963		
1	MN An Hà	3.640	1.343	Xóm Kép-An Hà	2018-1
2	MN Dương Đức	5.226	774	Thôn Đậu-Dương Đức	2018-1
3	MN Đại Lâm	3.640	2.731	Thôn Hậu-Đại Lâm	2015-1
4	MN Đào Mỹ	7.935	3.110	Tây Lò-Đào Mỹ	2015-1
5	MN Hương Lạc	4.154	1.895	Thôn Tự Dưới-Hương Lạc	2017-1
6	MN Hương Sơn	9.665	1.722	Cây-Hương Sơn	2019-1
7	MN Mỹ Hà	4.635	1.628	Thôn Đồi-Mỹ Hà	2018-1
8	MN Mỹ Thái	12.367	2.330	Thôn Cả-Mỹ Thái	2018-2
9	MN Nghĩa Hoà	17.872	3.090	Thôn Hạ-Nghĩa Hòa	2018-1
10	MN Nghĩa Hưng	3.089	1.277	Bến Phà-Nghĩa Hưng	2018-2
11	MN Quang Thịnh	5.582	3.570	Cầu Đá-Quang Thịnh	2015-1
12	MN Tân Dĩnh	16.000	3.660	Tân Sơn 3, Tân Dĩnh-Tân Dĩnh	2018-1
13	MN Tân Hưng	11.667	2.156	Thôn Trung Phụ-Tân Hưng	2018-1
14	MN Tân Thanh	10.372	2.222	Mái Hạ-Tân Thanh	2015-1
15	MN Tiên Lục	4.500	4.692	Thái An-Thái Đào	2019-1
16	MN TT Kép	8.935	3.077	Thôn Ngoạn-Tiên Lục	2016-1
17	MN TT Vôi số 1	15.582	2.320	Đông 3-TT Kép	2018-1
18	MN TT Vôi số 2	7.573	1.714	Kim Sơn, TT Vôi-TT Vôi	2018-1

TT	Danh mục trường	Diện tích đất (m ²)	Diện tích XD (m ²)	Địa Điểm	Đạt chuẩn (năm - cấp)
19	MN Thái Đào	23.345	1.360	Hoành Sơn-TT Vôi	2019-1
20	MN Xuân Hương	11.205	3.319	Xóm Vườn-Xuân Hương	2019-1
21	MN Xương Lâm	4.024	1.125	Nam Tiến-Xương Lâm	2018-1
22	MN Yên Mỹ	17.689	1.849	Yên Vinh-Yên Mỹ	2018-2
23	MN tư thực IQ	-	-	TT Vôi	
II	Trường Tiểu học	244.872	39.378		
1	TH An Hà	9.964	1.144	Thôn Hà-An Hà	2018-1
2	TH Dương Đức	4.924	1.455	Hồng Giang-Dương Đức	2017-1
3	TH Đại Lâm	10.818	1.807	Thôn Tiên, Đại Lâm-Đại Lâm	2019-1
4	TH Đào Mỹ	5.184	1.732	Thôn Tây Lò-Đào Mỹ	2020-1
5	TH Hương Lạc	9.437	2.283	Thôn Chùa-Hương Lạc	2015-1
6	TH Hương Sơn	12.176	2.440	thôn Hương Thân-Hương Sơn	2018-1
7	TH Mỹ Hà	20.000	1.504	Thôn Cách-Mỹ Hà	2017-1
8	TH Mỹ Thái	7.120	1.470	Cầu Trong, Mỹ Thái-Mỹ Thái	2017-1
9	TH Nghĩa Hòa	11.422	1.610	Thôn Hạ-Nghĩa Hòa	2015-1
10	TH Nghĩa Hưng	7.938	718	Bến Phà-Nghĩa Hưng	2019-1
11	TH Quang Thịnh	7.881	1.873	Cầu Đá-Quang Thịnh	2018-1
12	TH Tân Dĩnh	8.004	1.962	Dĩnh Tân, Tân Dĩnh-Tân Dĩnh	2015-2
13	TH Tân Hưng	1.020	2.525	Thôn Trung Phụ-Tân Hưng	2020-1
14	TH Tân Thanh	13,591,5	2.603	Thôn Nguồn-Tân Thanh	2018-1
15	TH Tiên Lục	16.826	2.518	Thôn Thái An, Tha-Thái Đào	2018-1
16	TH TT Kép	15.588	1.536	Thôn Ngoạn-Tiên Lục	2017-2
17	TH TT Vôi số 1	10.450	2.219	Tổ dân phố Đồng 1-TT Kép	2018-2
18	TH TT Vôi số 2	7.000	1.760	Tổ dân phố Chu Nguyên-TT Vôi	2018-2
19	TH Thái Đào	28.820	1.072	Đại Phú 2-TT Vôi	2016-1
20	TH Xuân Hương	12.196	1.493	Thôn Am, Xuân Hương-Xuân Hương	2018-1
21	TH Xương Lâm	26.128	1.818	Thôn Nam Tiến 2-Xương Lâm	2018-1
22	TH Yên Mỹ	6.497	1.155	Yên Lại-Yên Mỹ	2018-2
23	TH&THCS Việt Hương	5.480	680	Thôn Cánh Phượng-Hương Sơn	2019-1
III	Trường THCS	205.199	38.866		

TT	Danh mục trường	Diện tích đất (m ²)	Diện tích XD (m ²)	Địa Điểm	Đạt chuẩn (năm - cấp)
1	THCS An Hà	21.000	5.821	Thôn Phó Bằng Nguộn-An Hà	2018-1
2	THCS Dương Đức	5.027	1.266	Hồng Giang-Dương Đức	2019-1
3	THCS Đại Lâm	3.953	1.263	Thôn Tiên-Đại Lâm	2018-1
4	THCS Đào Mỹ	20.000	1.280	Tây Lò-Đào Mỹ	2018-1
5	THCS Hương Lạc	5198.4	3.200	Thôn 17-Hương Lạc	2019-1
6	THCS Hương Sơn	13.779	840	Thôn Đôn 19-Hương Sơn	2015-1
7	THCS Mỹ Hà	7.858	1.686	Thôn Trung Phó-Mỹ Hà	2018-1
8	THCS Mỹ Thái	13.000	1.240	Cầu Trong-Mỹ Thái	2015-1
9	THCS Nghĩa Hoà	6127.5	3.839	thôn Hạ-Nghĩa Hòa	2015-1
10	THCS Nghĩa Hưng	7.433	860	Bến Phà-Nghĩa Hưng	2018-1
11	THCS Quang Thịnh	8.040	640	Núi Thượng-Quang Thịnh	2018-1
12	THCS Tân Dĩnh	27.044	2.141	Dĩnh Tân-Tân Dĩnh	2017-1
13	THCS Tân Hưng	7.082	949	Thôn Trung Phụ-Tân Hưng	2016-1
14	THCS Tân Thanh	17.936	1.454	Mãi Hạ-Tân Thanh	2019-1
15	THCS Tiên Lục	6.540	900	Thôn Thái An-Thái Đào	2015-1
16	THCS TT Kép	8741.9	1.660	Thôn Ngoạn-Tiên Lục	2019-1
17	THCS TT Vôi số 1	10203.5	4.042	Tổ dân phố Vạc-TT Kép	2019-1
18	THCS TT Vôi số 2	15.099	855	Ô Chương-TT Vôi	2017-1
19	THCS Thái Đào	6.800	780	Tổ dân phố Phi Mô-TT Vôi	2018-1
20	THCS Xuân Hương	9.508	1.050	Trại Phúc Mãn-Xuân Hương	2019-1
21	THCS Xương Lâm	6.800	1.770	Thôn Quyết Thắng 2-Xương Lâm	2015-1
22	THCS Yên Mỹ	8.300	1.330	Thôn Ngành Bến-Yên Mỹ	2018-1

Nguồn: Phòng Giáo dục và đào tạo huyện Lạng Giang

2.9.3. Cơ sở văn hóa, TDTT

Thiết chế văn hóa, thể dục thể thao

- Trong những năm qua, hạ tầng văn hóa, thể dục thể thao trên địa bàn Huyện Lạng Giang luôn được quan tâm và phát triển; Cơ sở vật chất, trang thiết bị dành cho các hoạt động văn hóa, thông tin, thể thao được tăng cường, đáp ứng tốt nhu cầu của người dân. Phong trào thể dục thể thao quần chúng được duy trì phát triển cả bề rộng và chiều sâu; chất lượng các môn thể thao "mũi nhọn" tiếp tục được nâng lên. Hạ tầng công nghệ

thông tin phục vụ hoạt động của huyện từng bước được hoàn thiện. Các thiết chế văn hóa thể thao được quan tâm đầu tư, đã đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của nhân dân.

Cơ sở văn hóa – thể thao cấp huyện:

- Khu trung tâm hội nghị nằm sát khuôn viên UBND Huyện có diện tích quy hoạch là 7200m², bao gồm các phòng ban phục vụ chuyên môn. Có 04 phòng họp nhỏ và 1 hội trường lớn sức chứa 364 chỗ ngồi, sân khấu 100m²

- Sân vận động Quân đoàn 2 có diện tích 24.000m², bề bơi dài 50m và sân khấu có mái che 150m² nằm trên QL1A cách UBND Huyện khoảng 1km

- Sân vận động trung tâm huyện có diện tích 14.000m², sân khấu có mái che 150m² nằm trên đường tỉnh 295 tại trung tâm thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang.

- Diện tích hoạt động ngoài trời (cùng với khu sân vận động) có sân khấu, khu biểu diễn, triển lãm ngoài trời..... đảm bảo cho việc tổ chức các sự kiện, biểu diễn nghệ thuật lớn của huyện.

Cơ sở văn hóa cấp xã:

- Toàn huyện có 21/21 xã, thị trấn có nhà văn hóa cấp xã; 100% các thôn, khu phố có điểm sinh hoạt văn hóa, góp phần tạo điều kiện để người dân tích cực tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, nâng cao đời sống tinh thần. Trong đó, 21 xã, thị trấn có nhà văn hóa xã nằm trong khuôn viên UBND xã, còn lại xã Tiên Lục có nhà văn hóa xã nằm tách biệt.

• Nhận xét:

- Các cơ sở văn hóa cấp huyện trên địa bàn Huyện Lạng Giang hiện có quy mô và cơ sở vật chất được xây mới tương đối khang trang; tuy nhiên, còn thiếu nhà văn hóa huyện phục vụ hoạt động sinh hoạt cộng đồng của người dân;

- Đối với cơ sở văn hóa cấp xã, đạt chuẩn về quy mô xây dựng nhà văn hóa đa năng cấp xã; tuy nhiên, một số xã cần nâng cấp thêm về cơ sở vật chất, bổ sung thiết bị phục vụ hoạt động.

Công trình di tích, lịch sử, văn hóa được xếp hạng

- Lạng Giang vốn là mảnh đất có vị trí trọng yếu về chiến lược quân sự và kinh tế. Trải qua quá trình dựng nước và giữ nước, trên mảnh đất Lạng Giang còn lưu dấu nhiều di tích lịch sử văn hoá có giá trị; Nơi đây còn in đậm dấu tích của các thời kỳ Bắc thuộc, thời Lý, Trần. Miền đất Lạng Giang, cùng với Xương Giang, Cần Trạm xứng đáng với vai trò “phên dậu” phía bắc của kinh thành Thăng Long.

- Hiện trên địa bàn Lạng Giang có 225 di tích lịch sử văn hoá, trong đó có 104 di tích được xếp hạng, bao gồm 18 di tích cấp Quốc Gia và 86 di tích xếp hạng cấp tỉnh. Ngoài ra, Lạng Giang còn là vùng đất chuyển tiếp giữa miền núi (tỉnh Lạng Sơn) với vùng đồng bằng; từ đó, tạo cho văn hoá Lạng Giang rất đa dạng với những làn điệu Then của người Tày, người Nùng; hát Chèo của đồng bằng Bắc Bộ; Quan họ của vùng Kinh Bắc... thậm trí có làng “Làng Violon duy nhất của Việt Nam” ở Làng Then, xã Thái Đào... Đây là những truyền thống văn hoá bền vững, làm tiền đề cho sự phát triển văn hóa đa dạng cho vùng đất đặc biệt này.

Danh mục các công trình di tích cấp quốc gia trên địa bàn huyện Lạng Giang

TT	Xã. TT	Năm xếp hạng	Tên di tích	Địa chỉ	Quyết định xếp hạng
1	Đào Mỹ	1982	Đình Phù Lão	Thôn Tây Lò	QĐ số: 147/BVH 24/12/1982
2	Tiên Lục	1989	Đình Viễn Sơn	Thôn Giữa	QĐ số: 100/BVH 21/01/1989
3			Đình Thuận Hòa	Thôn Trong	
4			Chùa Quang Phúc	Thuộc UBND xã	
5			Đền Giữa		
6			Cây Dã Hương	Thôn Giữa	
7	Mỹ Hà	1992	Đình Mỹ Lộc	Thôn Nhuần	QĐ số: 188/BVH 13/02/1995
8		1992	Đình Sơn	Thôn Thị	QĐ số: 138/BVH 31/01/1992
9	Xuân Hương	1990	Mộ Phạm Văn Liêu	thôn Chùa	QĐ số: 34/BVH 09/01/1990
10		1990	Nhà thờ Phạm Đình Liêu	Thôn Chùa	
11		2014	Đình Am	Thôn Am	QĐ số 3084/QĐ-BVH ngày 3/9/2014
12	Nghĩa Hòa	2012	Đình Đảng	Thôn Đảng	QĐ số 311/QĐ-BVH ngày 26/1/2011
13		2001	Chùa Thông (Quang Minh Tự)	Thôn Sâu	QĐ số: 08/BVH 13/3/2001
14	Tân Thịnh	1994	Đền thờ Đặng Thế Công	Thôn Tân	QĐ số: 295/BVH 12/02/1994
15	Thị trấn Vôi	1991	Đình Chu Nguyên	Thôn Chu Nguyên	QĐ số: 154/BVH 25/01/1991
16			Đền Chu Nguyên		
17			Chùa Chu Nguyên		
18	An Hà	1994	Chùa Hà	Thôn Hà	QĐ số: 226/BVH 05/02/1994

Nguồn: Phòng văn hóa và thông tin huyện Lạng Giang

2.9.4. Hệ thống thương mại – dịch vụ

- Hệ thống các công trình dịch vụ thương mại trên địa bàn Huyện có nhiều bước phát triển; Hạ tầng dịch vụ được đẩy mạnh đầu tư xây dựng theo hướng đồng bộ, hiện đại; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế tham gia cung cấp dịch vụ.

- Hiện nay trên địa bàn huyện Lạng Giang có 13 chợ xã, trong đó có 1 chợ hạng II tại thị trấn Vôi và 12 chợ hạng III với diện tích 82.469m² có 1.450 hộ kinh doanh, 01 trung tâm thương mại tại thị trấn Vôi đã được xây dựng và hoàn thiện.

Bảng: Thống kê các công trình chợ trên địa bàn huyện Lạng Giang

TT	Tên chợ	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Số hộ kinh doanh	Phân hạng chợ
1	Chợ Vôi	Thị trấn Vôi	11.770	550	II
2	Chợ Gió	Xã Tân Dĩnh	3.700	75	III
3	Chợ Thái Đào	Xã Thái Đào	2.237	45	III

TT	Tên chợ	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Số hộ kinh doanh	Phân hạng chợ
4	Chợ Nghĩa Hòa	Xã Nghĩa Hoà	16.365	100	III
5	Chợ Tân Quang	Xã Đào Mỹ	2.350	40	III
6	Chợ Triền	Xã Mỹ Thái	5.618	60	III
7	Chợ Than	Xã Dương Đức	3.208	45	III
8	Chợ Bến Tuần	Xã Mỹ Hà	4.200	40	III
9	Chợ Kép	TT Kép	4.444	200	III
10	Chợ Bằng	Xã An Hà	10.577	120	III
11	Chợ Cầu Luồng	Xã Quang Thịnh	4.321	40	III
12	Chợ Năm	Xã Tiên Lục	4.551	45	III
13	Chợ Tân Thịnh	TT Kép	9.979	90	III
Tổng cộng			82.469	1.450	

- Về dịch vụ, du lịch: Trên địa bàn Huyện Lạng Giang có nhiều dấu ấn về văn hóa, lịch sử với 105 di tích được xếp hạng, 19 di tích văn hóa lịch sử cấp gia; là vùng đất cổ, nơi còn lưu giữ được nhiều phong tục cổ truyền, nhất là phần lễ hội với đầy đủ các nghi lễ, trò chơi dân gian thu hút đông đảo nhân dân tham gia; ngoài ra, còn rất nhiều nét văn hóa độc đáo của vùng đất chuyển tiếp giữa miền núi (tỉnh Lạng Sơn) với vùng đồng bằng, với những làn điệu Then của người Tày, người Nùng; hát Chèo của đồng bằng Bắc Bộ; Quan họ của vùng Kinh Bắc... thậm trí có làng “Làng Violon duy nhất của Việt Nam” ở Làng Then, xã Thái Đào...; là nơi có nhiều tiềm năng để phát triển dịch vụ du lịch. Tuy nhiên, hiện nay công tác kết nối tua tuyến du lịch trên địa bàn huyện Lạng Giang nói riêng và tỉnh Bắc Giang nói chung vẫn chưa được làm tốt; phần lớn các du khách đến các điểm du lịch (như khu vực cây Dã Hương, cụm di tích xã Tiên Lục...), chủ yếu là tự phát và tập trung vào dịp đầu xuân. Tính đến nay, hiện trên địa bàn Huyện Lạng Giang có khoảng 57 cơ sở lưu trú, với doanh thu du lịch ước tính đạt khoảng 3 – 5 tỷ đồng/năm.

2.10. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường

2.10.1. Hiện trạng giao thông

a) Hiện trạng kết nối giao thông vùng

- Tỉnh Bắc Giang nằm cách Thủ đô Hà Nội 50 km về phía Bắc, cách cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị 110 km về phía Nam, cách cảng Hải Phòng hơn 100 km về phía Đông. Tỉnh Bắc Giang có hệ thống giao thông liên kết vùng tương đối thuận lợi với đa dạng loại hình thông qua hệ thống giao thông đường bộ như có cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn, QL1, QL17, QL31, QL37, QL279, QL45 và đường sắt có đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng, đường sắt Kép - Lưu Xá đi qua, cùng hệ thống sông Thương nên có điều kiện phát triển mạnh giao thông cả đường bộ, đường sắt và đường thủy, tạo điều kiện liên kết thuận lợi với Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Dương và các tỉnh khu vực trọng điểm Bắc Bộ và cả nước.

- Huyện Lạng Giang nằm ở phía Bắc của tỉnh Bắc Giang, cách thành phố Bắc Giang 10 km về phía Đông Bắc. Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện Lạng Giang thừa hưởng sự đa dạng về các phương thức vận tải, giúp huyện là trung tâm kinh tế cửa ngõ phía đông bắc của tỉnh Bắc Giang, đầu mối giao thông đường bộ của vùng, quốc gia trên hành lang kinh tế Hà Nội - Lạng Sơn. Hiện nay, trên địa bàn huyện có 03 phương

thức vận tải là đường bộ, đường thủy và đường sắt thuận lợi cho việc lưu thông hàng hóa và hành khách trong và ngoài huyện.

b) Hiện trạng mạng lưới giao thông

b1. Đường bộ

- Mạng lưới giao thông đường bộ trên địa bàn huyện được hình thành theo trục dọc, trục ngang và liên kết các huyện trong tỉnh, các tỉnh trong vùng.

- Cao tốc Bắc Giang – Lạng Sơn: Điểm đầu xã Tân Dĩnh, điểm cuối cầu sông Thương 2- Đòng Ú, huyện Lạng Giang. Tổng chiều dài 19,5 km, quy mô 4-6 làn xe, chất lượng tốt.

- Quốc lộ: Trên địa bàn huyện có 03 tuyến quốc lộ đi qua, cụ thể:

+ Quốc lộ 1: là tuyến giao thông quan trọng nối liền đất nước theo hướng Bắc – Nam. Tuyến có điểm đầu từ Cầu Lường (xã Quang Thịnh) tại KM 94+700, điểm cuối tại KM 114+500 (xã Tân Dĩnh), tổng chiều dài tuyến dài khoảng 19,8km, đạt tiêu chuẩn đường cấp III, mặt đường nhựa, chất lượng tốt.

+ Quốc lộ 31: là tuyến đường kết nối, đảm bảo sự thông suốt giữa các huyện miền núi phía Đông của tỉnh với trung tâm kinh tế - văn hóa – chính trị của tỉnh. Tuyến có điểm đầu tại KM2+200 (xã Thái Đào), điểm cuối tại KM12+200 (xã Đại Lâm); tổng chiều dài 9,8km; tuyến đường đang thi công đạt tiêu chuẩn đường cấp III.

+ Quốc lộ 37: là tuyến đường liên kết các huyện phía Tây Nam của tỉnh với nhau mà còn là tuyến đường trọng yếu trong việc giao lưu kinh tế - văn hóa – chính trị với các tỉnh lân cận. Tuyến có điểm đầu tại Km39+500 (xã Hương Sơn), điểm cuối tại Km46+300 giao cắt với QL 1 (xã Hương Lạc); tổng chiều dài 5,8km; tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV đường nhựa, chất lượng tốt.

- Đường tỉnh: toàn huyện có 05 tuyến đường tỉnh (ĐT.292, ĐT.293B, ĐT.295, ĐT.295B, ĐT.299), cụ thể:

+ Đường tỉnh 292 (ĐT.292): tuyến có điểm đầu giao QL1 (TT Kép) đi theo hướng Tây Bắc qua các xã Nghĩa Hòa, An Hà và kết thúc tại cầu Bó Hạ thuộc địa phận Nghĩa Hưng. Tổng chiều dài tuyến khoảng 9,5km, đoạn tuyến qua địa bàn huyện đạt chuẩn đường cấp III.

+ Đường tỉnh 293B: tuyến có điểm đầu tại quốc lộ 31, điểm cuối tại thị trấn Vôi, tuyến dài khoảng 8km, quy mô tuyến cấp III, đoạn trong thị trấn Vôi quy mô tiêu chuẩn đường đô thị

+ Đường tỉnh 295 (ĐT.295): là trục ngang xuyên suốt huyện, tuyến có điểm đầu Km 11+00/ xã Tân Hưng, điểm cuối tại Km 29+500/Cầu Bến Tuấn. Đoạn tuyến qua địa bàn huyện dài 18,5km đạt chuẩn đường cấp IV. Đoạn qua thị trấn Vôi đang được cải tạo thành đường đô thị, kết cấu đường bê tông nhựa, chất lượng tốt.

+ Đường tỉnh 295B (ĐT.295B): tuyến xuất phát từ Km0 tại vị trí giao cắt với QL1 (xã Tân Dĩnh) đi theo hướng Nam kết thúc tại Km4 ranh giới giữ huyện Lạng Giang và thành phố Bắc Giang. Chiều dài qua huyện khoảng 3,5km đạt chuẩn đường cấp III.

+ Đường tỉnh 299 (ĐT.299): Tuyến xuất phát từ QL31 đi thị trấn Neo, tổng chiều dài khoảng 11,7 km. Đoạn đi qua khu huyện có chiều dài khoảng 0.5km, tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, chất lượng tốt.

- Đường huyện: trên địa bàn huyện có 09 đường huyện (trong đó 8 tuyến huyện quản lý, 01 tuyến đường tỉnh quản lý). Tổng chiều dài 76,6km đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng. Cụ thể:

+ Tuyến Thái Đào - Bến Tuấn: Dài 19,7km, tuyến có điểm đầu tại Km 5+500/QL31, điểm cuối tại Km31+300/ĐT295-Mỹ Hà, tiêu chuẩn đường cấp III.

+ Tuyến Kép – Quang Thịnh: điểm đầu tại Km 45+500/QL37, điểm cuối tại Km 94+900/QL1, chiều dài 10,4km đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng.

+ Tuyến Quang Thịnh - Đào Mỹ: điểm đầu tại Km 96+050/QL1, điểm cuối tại Km 2+600/ĐH.Nghĩa Hưng -Tiên Lục, chiều dài khoảng 16,1km tiêu chuẩn đường cấp III.

+ Tuyến Mia (Nghĩa Hưng) - Đông Sơn: điểm đầu tại Km 5+750/ĐT 292, điểm cuối tại Cầu Đông Sơn,xã Nghĩa Hoà, chiều dài 3km đạt tiêu chuẩn đường cấp III.

+ Tuyến Nghĩa Hưng - Tiên Lục: điểm đầu tại Km 7+600/ĐT 292, điểm cuối tại ĐT 295/ xã Tiên Lục, chiều dài 4,6km đạt tiêu chuẩn đường cấp III.

+ Tuyến Nghĩa Hưng – Dương Đức: điểm đầu tại Km0+00/Nghĩa Hưng, điểm cuối tại Km10+842/Dương Đức, chiều dài 10,8km đạt tiêu chuẩn đường cấp III.

+ Tuyến Vôi – Phi Mô – Mỹ Thái: điểm đầu tại Km0+00/Vôi, điểm cuối tại Km3+934/Mỹ Thái, chiều dài 4,4km đạt tiêu chuẩn đường cấp III.

+ Đường TT Kép mở rộng – CCN Nghĩa Hòa: tuyến đang thi công với chiều dài 4,1km đạt tiêu chuẩn đường cấp III.

+ Tuyến Đại Lâm - An Hà (tỉnh quản lý): tuyến có điểm đầu tại Km8+200/QL31, điểm cuối tại Km 5+400/ĐT 292, tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III.

- Đường giao thông đô thị: giao thông đô thị tại Thị trấn Vôi, Kép đang được đầu tư xây dựng tuy nhiên mật độ còn chưa cao. Các trục đường không phải là đường đô thị có quy mô nhỏ, mật độ đường thưa thớt chưa đáp ứng được nhu cầu đi lại và phát triển kinh tế của địa phương.

- Đường giao thông nông thôn

+ Đường xã: Trên địa bàn huyện có tổng chiều dài 270,68km, trong đó 125,16km đường BTXM, 5,2km đường nhựa, 16,8km đường đá dăm nhựa, 83,80 km đường đất. Quy mô đường nhỏ hẹp chủ yếu mới đạt GTNT loại B, nhiều tuyến đường chưa vào cấp.

+ Hệ thống đường trục thôn, liên thôn: Có tổng chiều dài 1.121,81 km. Chủ yếu là đường GTNT loại B đảm bảo nền đường rộng tối thiểu 4,0m, mặt đường rộng tối thiểu 3,5m. Đối với các trường hợp hiện trạng không thể mở rộng theo quy định thì thực hiện theo thực tế đã bố trí điểm tránh xe thuận lợi dọc tuyến, đảm bảo ô tô, phương tiện giao thông đi lại thuận tiện quanh năm.

+ Đường GT nội đồng: Tổng chiều dài 382,11km, trong đó có 71,65km là đường BTXM, còn lại là đường đất.

b2. Đường sắt

- Trên địa bàn huyện có 03 tuyến đường sắt quốc ga chạy qua, gồm Hà Nội - Đồng Đăng, Kép- Hạ Long, Kép - Lưu Xá. Cụ thể:

+ Tuyến Hà Nội – Đồng Đăng: chiều dài qua huyện 20,1km (từ km53+800 đến km73+900). Khổ đường 1000mm và 1435mm. Có một ga trên thị trấn Kép.

+ Tuyến Kép- Hạ Long: qua huyện 8,0km (từ km0+000 đến km8+000). Khổ đường 1435mm. Có một ga trên địa bàn huyện tại thị trấn Kép.

+ Tuyến Kép - Lưu Xá: Tuyến chưa được khôi phục.

- Ga đường sắt: trên địa bàn huyện có 2 ga đường sắt cụ thể:

+ Ga Kép là ga cấp 2, nằm tại thị trấn Kép, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Ga có lý trình tại Km 68+700 thuộc tuyến đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng, là điểm bắt đầu của 2 tuyến đường sắt Kép - Hạ Long, Cái Lân và tuyến đường sắt Kép - Lưu Xá. Khu ga Kép có diện tích khoảng 102,1m², bãi hóa trường phía Nam ga có diện tích khoảng 27.657,6m². Bộ GTVT ký Quyết định số 42/QĐ – BGTVT về việc cho phép ga Kép được tạm thời khai thác hoạt động liên vận quốc tế giúp giúp giải tỏa ách tắc hàng hóa tại biên giới và 2 ga liên vận quốc tế hiện có trên tuyến.

+ Ga Phố Tráng là một nhà ga xe lửa tại thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang tỉnh Bắc Giang. Nhà ga là một điểm của đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng và nối với ga Bắc Giang với ga Kép.

Bảng thống kê hiện trạng giao thông đường sắt

STT	Danh mục đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp thiết kế	Chiều dài
I	Đường sắt				
1	Tuyến Hà Nội – Đồng Đăng	km53+800	km73+900	Khổ 1m 1,435m	20,1
2	Tuyến Kép- Hạ Long	km0+000	km8+000	Khổ 1,435m	8,0
3	Tuyến Kép - Lưu Xá	Tuyến đã dừng hoạt động, chưa được khôi phục			

b3. Đường hàng không

- Trên địa bàn huyện có một sân bay quân sự là sân bay Kép. Sân bay Kép là sân bay quân sự cấp II có khả năng đáp ứng cho nhiều loại tàu bay quân sự khác nhau hoạt động.

b4. Đường thủy

Luồng, tuyến đường thủy: Đường thủy nội địa tại Bắc Giang phát triển trên 3 con sông là sông Thương (Phả Lại – Á Lữ dài 62 km cấp III), sông Cầu (Phả Lại – Đa Phúc dài 104 km cấp III) và sông Lục Nam (ngã 3 Nhãn – Chũ dài 56 km cấp III), có 3 tuyến vận tải do Trung ương quản lý với tổng chiều dài 222km. Trong đó, sông chảy qua đại bàn huyện Lạng Giang có sông Thương.

-Sông Thương nằm trong hệ thống sông Thái Bình chảy qua tỉnh Bắc Giang dài 92km. Đoạn sông qua huyện Lạng Giang dài 51km. Các loại thuyền có trọng tải 200-300 tấn, xà lan 250-300 tấn tham gia vận tải.

Cảng, bến thủy nội địa:

- Huyện Lạng Giang chưa có bến cảng thủy nội địa, địa phương chưa chú trọng đầu tư về hệ thống đường thủy.

Bến bãi

- Bến vận chuyển VLXD: Bến Bó Hạ tại xã Nghĩa Hưng, bến Sâu tại xã Đào Mỹ, 03 bến cát tại xã Mỹ Hà, 02 bến tại xã Xuân Hương.

- Bến khách ngang sông: 04 bến (bến Mon, bến Phúc Mãn, bến Than, bến Đông).

c) Công trình giao thông

** Bến bãi đỗ xe*

- Trên địa bàn huyện hiện nay chưa có bến xe khách huyện.

- Bãi đỗ xe tĩnh: hiện tại trên địa bàn huyện chưa có bãi đỗ xe tĩnh. Xe tải, xe khách dừng đỗ bốc xếp hàng, trả khách nhiều điểm tại trung tâm huyện, xã và bám dọc theo các trục quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, nhưng chưa được quy hoạch đầu tư quản lý.

** Cầu*

Trên tuyến sông Thương có 05 cầu bắc qua sông chất lượng cầu tương đối tốt: cầu sông Thương 2 – Đồng Ú trên tuyến cao tốc Bắc Giang – Lạng Sơn, cầu Lường trên tuyến QL1, cầu Bó Hạ trên tuyến ĐT.292, cầu Bến Tuần trên tuyến ĐT.295, cầu bắc qua sông Thương trên tuyến ĐT.398B. Ngoài ra trên địa bàn huyện còn có 1 số cầu nhỏ bắc qua kênh nhỏ...

Cầu vượt đường bộ trên địa bàn huyện có một số cầu như cầu Hương Sơn trên tuyến QL1, cầu vượt đường sắt và quốc lộ 1 ở thị trấn Vôi,...

d) Hiện trạng vận tải

- Vận tải đường bộ: Hiện nay lượng hàng hóa, hành khách trên địa bàn huyện được vận chuyển chủ yếu bằng đường bộ với loại phương tiện chủ yếu là ô tô, lượng hàng hóa, được vận chuyển bằng đường bộ chiếm trên 95% khối lượng hàng hóa vận tải trên địa bàn huyện; toàn huyện hiện có trên 2.000 phương tiện dịch vụ vận tải.

- Vận tải đường thủy: Lạng Giang có tuyến đường sông Thương chảy qua với chiều dài 51 km. Các phương tiện chở khách có tải trọng công suất nhỏ dưới 20 mã lực, chở dưới 20 người, các loại thuyền có trọng tải 200-300 tấn, xà lan 250-300 tấn tham gia vận tải, các tàu chở chủ yếu là các loại VLXD như cát, đá, sỏi...

e) Đánh giá tổng quát hệ thống giao thông

- Huyện Lạng Giang có mạng lưới giao thông tương đối hoàn chỉnh và đa dạng, bao gồm cả giao thông thủy, giao thông đường sắt và giao thông đường bộ với nhiều tuyến quan trọng của quốc gia chạy qua. Tạo sự thuận lợi và hình thành vị trí chiến lược trong sự kết nối với các khu xung quanh trong và ngoài tỉnh. Thị trấn Vôi, thị trấn Kép cách thành phố Bắc Giang 20km, nằm trên quốc lộ 1A và đường sắt Hà Nội – Lạng Sơn lên cửa khẩu Quốc tế Đồng Đăng, nơi giao lưu buôn bán sầm uất, là vị trí thuận lợi khi thực hiện chiến lược 2 hành lang, 1 vành đai kinh tế của chính phủ trong việc hợp tác kinh tế với Trung Quốc. Thị trấn Kép là nơi thuận lợi xây dựng cảng cạn cho các tỉnh Đông Bắc Bộ. Mạng lưới giao thông đã và đang góp phần quan trọng trong việc giao thương, phát triển kinh tế - xã hội của huyện nói riêng và của tỉnh nói chung.

- Hệ thống quốc lộ, đường tỉnh đáp ứng được quy mô theo quy hoạch, mặt đường đã được nhựa hóa góp phần thúc đẩy nhu cầu đi lại dễ dàng của người dân. Huyện bị chia cắt bởi tuyến đường cao tốc và đường sắt Hà Nội – Lạng Sơn, hành lang đường sắt

còn mất an toàn và bị lấn chiếm, có nhiều điểm giao cắt không có rào chắn, tuyến sông Thương là một hạn chế trong việc liên kết giữa trong và ngoài khu vực.

- Hệ thống đường đô thị phải được chú trọng đầu tư, tập trung chủ yếu phát triển ở Thị trấn Kép và thị trấn Vôi để phục vụ tốt cho nhu cầu giao thông của đô thị trong tương lai. Chú trọng đầu tư bến xe, bãi đỗ xe tĩnh phục vụ nhu cầu đi lại của người dân.

- Hệ thống GTNT đang được chú trọng đầu tư, tỷ lệ cứng hóa đường giao thông nông thôn của huyện ngày càng cao giúp cho việc đi lại thuận tiện góp phần thúc đẩy kinh tế.

- Hệ thống giao thông đường thủy chưa được chú trọng đầu tư, trong tương lai cần xây dựng cảng thủy nội địa tận dụng lợi thế khai thác giao thông đường thủy sông Thương qua địa bàn huyện..

2.10.2. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật

a) Công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai

• Công trình thủy lợi:

Hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Lạng Giang do công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Sông Thương quản lý bao gồm: 1 hồ chứa, 1 đập dâng, 1 đập tràn, 2 tuyến kênh chính, 5 tuyến kênh cấp 1, 59 tuyến kênh cấp 2, 5 trạm bơm, 4 cống qua đê, trong đó:

- Hồ chứa và đập dâng: 01 hồ chứa là hồ Hồ Cao dung tích ứng với mực nước dâng bình thường: $1,735 \times 10^6 \text{ m}^3$; 01 đập dâng cầu Sơn và 01 tràn Quang Hiến. Trong đó 2 công trình hồ Hồ Cao và đập dâng Cầu Sơn hoạt động ổn định; đập tràn Quang Hiến đã bị bong trong gần như toàn bộ bề mặt, một số vị trí lún, sụt, sỏi, lở cần được nâng cấp, cải tạo.

- Kênh tưới: 02 tuyến kênh chính dài 13,4 km (Tuyến kênh cầu Sơn - Quang Hiến $L = 7,4 \text{ km}$; kênh dẫn trạm bơm Bảo Sơn $L = 6 \text{ km}$, cả 2 tuyến kênh này đều là kênh đất chưa được kiên cố hóa); 05 tuyến kênh cấp 1 dài 51,88km (kênh Giữa, kênh Tây, kênh Yên Lại, kênh Bảo Sơn, kênh Phân Đạm); 59 tuyến kênh cấp 2 dài 100,64km và các công trình trên kênh.

- Kênh tiêu: Kênh tiêu Động Lực: 03 tuyến kênh dài 15,7km bao gồm kênh tiêu trạm bơm Dương Đức, kênh tiêu trạm bơm Xuân Hương 1, kênh tiêu trạm bơm Xuân Hương 2; Kênh tiêu trọng lực 02 tuyến kênh dài 24km bao gồm ngòi Đức Mại và ngòi Cầu Thảo.

- Trạm bơm:

+ Trạm bơm tưới: 03 trạm bao gồm: trạm bơm Bảo Sơn công suất: $15 \times 1.100 \text{ m}^3/\text{h}$, trạm bơm Xuân Hương 2: $2 \times 1.000 \text{ m}^3/\text{h}$, trạm bơm Nghĩa Hòa công suất: $2 \times 1.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

+ Trạm bơm tiêu: 01 trạm là trạm bơm Dương Đức công suất: $6 \times 1.000 \text{ m}^3/\text{h}$

+ Trạm bơm tưới tiêu kết hợp: 01 trạm là trạm bơm Xuân Hương 1 công suất tưới: $1 \times 1.200 \text{ m}^3/\text{h}$, công suất tiêu: $4 \times 6.600 \text{ m}^3/\text{h}$

Trong đó trạm bơm Xuân Hương 1 và Xuân Hương 2 hoạt động bình thường, các trạm bơm Bảo Sơn, Dương Đức, Nghĩa Hòa xuống cấp cần cải tạo, nâng cấp.

Hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Lạng Giang do UBND các xã, thị trấn và xí nghiệp KTCTTL Lạng Giang quản lý bao gồm: 77 hồ đập nhỏ có dung tích nhỏ hơn 30.000 m³, 116 trạm bơm chống hạn và tiêu úng, 23 tuyến kênh nội đồng tổng chiều dài khoảng 796 km. Các kênh tiêu trọng lực (ngòi tiêu) bao gồm 3 tuyến Ngòi Bùng dài 12,5km tiêu ra sông Thương, ngòi Cút dài 21 km tiêu ra sông Lục Nam, ngòi Sàn dài 20 km tiêu ra sông Lục Nam.

Nhìn chung, hệ thống công trình thủy lợi của huyện Lạng Giang đã được quan tâm đầu tư xây dựng qua nhiều thời kỳ đáp ứng tương đối tốt nhu cầu sản xuất nông lâm nghiệp của người dân, tuy nhiên qua quá trình sử dụng từ nhiều năm đồng thời thiếu nguồn kinh phí duy tu, cải tạo, nâng cấp nên nhiều hạng mục công trình đã hư hỏng, xuống cấp.

Ngòi Mân thuộc huyện Lục Nam (nằm ngoài ranh giới nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Lạng Giang) là nơi tiếp nhận nước mưa từ ngòi Cút và ngòi Sàn, tiêu thoát nước cho khoảng 9.368,7 ha huyện Lạng Giang. Mực nước bình quân 7 ngày max tại cống Mân tháng 8 là +5,7m. Như vậy với những khu ruộng có cao trình từ +5,9m trở nên mới có khả năng tiêu tự chảy được hoàn toàn. Hiện tại tiêu từ ngòi Mân ra sông Lục Nam vẫn bằng hình thức tiêu tự chảy, chưa có tiêu động lực. Ngòi Mân chưa được đắp bờ, kè gia cố, xung quanh vẫn đang là vùng đất nông nghiệp rộng lớn, vì vậy trước mắt vẫn đáp ứng được nhu cầu tiêu thoát nước cho khu vực. Theo định hướng quy hoạch chuyên ngành thủy lợi, ngòi Mân sẽ được đắp bờ, xây dựng mới trạm bơm tiêu ngòi Mân.

• *Công trình phòng chống thiên tai:*

Toàn huyện có 24,58 km đê cấp II, cấp III và Cấp IV, cấp V trong đó:

Đê tả Thương TW (đê cấp II): dài 5,155 km, điểm đầu là K0 thuộc thôn Đức Thọ xã Dương Đức, điểm cuối là xã Xuân Hương giáp với phường Thọ Xương – TP Bắc Giang. Cao trình đê: 8,80 ÷ 9,5 m, bề rộng mặt đê: 5,0 ÷ 6,0 m. Trên tuyến đê có 2 vị trí được xây dựng kè bảo vệ bờ: Kè Xuân Hương 1 (K3+290 ÷ K3+440): xây dựng năm 2011, kè Xuân Hương 2 (K2+400 ÷ K2+700): xây dựng năm 2013, 2 tuyến kè đều đang hoạt động ổn định.

Đê tả Thương Dương Đức (đê cấp III): dài 7,03 km, điểm đầu K0 tại ngã ba Bến Tuần xã Mỹ Hà, điểm cuối trùng với K0 đê cấp II tả Thương và K0 đê Cỏ Mân tại thôn Đức Thọ xã Dương Đức. Cao trình đê: 9,08 ÷ 12,12 m, bề rộng mặt đê: 5,0 ÷ 6,0 m.

Đê Cỏ Mân (đê cấp IV): dài 12,4 km, điểm đầu trùng với K0 đê tả Thương đi qua các xã Mỹ Thái, TT Vôi, Tân Dĩnh, Thái Đào, điểm cuối giáp thị trấn Tân Dân huyện Yên Dũng.

Ngoài ra còn có các tuyến đê bao sát sông (đê cấp V) như đê bao Nghĩa Hưng, Đào Mỹ, Tiên Lục, Mỹ Hà, đê bồi Dương Đức, bồi Đức Thọ, bảo vệ cho các xã ven đê khoảng 8.200 ha, chiều dài khoảng 24,78 km và các bờ vùng của ngòi Bùng (ngòi Đức Mai) và ngòi Mân.

Công dưới đê có 18 cái, trong đó đê tả Thương có 4 cống: cây Mai, xả trạm bơm Xuân Hương 1, xả trạm bơm Xuân Hương 2, Từ Mận; đê tả Thương Dương Đức có 6 cống: tưới Bến Gồm 2, trạm bơm Dương Đức, tưới trạm bơm Dương Đức, tưới Đức Thọ, Đức Mai, Đức Thọ; đê Cỏ Mân có 8 cống: Cầu Dậm, Làng Cả, Núi Mốc, Cầu Còi 1, Cầu Còi 2, Dĩnh Lục, Dĩnh Lục 1, Sâu Róm.

Hệ thống đê cơ bản đảm bảo an toàn cho người dân và hoa màu trong mùa mưa lũ.

- *Hiện trạng các bãi sông Thương thuộc địa bàn huyện Lạng Giang*

- Đối với các khu dân cư tập trung hiện có theo phụ lục III của QĐ số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016:

Qua rà soát, hiện tại trên địa bàn huyện Lạng Giang khu vực Tả Sông Thương có tổng số 12 bãi sông với tổng 41 khu dân cư (tăng hơn so với QĐ 257 là 20 khu dân cư), diện tích khu dân cư là 631,95 ha (tăng hơn so với QĐ 257 là 346,11 ha), dân số là 22.270 người (tăng so với QĐ 257 là 6.255 người).

- Đối với các bãi sông có thể nghiên cứu xây dựng theo phụ lục V của QĐ số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016:

Hiện qua rà soát, thống kê theo phụ lục V của Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ, tổng diện tích bãi sông theo rà soát thuộc tuyến đê Đào Mỹ-Mỹ Hà là 579 ha; tổng diện tích có thể nghiên cứu xây dựng: $579 \text{ ha} \times 5\% = 28,95 \text{ ha}$.

- Kiến nghị:

+ Xem xét điều chỉnh lại các khu dân cư hiện có theo phụ lục III tại Quyết định 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ (bổ sung tăng 13 khu dân cư hiện có tại khu vực các bãi sông đã có trong phụ lục III QĐ 257).

+ Đề nghị bổ sung mới 05 bãi sông với 07 khu dân cư hiện có nhưng chưa có trong phụ lục III theo QĐ 257 theo kết quả rà soát của UBND huyện Lạng Giang.

+ Ưu tiên thực hiện 03 dự án: Khu dân cư thôn Dâu xã Nghĩa Hưng; Cảng thủy nội địa tại xã Xuân Hương; khu dân cư Bến Cát, Đồng Quang, Tây Lò xã Đào Mỹ và có biện pháp đảm bảo thoát lũ đối với các khu vực trên.

b) Cao độ nền

Lạng Giang là một huyện trung du miền núi nên địa hình của huyện khá đa dạng, phức tạp, chia cắt mạnh. Địa hình chia thành ba vùng chính: rừng núi, đồi gò và đồng bằng. Tổng thể địa hình dốc thoải từ Đông Bắc xuống Tây Nam.

Trong khu vực xây dựng hiện trạng trên nền đất tự nhiên, công tác san nền chủ yếu là tự cân bằng đào đắp trong phạm vi quy mô công trình. Ít khu vực phải san gạt địa hình lớn khi xây dựng. Hiện trạng cao độ nền tại một số khu vực như sau:

- Khu vực thị trấn Vôi: Khu vực có địa hình tương đối bằng phẳng. Khu dân cư hiện trạng xây dựng trên nền cao độ từ 9,0m-23,0m.

- Khu vực thị trấn Kép: Khu hiện trạng xây dựng trên nền cao độ từ 16,0m-34,0m.

- Khu vực nông thôn: phân chia thành các xã thuộc vùng đồng bằng, vùng đồi gò và vùng cao. Các xã thuộc vùng đồng bằng có nền xây dựng hiện trạng từ 9,0-25,0m, các xã vùng đồi gò có cao độ nền trung bình từ 25,0-40,0m và các xã vùng địa hình cao có nền xây dựng hiện trạng trên 40,0m.

c) Thoát nước mưa

c.1. Lưu vực thoát nước mưa:

Địa hình tự nhiên đã phân chia huyện Lạng Giang thành 2 lưu vực thoát nước mưa chính như sau:

- Lưu vực 1: diện tích lưu vực khoảng 15.046,0 ha, thoát ra sông Thương bao gồm 3 tiểu lưu vực.

+ Tiểu lưu vực 1A: thoát ra trạm bơm Dương Đức rồi thoát ra sông Thương.

+ Tiểu lưu vực 1B: thoát ra ngòi Bùng (ngòi Đức Mại) rồi thoát ra sông Thương.

+ Tiểu lưu vực 1C: thoát về trạm bơm Xuân Hương 2 rồi thoát ra sông Thương.

- Lưu vực 2: diện tích lưu vực khoảng 9.368,7 ha, thoát ra sông Lục Nam bao gồm 2 tiểu lưu vực.

+ Tiểu lưu vực 2A: thoát ra ngòi Cút rồi thoát ra sông Lục Nam.

+ Tiểu lưu vực 2B: thoát ra ngòi Sàn rồi thoát ra sông Lục Nam.

c.2. Hệ thống thoát nước mưa tại các khu vực đô thị

Thị trấn Vôi đã được đầu tư hệ thống thoát nước chung giữa nước mưa và nước thải tại các trục đường: QL1A, ĐT 295 và các trục đường chính, ngõ xóm của thị trấn, tổng chiều dài hệ thống 8,0km là các tuyến mương nắp đan, cống hộp kích thước BxH=0.4x0.6 ÷ BxH=1.2x1.2. Lưu vực thoát nước thị trấn Vôi thoát ra suối Cầu Ván, suối Cút, suối xã Tân Hưng. Các cống qua đường quốc lộ 1A và cống qua đường sắt được xây dựng từ lâu, tiết diện bé, không đảm bảo khả năng thoát nước khi tốc độ đô thị hóa nhanh.

Thị trấn Kép đã được đầu tư hệ thống thoát nước chung giữa nước mưa và nước thải tại các trục đường: ĐT 292, QL1A và các trục đường chính, ngõ xóm của thị trấn, tổng chiều dài hệ thống 32,0km là các tuyến mương nắp đan, cống hộp kích thước BxH=0.4x0.6 ÷ BxH=0.6x0.8 và cống tròn kích thước D1500. Lưu vực thoát nước thị trấn Kép thoát ra sông Lục Nam và sông Thương.

c.3. Hệ thống thoát nước mưa tại các khu vực nông thôn

Tại khu vực nông thôn thuộc các xã, chỉ một số tuyến đường trục chính có cống thoát nước, còn lại hầu như nước mưa đều tự chảy theo địa hình tự nhiên vào các ao, hồ, đồng ruộng và mương thủy lợi, khe suối, khe tụ thủy, suối hoặc qua hình thức tự thấm.

* Nhận xét:

- Nhìn chung mạng lưới thoát nước cho khu dân cư hiện trạng chưa có nên cần được đầu tư đảm bảo đạt tỉ lệ >80% đường giao thông có cống thoát nước.

- Các công trình đầu mối là các trạm bơm, hệ thống kênh tiêu chính được tình quan tâm và đầu tư nên hiện trạng đáp ứng tiêu thoát nước tốt cho khu vực.

d) Đánh giá quỹ đất xây dựng

Quỹ đất bằng phẳng của huyện Lạng Giang tương đối lớn, có nhiều tiềm năng để phát triển xây dựng, phân bố đều khắp ở các khu vực của các xã. Đối với các khu vực ruộng trũng cần nhiều phí tôn nền để bảo vệ khu đất không bị ngập úng.

e) Đánh giá hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật

e.1. Thuận lợi:

- Độ dốc nền lớn thuận lợi tiêu thoát nước mặt tự chảy.

- Hệ thống tiêu thoát nước tự nhiên: sông, suối, hồ, khe tụ thủy, kênh mương...dày đặc thuận lợi tổ chức hệ thống thoát nước mặt nhanh chóng.

- Các khu vực xây dựng hiện trạng đều được xây dựng trên nền ổn định, không bị ngập úng.

e.2. Khó khăn:

- Khu vực phía Đông Bắc huyện Lạng Giang có địa hình đồi núi cao gây chia cắt, tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai biến thiên nhiên: sạt lở đất đá, lũ ống, lũ quét...

- Tốn nhiều chi phí đắp nền khi phát triển xây dựng trên các khu vực trũng thấp.

- Các khu vực trung tâm 2 thị trấn Vôi và Kép mới chỉ được đầu tư hệ thống thoát chung giữa nước thải và nước mưa, vệ sinh môi trường chưa được đảm bảo.

2.10.3. Hiện trạng cấp nước

a) Hiện trạng cấp nước:

Nguồn nước cấp cho sinh hoạt trên địa bàn huyện Lạng Giang chủ yếu lấy từ nước sông Thương, nước Kênh Giữa và nước ngầm;

- * *Cấp nước liên huyện:*

- Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang do Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng nước DNP - Bắc Giang quản lý và vận hành, được khởi công xây dựng từ tháng 7/2017 và khánh thành đi vào hoạt động từ tháng 8/2018, giai đoạn 1 (2016 - 2018) có công suất 29.500 m³/ngày đêm, giai đoạn 2 (2020- 2022) công suất: 59.000 m³/ngày đêm, dự phòng tăng áp lên 80.000 m³/ngày đêm;



+ Nhà máy sử dụng nguồn nước thô lấy từ thượng nguồn sông Thương được điều tiết bởi Hồ Cẩm Sơn - một trong những hồ nước ngọt tự nhiên quý giá, lớn nhất Việt Nam, có chất lượng nước tốt, lưu lượng ổn định, ít rủi ro ô nhiễm nguồn nước.



+ Phạm vi cấp nước: Thành phố Bắc Giang và các huyện: Lạng Giang, Việt Yên, Tân Yên, Yên Dũng và một số khu công nghiệp dọc QL1A;

+ Mạng lưới cấp nước gồm:

Tuyến ống truyền tải DN1000; HDPE DN315: 12.430m, DN225: 25.855,5m.

Tuyến ống phân phối chính có đường kính từ DN110-DN160 tổng chiều dài: 43.865m;

Tuyến ống dịch vụ DN50-DN90 cấp nước cho 14 xã thuộc huyện Lạng Giang bao gồm: 1 phần Hương Sơn, Quang Thịnh, Tân Thịnh (nay là thị trấn Kép), Phi Mô (nay là thị trấn Vôi), Mỹ Thái, Xuân Hương, Xương Lâm, Tân Hưng, Tiên Lục, Đào Mỹ, Nghĩa Hưng, Nghĩa Hòa, Thái Đào, Đại Lâm, Mỹ Hà, An Hà, Dương Đức, Tân Thanh.

- *Cấp nước đô thị:*

Hiện trên địa bàn huyện có 02 hệ thống cấp nước tập trung với tổng công suất: 4.620 m³/ngđ, khai thác nguồn nước mặt. Cụ thể:

- Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Yên Mỹ - thị trấn Vôi do Công ty xây dựng 767 quản lý và vận hành, công suất thiết kế: 4.000 m³/ngđ, khai thác nguồn nước mặt kênh Giữa. Hiện tại Công ty xây dựng 767 đã ký hợp đồng mua buôn nguồn nước sạch của Công ty DNP - Bắc Giang để cung cấp cho thị trấn Vôi và xã Yên Mỹ.

- Công trình cấp nước thị trấn Kép xây dựng năm 2002, hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2004, do công ty TNHH nước sạch Đồng Tâm quản lý và vận hành, công suất thiết kế: 620 m³/ngđ, khai thác nguồn nước mặt đập dâng Cầu Sơn, tiêu chuẩn cấp nước: 65 lít/ng.ngđ. Công ty đang lập dự án mở rộng công trình, mở rộng mạng lưới cấp nước cho các xã Hương Sơn, Hương Lạc và 1 phần TT. Kép. Hiện nay đang cấp nước cho hơn 620 hộ/hơn 3000 hộ trên địa bàn. Tuy nhiên nguồn nước khai thác hiện nay đang bị ô nhiễm không đảm bảo cấp nước sạch cho người dân. Hiện tại Công ty đang ký hợp đồng mua buôn nguồn nước sạch của Công ty DNP Bắc Giang để cung cấp cho các hộ dân thuộc thị trấn Kép.

Tổng hợp hiện trạng các công trình cấp nước sinh hoạt đô thị

TT	Tên công trình	Phạm vi cấp nước	Công suất thiết kế (m³/ngđ)	Nguồn nước
1	HTCN SHTT liên xã Yên Mỹ - thị trấn Vôi	TT. Vôi, xã Yên Mỹ	4.000	Kênh giữa
2	Công trình cấp nước thị trấn Kép	TT. Kép	620	Nước mặt
	Cộng		4.620	

• Cấp nước nông thôn:

- Trên địa bàn huyện hiện nay có 02 công trình cấp nước tập trung nông thôn tổng công suất: 3.542 m³/ngđ, khai thác nguồn nước ngầm, các công trình này đều hoạt động tương đối bền vững gồm:

- Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Tân Dĩnh xây dựng năm 2004 và hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2009 do Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư nước sạch và môi trường Hùng Thành quản lý và vận hành, công suất thực tế khai thác: 2.547 m³/ngày đêm, cấp nước cho 2.573 hộ dân trong xã, khai thác nguồn nước ngầm

- Công trình hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn xã An Hà xây dựng năm 2010 và hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2011, do Hợp tác xã nông nghiệp An Hà quản lý và vận hành, công suất thực tế khai thác: 995 m³/ngày đêm, nhìn chung đã đáp ứng được nhu cầu của nhân dân; Hợp tác xã đã tiến hành sửa chữa, thay thế các máy bơm chìm, ống cấp nước bị hỏng. Hiện tại công trình đang cung cấp nước sạch cho 960 hộ dân và 04 cơ quan trên địa bàn sử dụng thường xuyên (Trụ sở UBND xã, trường học, trạm y tế, quỹ tín dụng).

Tổng hợp hiện trạng các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn

TT	Tên công trình	Phạm vi cấp nước	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)	Nguồn nước
1	CTCN SH tập trung xã Tân Dĩnh	xã Tân Dĩnh	2.547	Nước ngầm
2	CT HTCN SH nông thôn xã An Hà	xã An Hà	995	Nước ngầm
	Cộng		3.542	

- Hiện đã có 16 xã thuộc huyện Lạng Giang đang được cấp nước sạch từ nhà máy nước DNP - Bắc Giang qua các đường ống truyền dẫn, phân phối chính và dịch vụ.

• *Đánh giá hiện trạng:*

- Hệ thống cấp nước của các đô thị cơ bản đã được đầu tư. Tuy nhiên do công suất nhỏ, nguồn nước hạn chế, sản lượng nước không đáp ứng yêu cầu của người dân gây bức xúc trong nhân dân, nên dự kiến sẽ ngừng hoạt động hoặc chuyển đổi thành trạm bơm tăng áp.

- Nhà máy nước DNP - Bắc Giang: Ngoài việc cấp nước cho toàn bộ huyện Lạng Giang (trừ các khu vực đang có nhà máy nước sạch hiện hữu bao gồm các xã: An Hà, thị trấn Kép, xã Yên Mỹ, thị trấn Vôi, xã Tân Dĩnh) còn cấp cho thành phố Bắc Giang, huyện Yên Dũng, Việt Yên và các khu, cụm công nghiệp lân cận;

- Công trình cấp nước thị trấn Kép: Tỷ lệ cung cấp nước sạch cho các hộ dân còn thấp, không đủ khả năng đảm bảo công suất phục vụ các nhu cầu dùng nước thị trấn Kép mở rộng trong tương lai.

- Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Yên Mỹ - thị trấn Vôi: có khả năng mở rộng đảm bảo đủ công suất phục vụ các nhu cầu dùng nước xã Yên Mỹ nhưng không đủ khả năng phục vụ thị trấn Vôi mở rộng. Mặt khác, theo đánh giá trực quan về màu và độ đục, chất lượng nước chưa được tốt nên các hộ dân không sử dụng.

- Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Tân Dĩnh: Do nguồn nước ngầm hạn chế, không đảm bảo đủ trữ lượng nước khai thác. Hiện chỉ còn 01 trạm bơm hoạt động trên tổng số 3 trạm bơm hiện có, chất lượng nước không đảm bảo, tần suất bơm nước không thường xuyên nên tỉ lệ cấp nước rất thấp, hiện đang cấp nước cho hơn 200 hộ/2.573 hộ dân trong xã sử dụng nước.

- Công trình hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn xã An Hà: Tỷ lệ cung cấp nước sạch cho các hộ dân trên địa bàn xã còn thấp. Việc đầu tư mở rộng quy mô mạng lưới đường ống cấp nước sạch cho các hộ dân ở vùng khác còn hạn chế do khó khăn về nguồn lực kinh tế. Dẫn đến tỷ lệ hộ dùng nước trên toàn địa bàn xã còn thấp: 960 hộ/hơn 2.700 hộ dân.

b) Các vấn đề còn tồn tại và đề xuất, kiến nghị:

- Tồn tại: Ngoài Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng DNP, các công trình cấp nước sạch của đơn vị hoạt động đều chưa đảm bảo cung ứng đủ nguồn nước so với thiết kế công suất ban đầu và nhu cầu thực tế của người dân. Trình độ cán bộ vận hành trạm của đơn vị quản lý còn hạn chế, chưa nắm bắt kịp các văn bản về cơ chế, chính sách, quy định liên quan.

- Đề xuất, kiến nghị: Căn cứ tình hình thực tế trên địa bàn huyện, đề xuất kiến nghị như sau:

+ Đề nghị các đơn vị cấp nước sạch trên địa bàn tiếp tục đầu tư, sửa chữa hệ thống công trình cấp nước để khai thác thêm các nguồn nước ngầm, nước mặt nhằm nâng cao công suất so với thiết kế ban đầu, đảm bảo cung cấp nước cho nhu cầu người dân.

+ Đối với những đơn vị chưa đảm bảo cung cấp nước sạch cho nhu cầu người dân do không hoạt động theo công suất thiết kế hoặc nguồn nước ngầm còn hạn chế thì đề xuất phương án mua buôn lại nước của đơn vị cấp nước đang hoạt động hiệu quả hơn và có sẵn đường ống đi qua trên địa bàn để cung cấp nước sạch.

2.10.4. Hiện trạng cấp điện

a) Nguồn điện:

Hiện nay huyện Lạng Giang nhận điện từ 2 trạm 110kV : Trạm 110(35)22KV Đồi Cốc - 2x63 MVA và Trạm Lạng Giang 110/(35)22kV - 2x40 MVA

b) Lưới điện

b.1. Lưới điện truyền tải :

Dự án đường dây 220kV Bắc Giang - Lạng Sơn có chiều dài tuyến 101,6km, từ Trạm biến áp 220kV Bắc Giang đến Trạm biến áp 220kV Lạng Sơn, mới được đóng điện vận hành từ tháng 7/2023.

- Đường dây 110kV Lộ 178 Đồi Cốc-Rẽ Lạng Giang (dây ACSR-150) , đoạn qua khu vực chiều dài 17,3km;

- Đường dây 110kV Rẽ Lạng Giang-Lạng Giang (ACSR-185) ,chiều dài 3,4km; Đường dây 110kv Lạng Giang-Cầu Gò- ACSR đoạn qua khu vực chiều dài 9.8 km);

- Đường dây 110kV Rẽ Lạng Giang-XM Đồng Bành (Lạng Sơn) (ACSR-185) , đoạn qua khu vực chiều dài 4km.

- Đường dây 110kV Đồi Cốc -XM Đồng Bành (Lạng Sơn) (ACSR-185 , đoạn qua khu vực chiều dài 20.7km).

b.2. Lưới trung áp: Hiện tại lưới phân phối huyện Lạng Giang vận hành ở 2 cấp điện áp là 35, 22kV. Hiện có 3 lộ 22kV và 10 lộ 35kV.

b.3. Lưới hạ thế và chiếu sáng: Các đường dây hạ thế trên địa bàn có cấu trúc 3 pha, 4 dây, trung tính nối đất trực tiếp và lặp lại. Tổng chiều dài 930,803 km.

- Tổng số có 474 trạm biến áp 22-35/0,4 KV, tổng công suất 159.635 KVA.

- Hiện tại lưới hạ áp huyện vận hành ổn định ở một số khu vực. Đến nay lưới điện hạ áp chủ yếu sử dụng dây dẫn chủ yếu A, AC,AV, ABC, AXLPE 70, 50, 35. Nên lưới điện hạ áp cần được thiết kế thi công theo đúng tiêu chuẩn để đảm bảo cung cấp điện tin cậy và đảm bảo.

- Lưới chiếu sáng đèn đường đã được xây dựng trong khu vực nội thị và một số tuyến đường chính. Hình thức chiếu sáng chủ yếu là cột đèn độc lập, sử dụng bóng Natri cao áp với công suất từ 220V-150W đến 220V- 400W. Lưới điện chiếu sáng cho các khu dân cư xa trung tâm chưa được đầu tư.

c) Các lưu ý khi quy hoạch điện cho Huyện Lạng Giang:

Huyện Lạng Giang có nhu cầu phụ tải trung bình(khoảng 75MW năm 2023) toàn tỉnh và có tốc độ phát triển phụ tải công nghiệp nhanh. Với 1 trạm 110kV không thể đáp

ứng cần phải có phương án nâng cấp trạm hiện trạng và xây dựng thêm trạm nguồn 110kV nhằm đáp ứng nhu cầu cấp điện đủ và ổn định đến 2040.

Hiện nay mạng lưới điện trung áp hiện trạng của Huyện Lạng Giang chủ yếu là mạng tia, do đó cung cấp điện chưa ổn định, có thể nghiên cứu triển khai mạng lưới dạng mạch vòng trong tương lai.

Còn một số đường dây đang mang tải cao, chiều dài lớn hoặc có tổn thất điện áp cao, cần sớm có phương án khắc phục.

2.10.5. Hiện trạng hạ tầng viễn thông thụ động

a) Mạng chuyển mạch:

Hiện tại trên địa bàn huyện có 4 doanh nghiệp chính tham gia cung cấp dịch vụ điện thoại cố định:

- Viễn thông Bắc Giang: Cung cấp dịch vụ điện thoại cố định hữu tuyến và vô tuyến;
- Viễn thông Quân đội: Cung cấp dịch vụ điện thoại cố định hữu tuyến và vô tuyến;
- Mobiphone và Vietnammobiphone: Chỉ cung cấp dịch vụ di động.

Mạng chuyên mạch hiện tại hầu hết sử dụng công nghệ IMS (IP Multimedia Subsystem) trên nền mạng cáp quang băng rộng NGN đem lại nhiều tiện ích cho người dùng sử dụng.

b) Mạng truyền dẫn:

- Mạng truyền dẫn liên tỉnh nhằm đảm bảo thực hiện kết nối liên tỉnh cho mạng điện thoại cố định của tỉnh, các mạng di động, POP Internet của các doanh nghiệp....

- Chủ yếu do VNPT, Viettel đầu tư quản lý và sử dụng, các doanh nghiệp khác thuê lại đường truyền hoặc trao đổi hạ tầng mạng.

- Mạng truyền dẫn quang của các doanh nghiệp ngầm hóa khoảng 30%, còn lại là treo trên cột của doanh nghiệp và của điện lực.

- Mạng truyền dẫn 100% sử dụng đường cáp quang tốc độ cao.

c) Mạng ngoại vi

- Toàn mạng ngầm hóa khoảng 20%. Các tuyến cáp được ngầm hóa chủ yếu là các tuyến trong khu vực thị trấn, trung tâm huyện.

- Mạng ngoại vi trên địa bàn Huyện trong những năm qua đã được các doanh nghiệp Viễn thông đặc biệt quan tâm đầu tư, đã đáp ứng được cơ bản nhu cầu lắp đặt điện thoại, Internet của nhân dân và chính quyền địa phương. Để nâng cao chất lượng, rút ngắn cự ly phục vụ của mạng ngoại vi các doanh nghiệp đã mở rộng các trạm chuyển mạch, các điểm tập chung thuê bao, bán kính phục vụ bình quân của các trạm đã giảm đáng kể.

d) Mạng di động:

Trên địa bàn Huyện hiện tại có 4 nhà mạng di động:

- Mạng Vinaphone: 57 trạm thu phát sóng di động (BTS).
- Mạng Viettel: 125 trạm thu phát sóng di động (BTS).
- Mạng MobiFone: 34 trạm thu phát sóng di động (BTS).
- Mạng Vietnam Mobile: 03 trạm thu phát sóng di động (BTS).

e) Dịch vụ viễn thông, Internet:

- Hiện có Viễn thông Bắc Giang, Viễn thông Quân Đội cung cấp dịch vụ trên toàn tỉnh. Mạng Internet cáp quang đã triển khai cung cấp dịch vụ tại 100% trung tâm huyện, thị trấn, xã, phường có đường truyền cáp quang đến trung tâm xã., mật độ thuê bao đạt 4,2 thuê bao/100 dân, tỷ lệ dân số sử dụng Internet đạt khoảng 30%.

- Dịch vụ điện thoại di động: Số thuê bao 80 thuê bao/100 dân và đang có xu hướng tăng dần.

f) Mạng Bưu chính.

• *Điểm phục vụ:*

- Mạng bưu chính Bắc Giang đã phát triển rộng khắp, 100% số xã, thị trấn có điểm phục vụ. Nhu cầu về dịch vụ Bưu chính của người dân trên địa bàn đã được đáp ứng tương đối đầy đủ.

• *Dịch vụ:*

- Mạng lưới phục vụ Bưu chính với 01 Bưu cục cấp 2 tại trung tâm Bưu điện huyện; 01 Bưu cục cấp 3 (Bưu cục Kép) và 20 điểm Bưu điện văn hóa xã đa dịch vụ, đạt bán kính bình quân 3km/ điểm phục vụ

- Mạng lưới vận chuyển hiện tại:

+ Đường thư cấp 1: có 3 chuyến/ ngày (05h30; 13h30; 16h30)

+ Đường thư cấp 2: có 2 chuyến/ ngày (07h20; 13h50)

+ Đường thư cấp 3: Có 2 chuyến/ngày (09h00; 15h00)

Phương tiện vận chuyển: cả 3 tuyến đường thư là ô tô

g) Nhận xét hiện trạng:

Tổng thể mạng viễn thông khu vực còn chưa đảm bảo, hệ thống cáp ngoại vi chằng chịt không có quy hoạch rõ ràng, các trạm BTS thì sử dụng kiểu cũ gây mất mỹ quan và không đảm bảo an toàn.

2.10.6. Hiện trạng hệ thống nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

a) Hiện trạng thoát nước thải đô thị và nông thôn:

• *Thoát nước thải đô thị:*

Một số tuyến cống, rãnh thoát nước chung nước mưa và nước thải sinh hoạt đã được xây dựng ở khu vực thị trấn Vôi và thị trấn Kép, tập trung chủ yếu ở trung tâm thị trấn, các khu vực còn lại (khoảng 40% diện tích đô thị) chưa có cống thoát nước, nước mưa và nước thải một phần tự thấm, phần còn lại chảy tràn ra các khu vực trũng.

Các đô thị chưa có trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

• *Thoát nước thải nông thôn:*

Một số điểm dân cư tập trung có xây dựng rãnh thoát nước thải sinh hoạt chung với thoát nước mưa, kết hợp kênh mương thủy lợi. Những điểm dân cư phân tán không có hệ thống thoát nước. Nước mưa, nước thải tự thấm, chảy tràn đến các khu vực trũng, ao, hồ và kênh mương thủy lợi hiện có.

b) Thu gom và quản lý chất thải rắn (CTR):

+ Quản lý CTR sinh hoạt

Tổng khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh trên địa bàn huyện khoảng **83 tấn/ngày**. Tổng lượng CTR được thu gom, vận chuyển, xử lý đạt khoảng 81,3 tấn/ngày.

Toàn huyện có 21/21 xã, thị trấn đã bố trí được khu xử lý CTR tập trung, trong đó có 20 lò đốt được lắp đặt tại các xã, thị trấn: An Hà, Tân Hưng, Đại Lâm, Mỹ Thái, Mỹ Hà, Nghĩa Hưng, Hương Lạc, Đào Mỹ, Tiên Lục, Quang Thịnh, Thái Đào, Tân Đình, Nghĩa Hoà, Vôi và Kép.

+ CTR công nghiệp:

Trong toàn huyện chưa có khu xử lý CTR công nghiệp tập trung.

Phổ biến nhất hiện nay là vẫn là chôn lấp CTR công nghiệp chung với CTR sinh hoạt.

c) *Nghĩa trang tập trung:*

- Tổng diện tích đất nghĩa địa toàn huyện khoảng 180 ha.

- Các đô thị có nghĩa địa tập trung:

- Nghĩa trang nhân dân thị trấn Vôi (nghĩa trang Cầu Ván) được quy hoạch, hiện đã chôn cất hết diện tích và đã đóng cửa, thị trấn đã quy hoạch nghĩa trang mới tại khu Bờ Đầm.

- Nghĩa trang nhân dân thị trấn Kép đang sử dụng tại khu 3 thị trấn Kép.

- Hình thức chôn cất tại các nghĩa trang chủ yếu là địa táng có cải táng, cát táng, tỷ lệ hỏa táng khoảng 5%.

- Các xã có khá nhiều nghĩa địa nhỏ lẻ và phân tán rải rác. Mỗi đơn vị thôn thuộc xã đều có ít nhất 1 nghĩa địa. Hình thức chôn cất tại các nghĩa trang chủ yếu là địa táng có cải táng, cát táng. Các xã chưa có nghĩa trang tập trung mà phân bố rải rác theo các thôn, chưa có quy hoạch.

Bảng: Hiện trạng quản lý và sử dụng nghĩa trang trên địa bàn huyện

STT	Tên nghĩa trang	Diện tích (m2)	Hiện trạng quản lý, sử dụng
Xã Nghĩa Hưng			
1	Nghĩa trang thôn Trầm	9.020	Đang sử dụng
2	Nghĩa trang thôn Bến Phà	9.835	Đang sử dụng
3	Nghĩa trang thôn Tân Lập	12.138	Đang sử dụng
Xã Nghĩa Hòa			
1	Nghĩa trang thôn Giữa	18.023	Đang sử dụng
2	Nghĩa trang thôn Đàng	8.199	Đang sử dụng
3	Nghĩa trang thôn Đình Cầu	21.155	Đang sử dụng
4	Nghĩa trang thôn Bằng	14.117	Đang sử dụng
Xã Quang Thịnh			
1	Nghĩa trang thôn An Lạc	6.701	Đang sử dụng
2	Nghĩa trang thôn Phan Thượng	5.482	Đang sử dụng
3	Nghĩa trang thôn Tân Mỹ	6.902	Đang sử dụng
4	Nghĩa trang thôn Quang Hiến	1.708	Đang sử dụng
5	Nghĩa trang thôn Thanh Lương	8.899	Đang sử dụng

STT	Tên nghĩa trang	Diện tích (m ²)	Hiện trạng quản lý, sử dụng
6	Nghĩa trang thôn Đồng Chùa	11.108	Đang sử dụng
7	Nghĩa trang thôn Cầu Đá	12.688	Đang sử dụng
<i>Xã Hương Sơn</i>			
1	Nghĩa trang thôn Cây	12.030	Đang sử dụng
2	Nghĩa trang thôn Hưởng 6	2.470	Đang sử dụng
3	Nghĩa trang thôn Khuôn Giản	4.590	Đang sử dụng
4	Nghĩa trang thôn Hưởng 8	2.820	Đang sử dụng
5	Nghĩa trang thôn Tiên Sơn	3.070	Đang sử dụng
6	Nghĩa trang thôn Kép 11	3.850	Đang sử dụng
7	Nghĩa trang thôn Kép 12	3.840	Đang sử dụng
8	Nghĩa trang thôn Hương Thân	4.290	Đang sử dụng
9	Nghĩa trang thôn Đồn 20	6.080	Đang sử dụng
10	Nghĩa trang thôn Phú Lợi	17.640	Đang sử dụng
11	Nghĩa trang thôn Chí Miu	1.860	Đang sử dụng
12	Nghĩa trang thôn Cần Cốc	3.250	Đang sử dụng
13	Nghĩa trang thôn Đồng Khuôn	200	Đang sử dụng
14	Nghĩa trang thôn Việt Hương	6.300	Đang sử dụng
<i>TT Kép</i>			
1	Nghĩa trang thôn Dinh	19.626	Đang sử dụng
2	Nghĩa trang thôn Hạ	5.940	Đang sử dụng
<i>Xã An Hà</i>			
1	Nghĩa trang thôn 3	9.046	Đang sử dụng
2	Nghĩa trang thôn 2	5.099	Đang sử dụng
3	Nghĩa trang thôn 8	15.270	Đang sử dụng
4	Nghĩa trang thôn 11	6.116	Đang sử dụng
<i>Xã Đào Mỹ</i>			
1	Nghĩa trang thôn Bến Cát	9.831	Đang sử dụng
2	Nghĩa trang thôn Đồng Thắm	9.970	Đang sử dụng
3	Nghĩa trang thôn Núi Dứa	6.212	Đang sử dụng
4	Nghĩa trang thôn Tây Lò	6.105	Đang sử dụng
5	Nghĩa trang thôn Lùa Quán	13.287	Đang sử dụng
<i>Xã Tiên Lục</i>			
1	Nghĩa trang thôn Ngoạn	6.429	Đang sử dụng
2	Nghĩa trang thôn Trong	9.800	Đang sử dụng
3	Nghĩa trang thôn Giếng	15.362	Đang sử dụng
4	Nghĩa trang thôn Giữa	21.488	Đang sử dụng
5	Nghĩa trang thôn Cầu Gõ	4.546	Đang sử dụng
<i>Xã Hương Lạc</i>			
1	Nghĩa trang thôn 2	13.131	Đang sử dụng
2	Nghĩa trang thôn 16	8.852	Đang sử dụng
3	Nghĩa trang thôn 15	117.183	Đang sử dụng
4	Nghĩa trang thôn 14	7.396	Đang sử dụng

STT	Tên nghĩa trang	Diện tích (m ²)	Hiện trạng quản lý, sử dụng
5	Nghĩa trang thôn 9	10.386	Đang sử dụng
Xã Yên Mỹ			
1	Nghĩa trang thôn Ngành	8.373	Đang sử dụng
2	Nghĩa trang thôn Thống Nhất	13.422	Đang sử dụng
Thị trấn Vôi			
1	Nghĩa trang Cầu Ván	10.267	Đang sử dụng
2	Nghĩa trang Bờ Đầm	6.629	Đang sử dụng
3	Nghĩa trang thôn Sơn Lập	3.278	Đang sử dụng
Xã Tân Thanh			
1	Nghĩa trang thôn Nguộn	6.327	Đang sử dụng
2	Nghĩa trang thôn Đông	10.129	Đang sử dụng
Xã Mỹ Hà			
1	Nghĩa trang thôn Đụn	8.876	Đang sử dụng
2	Nghĩa trang thôn Nhuận	16.555	Đang sử dụng
3	Nghĩa trang thôn Sàn	4.332	Đang sử dụng
4	Nghĩa trang thôn Ngoài	26.740	Đang sử dụng
5	Nghĩa trang thôn Trám	7.489	Đang sử dụng
6	Nghĩa trang thôn Đồi	25.169	Đang sử dụng
7	Nghĩa trang thôn Cánh	16.599	Đang sử dụng
8	Nghĩa trang thôn Giữa	5.797	Đang sử dụng
9	Nghĩa trang thôn Thị	9.555	Đang sử dụng
Xã Dương Đức			
1	Nghĩa trang thôn Lâm Sơn	6.425	Đang sử dụng
2	Nghĩa trang thôn Cầu Phên	8.587	Đang sử dụng
3	Nghĩa trang thôn Đậu	5.863	Đang sử dụng
4	Nghĩa trang thôn Đồng Than	15.283	Đang sử dụng
Xã Mỹ Thái			
1	Nghĩa trang thôn Cầu Ngoài	7.572	Đang sử dụng
2	Nghĩa trang thôn Hạ	7.296	Đang sử dụng
3	Nghĩa trang thôn Nguyên	12.228	Đang sử dụng
4	Nghĩa trang thôn Cả	11.325	Đang sử dụng
TT Vôi			
1	Nghĩa trang thôn Phi Mô	7.020	Đang sử dụng
2	Nghĩa trang thôn Đồng	21.059	Đang sử dụng
3	Nghĩa trang thôn Đại Phú 2	13.238	Đang sử dụng
4	Nghĩa trang thôn Quảng Mô	8.031	Đang sử dụng
5	Nghĩa trang thôn Phú Độ	2.355	Đang sử dụng
Xã Xương Lâm			
1	Nghĩa trang thôn Đông Lễ	11.492	Đang sử dụng
2	Nghĩa trang thôn Tân Thiếp	7.592	Đang sử dụng
3	Nghĩa trang thôn Lễ Nhượng	27.124	Đang sử dụng
4	Nghĩa trang thôn Đông Thịnh	10.428	Đang sử dụng

STT	Tên nghĩa trang	Diện tích (m ²)	Hiện trạng quản lý, sử dụng
Xã Tân Hưng			
1	Nghĩa trang thôn Trung Phụ Trong	14.998	Đang sử dụng
2	Nghĩa trang thôn Vĩnh Thịnh	7.495	Đang sử dụng
3	Nghĩa trang thôn Tân Đình	8.562	Đang sử dụng
Xã Đại Lâm			
1	Nghĩa trang thôn Biếc	28.886	Đang sử dụng
2	Nghĩa trang thôn Đại Giáp	7.946	Đang sử dụng
Xã Thái Đào			
1	Nghĩa trang thôn Cống	4.087	Đang sử dụng
2	Nghĩa trang thôn Mỹ	21.645	Đang sử dụng
3	Nghĩa trang thôn Tân Lập	4.102	Đang sử dụng
Xã Xuân Hương			
1	Nghĩa trang thôn Chùa	17.816	Đang sử dụng
Xã Tân Đình			
1	Nghĩa trang thôn Tân Mới	25.813	Đang sử dụng
2	Nghĩa trang thôn Tân Cũ	16.560	Đang sử dụng
3	Nghĩa trang thôn Tân Vãn	7.089	Đang sử dụng
4	Nghĩa trang thôn Dĩnh Xuyên	34.871	Đang sử dụng

d) Nhận xét đánh giá hiện trạng thoát nước thải, quản lý CTR, nghĩa trang của huyện:

- Thoát nước thải: Hệ thống thoát nước còn thiếu, không đảm bảo năng lực tiêu thoát nước; nước thải còn chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Quản lý CTR: Số lượng bãi chôn lấp CTR còn ít; phần lớn các loại CTR, đặc biệt là CTR nguy hại chưa được xử lý đạt quy chuẩn môi trường.

- Nghĩa trang: Các nghĩa trang trong huyện đều chưa đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh và chưa đầu tư hạ tầng kỹ thuật như đường nội bộ, điện, nước và hệ thống cây xanh, hệ thống xử lý môi trường.

-*Điểm mạnh*: Độ dốc địa hình thuận lợi cho xây dựng hệ thống thoát nước thải (tự chảy). Khí hậu của huyện phù hợp với xử lý nước thải trong điều kiện tự nhiên (chi phí thấp). Huyện còn có quỹ đất rộng để xây dựng các khu xử lý CTR tập trung, các nghĩa trang cấp huyện, đảm bảo khoảng cách cách ly an toàn về môi trường.

- *Điểm yếu*: Hệ thống thoát nước chung còn thiếu, không đảm bảo năng lực tiêu thoát nước, nước thải còn chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Phần lớn các loại CTR nguy hại chưa được xử lý. Các nghĩa trang trong huyện đều chưa đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh và chưa đầu tư hạ tầng kỹ thuật như đường nội bộ, điện, nước và hệ thống cây xanh, hệ thống xử lý môi trường để đảm bảo sự phục vụ thuận tiện và giữ vệ sinh môi trường.

- *Cơ hội:* Các khu vực đô thị chưa phát triển HTTN nên dễ dàng xây dựng HTTN thải riêng hoàn toàn ngay từ giai đoạn đầu. Nếu đầu tư công nghệ xử lý, tái chế chất thải rắn phù hợp (ví dụ: sản xuất phân vi sinh) sẽ có thị trường tiêu thụ sản phẩm lớn.

- *Thách thức:* Sự phát triển kinh tế xã hội của huyện, cộng với hiện tượng biến đổi khí hậu sẽ gia tăng áp lực, đe dọa sự phát triển bền vững của hệ thống thoát nước - xử lý nước thải, các công trình xử lý CTR và nghĩa trang. Sự quản lý yếu kém, thiếu sự phối hợp hành động chung để giữ gìn, bảo vệ môi trường.

2.11. Đánh giá Lạng Giang theo tiêu chí đô thị loại IV

Theo mục tiêu lập nhiệm vụ và quy hoạch là từng bước đưa Lạng Giang trở thành thị xã trước năm 2030 phục vụ mục tiêu xây dựng Lạng Giang trở thành đô thị xanh, văn hóa đặc sắc, là trung tâm Logistics và là cực tăng trưởng kinh tế quan trọng phía Bắc của tỉnh Bắc Giang. Do đó, việc đánh giá chất lượng đô thị Lạng Giang theo tiêu chí đô thị loại IV là việc làm cần thiết, từ đó xác định được điểm mạnh, điểm yếu và phương hướng nhiệm vụ cần đầu tư, quy hoạch xây dựng đảm bảo chất lượng đô thị trong tương lai.

Bảng Đánh giá đô thị Lạng Giang theo Tiêu chí đô thị loại IV

(Theo tiêu chuẩn Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 15; Ranh giới nội thị lấy theo chủ trương theo quy hoạch huyện và điều chỉnh theo ranh giới sáp nhập mới)

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	NQ26/202/UBTVQH15		Đánh giá		
		Đô Thị loại IV	Điểm t.đạt/t.thiếu	hiện trạng	Xét đô thị loại IV	
					Điểm	nhận xét
I	Vị trí, vai trò, chức năng, có cấu và trình độ PTKTXH		13,5-18		15,91	
I.1	Vị trí, vai trò, chức năng		3,75-5		3,75	
		Là trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh, về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện (1)	5	(2)	3,75	Đạt
		Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc vùng liên huyện (2)	3,75			
I.2	Cơ cấu và trình độ phát triển KTXH		9,75-13		12,16	
I.2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư	2	Dư	2,00	Đạt
		Đủ	1,5			
I.2.2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với cả nước (lần)	≥1,05	2	0,99	1,91	chưa đạt tối đa
		0,7	1,5			

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	NQ26/202/UBTVQH15		Đánh giá		
		Đô Thị loại IV	Điểm t.đạ/t.thiểu	hiện trạng	Xét đô thị loại IV	
					Điểm	nhận xét
I.2.3	Tăng tỉ trọng công nghiệp xây dựng và dịch vụ	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên (1)	2	(2)	1,50	Chưa đạt tối đa
		Tăng theo mục tiêu đề ra (2)	1,5			
I.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	≥ 8	2	8,84%	2,00	Đạt
		7,0	1,5			
I.2.5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	≥ 1,5	2	1,89	2,00	Đạt
		1,2	1,5			
I.2.6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều (%)	≤ 4	2	2,24%	2,00	Đạt
		5,0	1,5			
I.2.7	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (%).	≥ 1,4	1	1,0%	0,75	Chưa đạt tối đa
		1,0	0,75			
II	Quy mô dân số đô thị		6-8		8,00	
II.1	Dân số đô thị (1000 người)	≥ 100	2	227,458	2,00	Đạt
		30-50	1,5			
II.2	Dân số khu vực nội thành, nội thị (1000 người)	≥ 50	6	149,90	6,00	Đạt
		12-20	4,5			
III	Mật độ dân số		6-8		1,50	
III.1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	≥ 1.400	2	1.144	1,50	Chưa đạt tối đa
		600-1.200	1,5			
III.2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn (người/km ²)	≥ 6.000	6	3.653	0	Không đạt
		4.000	4,5			
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		4,5-6		6,00	
IV.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn ĐT (%)	≥ 65	1,5	78,0%	1,50	Đạt
		55	1			
IV.2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị (%)	≥ 80	4,5	80,0%	4,50	Đạt
		70	3,5			
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan ĐT		45-60		35,54	
V.1	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thị		36-48		25,54	
V.1.1	Hạ tầng xã hội		7,5-10		6,17	
V.1.1.1	Nhà ở		1,5-2		1,75	
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân cho khu vực nội thị (m ² sàn/ người)	≥ 32	1	28,0	0,75	Chưa đạt tối đa
		28,0	0,75			
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố (%)	≥ 90	1	>90%	1,00	Đạt
		85	0,75			
V.1.1.2	Công trình công cộng		6-8		4,42	
1	Đất dân dụng bình quân đầu người (m ² /người)	80	1	115	0,00	Không đạt
		50	0,75			
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô	≥ 4,0	1	1,50	0,00	Không đạt
		3,0	0,75			

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	NQ26/202/UBTVQH15		Đánh giá		
		Đô Thị loại IV	Điểm t.đạt/t.thiếu	hiện trạng	Xét đô thị loại IV	
					Điểm	nhận xét
	thị bình quân đầu người (m ² /người)					
3	Đất xây dựng CTCC cấp đơn vị ở bình quân đầu người (m ² /người)	≥ 1,5 1,0	1 0,75	>1,5	1,00	Đạt
4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân (giường/10.000 dân)	≥30 25	1 0,75	17,0	0,00	Không đạt
5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥ 5 2	1 0,75	4	0,92	Chưa đạt tối đa
6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥ 4 2	1 0,75	2	0,75	Chưa đạt tối đa
7	Công trình TDTT cấp đô thị (công trình)	≥ 3 2	1 0,75	2	0,75	Chưa đạt tối đa
8	Công trình TMDV cấp đô thị (Công trình)	≥ 4 2	1 0,75	8	1,00	Đạt
V.1.2	Hạ tầng kỹ thuật		10,5-14		8,87	
V.1.2.1	Giao thông		4,5-6		4,00	
1	Công trình đầu mối giao thông	Vùng liên tỉnh Vùng tỉnh	1 0,75	Vùng liên tỉnh	1,00	Đạt
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)	≥ 17 12	1 0,75	>17	1,00	Đạt
3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy >7 m) (km/km ²)	≥ 6 5	2 1,5	4,8	0,00	Không đạt
4	Diện tích đất giao thông bình quân đầu người (m ² /người)	≥ 9 7	1 0,75	>9	1,00	Đạt
5	Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng (%)	≥ 5 3	1 0,75	>5	1,00	Đạt
V.1.2.2	Cấp điện và chiếu sáng công cộng		2,25-3		2,25	
1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người (kwh/ng/năm)	≥ 1000 400	1 0,75	400	0,75	Chưa đạt tối đa
2	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng (%)	≥ 95 90	1 0,75	90%	0,75	Chưa đạt tối đa
3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng (%)	≥ 70 50	1 0,75	50%	0,75	Chưa đạt tối đa
V.1.2.3	Cấp nước		1,5-2		0,00	
1	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người(lít/người/ngàydêm)	≥ 120 100	1 0,75	<100	0,00	Không đạt
2	Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh(%)	≥ 95 90	1 0,75	72%	0,00	Không đạt
V.1.2.4	Hệ thống viễn thông		2,25-3		2,62	

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	NQ26/202/UBTVQH15		Đánh giá		
		Đô Thị loại IV	Điểm t.đạ/t.thiểu	hiện trạng	Xét đô thị loại IV	
					Điểm	nhận xét
1	Số thuê bao băng rộng di động (số thuê bao/100 dân)	100	1	80	0,80	Chưa đạt tối đa
		75	0,75			
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang (%)	100	1	74,1%	0,82	Chưa đạt tối đa
		65	0,75			
3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình (%)	≥ 60	1	87,7%	1,00	Đạt
		25	0,75			
V.1.3	Vệ sinh môi trường		10,5-14		5,00	
V.1.3.1	Hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		2,25-3		1,00	
1	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km ²)	≥ 3,5	2	<3	0,00	Không đạt
		3	1,5			
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng chống, khắc phục (%)	≥ 20	1	20	1,00	Đạt
		10	0,75			
V.1.3.2	Thu gom, xử lý nước thải, chất thải		3,75-5		3,00	
2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật(%)	≥ 30	2	0%	0,00	Không đạt
		15	1,5			
1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý đáp ứng yêu cầu BVMT (%)	≥ 85	1	>85	1,00	Đạt
		70	0,75			
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	≥ 90	1	>80	1,00	Đạt
		80	0,75			
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu BVMT (%)	≥ 70	1	>70	1,00	Đạt
		65	0,75			
V.1.3.3	Nhà tang lễ và hỏa táng		1,5-2		1,00	
1	Nhà tang lễ (cơ sở)	≥ 2	1	0	0,00	Không đạt
		1	0,75			
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	≥ 10	1	28,6%	1,00	Đạt
		5	0,75			
V.1.3.4	Cây xanh đô thị		3-4		0,00	
1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người (m ² /người)	≥ 8	2	<6	0,00	Không đạt
		6	1,5			
2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người (m ² /người)	≥ 5	2	<4	0,00	Không đạt
		4	1,5			
V.1.4	Kiến trúc, cảnh quan đô thị		9-12		5,50	
1	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt	2	chưa có Quy chế	0,00	Không đạt
		75% các phường, thị trấn thực hiện tốt	1,5			
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị (%)	≥ 40	2	Chưa có	0,00	Không đạt
		30	1,5			
3		≥ 2	2	≥ 2	2,00	Đạt

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	NQ26/202/UBTVQH15		Đánh giá		
		Đô Thị loại IV	Điểm t.đạt/t.thiếu	hiện trạng	Xét đô thị loại IV	
					Điểm	nhận xét
	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó với BĐKH đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện (dự án)	1	1,5			
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥ 4 2	2 1,5	2	1,50	Chưa đạt tối đa
5	Có công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	01 cấp QGĐB 01 Cấp QG hoặc tỉnh hoặc công trình Kiến trúc loại I, II	2 1,5	18 QG (01 DT đề xuất QGĐB)	2,00	Đạt
6	Công trình xanh (công trình)	≥ 2 1	1 0,75	Không có	0,00	Không đạt
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được QH thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh (khu)	≥ 2 1	1 0,75	Không có	0,00	Không đạt
V.2	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thị		7,5-10		10,00	
	TỔNG		75 - 100		66,95	

Nhận xét:

Theo đánh giá các tiêu chuẩn của tiêu chí phân loại đô thị loại IV, Đô thị Lạng Giang đạt **66,95/100 điểm** trong đó:

- Tiêu chí I: Vị trí vai trò, chức năng cơ cấu và trình độ phát triển KTXH đạt **15,91/18 điểm**;
- Tiêu chí II: Quy mô dân số đô thị đạt **8/8 điểm**;
- Tiêu chí III: Mật độ dân số đạt: **1,5/8 điểm** (chưa đạt tối thiểu 6 điểm)
- Tiêu chí IV: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt **6/6 điểm**;
- Tiêu chí V: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị đạt **35,54/60 điểm** (chưa đạt tối thiểu 45 điểm);

Trong tổng số 63 tiêu chuẩn đánh giá, đô thị vẫn còn 14 tiêu chuẩn chưa đạt điểm tối đa và 16 tiêu chuẩn chưa đạt điểm; bao gồm: (1) Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng; (2) Đất dân dụng; (3) Đất xây dựng công trình công cộng cấp đô thị; (4) Cơ sở y tế cấp đô thị; (5) Mật độ số đường giao thông; (6) Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung; (7) Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch; (8) Mật độ đường cống thoát nước chính; (9) Tỷ lệ nước thải được xử lý theo quy chuẩn kỹ thuật; (10) Nhà tang lễ; (11) Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người; (12) Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người; (13) Quy chế quản lý kiến trúc; (14) Tuyên phổ văn minh; (15) Công trình xanh; (16) Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch thiết kế theo mô hình xanh ứng dụng công nghệ cao, thông minh.

Trong thời gian tới đô thị Lạng Giang cần quy hoạch và đầu tư xây dựng bổ sung các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật còn thiếu, ưu tiên vốn ngân sách đầu tư xây dựng các hạng mục cho các tiêu chuẩn chưa có điểm và các hạng mục công trình quan trọng đạt điểm tối đa. Quy hoạch thêm cây xanh đô thị (công viên, vườn hoa), phát triển thêm hệ thống cây xanh giao thông, cách ly đảm bảo cây xanh công cộng đô thị đạt ≥ 6 m²/người, cây xanh toàn đô thị đạt ≥ 8 m²/người; Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đảm bảo: $\geq 95\%$ dân cư đô thị được cấp nước sạch, $\geq 90\%$ CTR thu gom xử lý; $\geq 95\%$ đường phố chính được chiếu sáng; Mở rộng, phát triển hệ thống giao thông đảm bảo đường có mặt cắt $\geq 7,0$ m đạt ≥ 6 km/km² diện tích đất xây dựng; Xây dựng thêm 01-02 nhà tang lễ. Phát triển thêm hệ thống cơ sở y tế cấp đô thị, phát triển y tế tư nhân; Phát triển thêm hệ thống nhà ở, nhà ở công nhân, công nghiệp, dịch vụ, hạ tầng xã hội... thu hút lao động, tăng dân số cơ học, thu nhập trung bình người dân đô thị.

2.12. Đánh giá kết quả thực hiện của các đồ án từ năm 2019 đến nay.

- Huyện Lạng Giang đạt chuẩn huyện nông thôn mới năm 2019;
- Thị trấn Vôi và thị trấn Kép đã đạt tiêu chí đô thị loại V;
- 100% các xã đạt chuẩn nông thôn mới;
- Công nghiệp: Đầu tư xây dựng các CCN Tân Hưng, Hương Sơn, Nghĩa Hòa, Đại Lâm; KCN Tân Hưng; lập QHCT KCN Nghĩa Hưng...;
- Hạ tầng xã hội: Xây dựng Trung tâm y tế huyện, Trụ sở cơ quan hành chính huyện; cải tạo nâng cấp trung tâm văn hóa, thể dục thể thao huyện;
- Hạ tầng giao thông: Đầu tư xây dựng 14 tuyến đường cấp huyện, cấp tỉnh và cơ bản hình thành hạ tầng khung giao thông cho toàn huyện;
- Các khu đô thị, khu dân cư mới được hình thành tại các xã, thị trấn như Khu đô thị phía Đông thị trấn Vôi, Khu đô thị phía Tây thị trấn Vôi, Khu dân cư Đông Bắc Thị trấn Vôi, khu dân cư thôn Hạ xã Nghĩa Hòa, Khu dân cư xã Nghĩa Hòa, Khu dân cư thôn Mâu xã Thái...
- Các dự án, Hạ tầng kỹ thuật đã và đang thực hiện theo Quy hoạch xây dựng vùng huyện năm 2019. Trên địa bàn huyện 79 dự án quy hoạch đang được triển khai trong đó:
 - 29 dự án cơ bản đã được phê duyệt và hoàn thành;
 - 50 dự án đang được tiếp tục triển khai;
 - 39 dự án quy hoạch khu dân cư;
 - 19 dự án quy hoạch khu đô thị;
 - 06 dự án quy hoạch du lịch;
 - 04 dự án quy hoạch hạ tầng;
 - 05 dự án quy hoạch công trình công cộng, hành chính, thể dục thể thao
 - 18 dự án quy hoạch chung xây dựng xã đã phê duyệt;
 - 04 Khu công nghiệp (Mỹ Thái, Nghĩa Hưng, Tân Hưng,) đã phê duyệt quy hoạch chi tiết và phân khu;

- 02 Khu công nghiệp (Thái Đào – Tân An, Mỹ Thái – Xuân Hương – Tân Dĩnh) đã phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch Phân khu;

- 03 Cụm công nghiệp (Hương Sơn, Tân Hưng, Nghĩa Hòa khu mở rộng) đã phê duyệt quy hoạch;

- 03 Cụm công nghiệp (Hương Sơn 2, Đại Lâm 2, Phương Sơn – Đại Lâm) đã phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch.

Tồn tại, hạn chế

- Các định hướng Quy hoạch trước đây chưa xác định phương án phát triển công nghiệp, phương án phát triển giao thông được tích hợp trên quy hoạch tỉnh. Chưa xác định được vùng động lực phát triển cho huyện Lạng Giang.

- Chưa khai thác được tiềm năng, sự phong phú đã dạng của địa hình, lợi thế về quy mô quỹ đất nông lâm nghiệp, lợi thế của các tuyến đường cao tốc, đường vành đai IV thủ đô, đường sắt, đường thủy, lợi thế của các khu vực Logistics của Lạng Giang để phát triển đô thị, công nghiệp, thương mại, du lịch, văn hóa...

- Chưa thể hiện được mục tiêu đưa Lạng Giang là trung tâm vùng phía Bắc của tỉnh, kết nối liên kết vùng với các vùng kinh tế khác của tỉnh và các vùng kinh tế trọng điểm của cả nước.

- Các định hướng Quy hoạch trước đây không đủ cơ sở để thực hiện triển khai lập quy hoạch xây dựng các khu chức năng, các quy hoạch chung xây dựng xã và quy hoạch chung các đô thị thuộc huyện theo các định hướng mới trong Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2.13. Các vấn đề cần giải quyết

1. Cập nhật bổ sung Hệ thống Luật, nghị định, thông tư mới.
2. Tuân thủ các định hướng chiến lược của các quy hoạch quốc gia, quy hoạch Tỉnh, quy hoạch ngành đã được phê duyệt. Khai thác tối đa lợi thế tuyến đường cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn, Vành Đai 5 VTD, đường sắt, đường thủy trong việc kết nối các đô thị trong vùng Thủ đô Hà Nội và tỉnh Bắc Giang.
3. Xác định rõ vai trò, vị thế của Lạng Giang trong bối cảnh mới khi các Quy hoạch vùng, các quy hoạch ngành đã và đang được lập và phê duyệt đã tạo cho Lạng Giang những động lực, những tiềm năng mới để phát triển;
4. Xác định rõ nét tính chất, chức năng của đô thị (đô thị xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu) và dự báo lại các chỉ tiêu phát triển (chỉ tiêu dân số, chỉ tiêu sử dụng đất đô thị...);
5. Đánh giá, chấm điểm theo tiêu chí đô thị loại IV, xây dựng lộ trình, các dự án để đầu tư xây dựng cải thiện hạ tầng cho đô thị khắc phục các các tiêu chí còn thiếu, yếu để đảm bảo lộ trình lên đô thị loại IV
6. Nghiên cứu các đề án dự án mới, các dự án đang đề xuất của các nhà đầu tư có tác động tới hiện trạng phát triển đô thị, định hướng quy hoạch đã được phê duyệt để có những đề xuất điều chỉnh phù hợp;
7. Rà soát, đánh giá, xem xét các nội dung của các Quy hoạch chung thị trấn, QHC xã, phù hợp với các định hướng phát triển mới trong giai đoạn mới.
8. Xây dựng định hướng phát triển không gian đô thị Lạng Giang trong bối cảnh mới, đảm bảo các mục tiêu phát triển lâu dài, bền vững. Khai thác hiệu quả sử dụng đất, các tiềm năng lợi thế về điều kiện tự nhiên, địa hình địa mạo, danh

làm thẳng cánh để phát huy giá trị và nâng tầm cho đô thị Lạng Giang trong tỉnh và vùng.

9. Định hướng hạ tầng kỹ thuật theo hướng xanh, bền vững hiện đại, tái sử dụng.
10. Thực hiện quản lý, vận hành hồ sơ quy hoạch chuẩn hoá trên nền tảng GIS.

CHƯƠNG 3. TIỀN ĐỀ VÀ SƠ BỘ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN

3.1. Vai trò đô thị Lạng Giang đối với Quốc gia, vùng thủ đô và vùng tỉnh

Bắc Giang là cửa ngõ chuyển tiếp giữa Vùng thủ đô với trung du và miền núi phía Bắc, là cửa ngõ xuất nhập khẩu, trung tâm tiếp vận - trung chuyển hàng hóa với cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị (Lạng Sơn), phát triển sản xuất nông lâm nghiệp chất lượng cao, là đầu mối kinh doanh - thương mại quan trọng nối với các tỉnh đông bắc và miền núi phía Bắc...

Huyện Lạng Giang được xác định là một huyện miền núi phía Đông Bắc của tỉnh Bắc Giang, cách thành phố Bắc Giang 10km, cách Thủ đô Hà Nội 70km, trung tâm huyện cách không xa các khu công nghiệp đô thị lớn của “Tam giác kinh tế phát triển”: Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, nơi tập trung tiềm lực khoa học kỹ thuật của cả nước, đầu mối giao lưu kinh tế, khoa học, công nghệ và thu hút đầu tư của cả nước, nơi tập trung đông dân cư, với tốc độ đô thị hoá nhanh sẽ là thị trường tiêu thụ lớn về nông sản hàng hoá và các hàng tiêu dùng khác. Trong những năm qua Cơ cấu kinh tế của huyện chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng tăng tỷ trọng các ngành Công nghiệp-xây dựng, giảm dần tỷ trọng các ngành thuộc khu vực nông-lâm-thủy sản.

Huyện Lạng Giang có vị trí địa lý tương đối thuận lợi, có mạng lưới giao thông đa dạng kết nối liên vùng như đường bộ, đường sắt, đường thủy, hàng không. Có mạng lưới giao thông quan trọng của Quốc gia đi qua như cao tốc Hà Nội Lạng Sơn, Quốc lộ 1A, Quốc lộ 31 và đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn lên cửa khẩu Quốc tế Đồng Đăng, đường Vành đai 5 thủ đô. Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030 đã định hướng huyện Lạng Giang thuộc Tiểu vùng phía Bắc (bao gồm các huyện: Yên Thế, Tân Yên, Lạng Giang) lấy Vôi là đô thị trung tâm tiểu vùng, trung tâm các đô thị thuộc tiểu vùng phía Bắc. Định hướng lại một số chức năng của huyện Lạng Giang với các lĩnh vực như: sáp nhập, mở rộng mới các khu, cụm công nghiệp trọng điểm của tỉnh, đầu tư mới các khu dịch vụ tổng hợp, logistics, vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng.

Huyện Lạng Giang có điều kiện tự nhiên, cảnh quan sinh thái núi rừng, sông suối, hệ thống công trình văn hóa di tích lịch sử đa dạng phong phú từ cấp quốc gia đến cấp tỉnh nên rất thuận lợi để phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa tâm linh, trung tâm vui chơi giải trí cấp tỉnh.

3.2. Động lực phát triển đô thị

3.2.1. Quan hệ ngoại vùng

- Huyện Lạng Giang có lợi thế về vị trí địa lý, lợi thế về mạng lưới giao thông quan trọng của Quốc gia chạy qua thúc đẩy giao thương phát triển kinh tế với các vùng lân cận (bao gồm đường bộ, đường sắt, đường thủy). Là vị trí thuận lợi khi thực hiện chiến lược 2 hành lang, 1 vành đai kinh tế của Chính phủ trong việc hợp tác kinh tế với Trung Quốc đặc biệt hành lang kinh tế Nam Ninh (Trung Quốc) - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng đi vào hoạt động để phát triển sản xuất hàng hoá và giao lưu kinh tế trong tỉnh, trong nước và quốc tế.

- Các trục liên kết giao thông thuận lợi khác như Quốc lộ 31 kết nối từ thành phố Bắc Giang đi qua các xã Thái Đào, Đại Lâm của Lạng Giang sang các huyện Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động, Đình Lập (Lạng Sơn) gặp Quốc lộ 4A đi cảng Mũi Chùa, Tiên Yên và nối với cửa khẩu Móng Cái (Quảng Ninh); Quốc lộ 37 từ thị trấn Kép, qua xã Hương Sơn đến huyện Lục Nam đi Hòn Suy sang thị xã Chí Linh (Hải Dương) gặp

Quốc lộ 18 có thể về cảng Hải Phòng hay ra cảng nước sâu Cái Lân (Quảng Ninh). Tuyến đường sắt Lưu Xá - Kép - Hạ Long nối Thái Nguyên với Quảng Ninh, đi qua các xã Nghĩa Hoà, Quang Thịnh, Hương Sơn và thị trấn Kép; Đường sông có sông Thương chảy qua tàu thuyền vừa và nhỏ đi lại dễ dàng... đây là những điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Huyện Lạng Giang được xác định là vùng trọng điểm phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh (bao gồm huyện Lạng Giang, Yên Dũng, Việt Yên và thành phố Bắc Giang).

- Huyện Lạng Giang giáp với thành phố Bắc Giang với các ưu thế về điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý thuận lợi. Được quan tâm đầu tư của tỉnh cùng sự phát triển của thành phố huyện đã có sự phát triển nhanh, bền vững về KT-XH, không gian đô thị được mở rộng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật được đầu tư nâng cấp theo hướng hiện đại.

3.2.2. Quan hệ nội vùng

- Có hệ thống giao thông tạo sự liên kết nội vùng thuận lợi đó là các tuyến QL 1, QL 31, QL 37, các tỉnh lộ TL 292, TL295, TL 295B, các đường huyện, đường liên xã, hệ thống đường sắt, đường thủy sông Thương... Đây là những tuyến giao thông quan trọng gắn kết các thị trấn, các điểm dân cư nông thôn, các điểm du lịch, các KCN, CCN, vùng nông nghiệp và các khu chức năng khác trong huyện Lạng Giang, tạo tiền đề cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

- Trên địa bàn huyện đã hình thành một số cụm công nghiệp như: Tân Dĩnh - Phi Mô, Non Sáo xã Tân Dĩnh, Vôi - Yên Mỹ, Nghĩa Hoà,... cơ bản được lấp đầy; đang thu hút đầu tư vào CCN Đại Lâm, Tân Hưng, Hương Sơn. KCN Tân Hưng đang được đầu tư xây dựng và một số vùng sản xuất nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến nông sản.

3.2.3. Động lực hiện tại:

a. Về Công nghiệp:

- Hiện nay trên địa bàn huyện Lạng Giang có 07 cụm công nghiệp đã được phê duyệt đầu tư, với tổng diện tích toàn khu là 247,78 ha (đất CCN là 198,08 ha): Trong đó có 05 cụm đã có dự án đang hoạt động là: Cụm công nghiệp Tân Dĩnh - Phi Mô, cụm CN Vôi - Yên Mỹ, cụm CN Nghĩa Hòa, cụm CN Non Sáo, cụm CN Đại Lâm và 02 CCN đang giải phóng mặt bằng là: CCN Hương Sơn (GĐ I) và CCN Tân Hưng; Có 01 làng nghề Gai Bún, xã Đào Mỹ làm khâu nón lá.

- Cơ sở sản xuất ngoài cụm công nghiệp: Trên địa bàn huyện có tổng 107 cơ sở sản xuất ngoài cụm công nghiệp đang hoạt động với tổng diện tích là 65,17 ha.

- Cơ cấu công nghiệp trong ngành công nghiệp-xây dựng tăng dần từ 39,59% năm 2010 lên 42,12% năm 2015 và lên 45,47% năm 2020.

b. Về thương mại, dịch vụ:

- Hiện nay trên địa bàn huyện Lạng Giang có 13 chợ xã, trong đó có 1 chợ hạng II và 12 chợ hạng III với diện tích 82.469m² có 1.450 hộ kinh doanh, 01 trung tâm thương mại tại thị trấn Vôi đang xây dựng và hoàn thiện.

c. Về du lịch:

- Trên địa bàn huyện Lạng Giang có 19 di tích văn hóa, lịch sử cấp quốc gia (trong đó có di tích cây Dã Hương ngàn năm tuổi, cùng với cụm di tích đình, đền, chùa xã Tiên

Lục được xếp hạng văn hóa, kiến trúc nghệ thuật cấp Quốc gia), 86 di tích văn hóa, lịch sử cấp tỉnh và các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể độc đáo tiêu biểu, đặc biệt là hoạt động lễ hội truyền thống hàng năm đang được giữ gìn và phát triển. Đây còn là vùng đất cổ, nơi còn lưu giữ được nhiều phong tục cổ truyền, nhất là phần lễ hội với đầy đủ các nghi lễ, trò chơi dân gian thu hút đông đảo nhân dân tham gia, là nơi có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch.

d. Về nông, lâm nghiệp và thủy sản:

Trong 10 năm qua sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tiếp tục có bước phát triển khá, sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực của huyện được quan tâm đầu tư, một số sản phẩm từng bước tiếp cận mô hình sản xuất hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, coi trọng giá trị gia tăng; hình thành các vùng sản xuất sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực tập trung, gắn liền kết giữa sản xuất và tiêu thụ theo chuỗi giá trị.

Tốc độ tăng trưởng ngành nông lâm thủy sản bình quân đạt giai đoạn 2011-2020 đạt 4,5%/ năm; Giá trị sản xuất nông-lâm-thủy sản năm 2020 đạt 4.250 triệu đồng, cơ cấu năm 2020 nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 32,33%, giảm 18,70% so với năm 2010.

Giá trị thu nhập bình quân 1 ha đất canh tác năm 2020 đạt 125,6 triệu đồng/năm. Cơ cấu cây trồng, vật nuôi chuyên dịch đa dạng và hiệu quả theo hướng sản xuất hàng hóa, vừa đảm bảo an ninh lương thực, vừa cung cấp nhiều nông sản hàng hóa có giá trị cao cho thị trường, thu nhập và đời sống của dân cư nông thôn được cải thiện.

Động lực trong tương lai:

Với vị trí thuận lợi nằm trong phân vùng phát triển hỗn hợp của tỉnh Bắc Giang; thuận lợi cho đầu tư phát triển công nghiệp đa ngành, phát triển thương mại, dịch vụ, hình thành vùng sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản có áp dụng khoa học, công nghệ cao.

Hình thành các tuyến giao thông cấp vùng, cấp quốc gia; là cơ hội để hình thành các trung tâm tiếp vận, dịch vụ kho bãi logistics và các trung tâm công nghiệp lớn tại khu vực.

Với tiềm năng du lịch vốn có, cùng với việc thu hút đầu tư và sự cần cù sáng tạo của người dân, Lạng Giang sẽ là một trong những trung tâm kinh tế, văn hóa và du lịch hấp dẫn của tỉnh Bắc Giang.

e. Về hệ thống hạ tầng đô thị:

Huyện Lạng Giang có 02 thị trấn là Thị trấn Vôi và Thị trấn Kép. Trung tâm hành chính huyện hiện nay (trụ sở Huyện ủy - HĐND - UBND) nằm trên địa bàn thị trấn Vôi. Hiện hai thị trấn đã được cấp có thẩm quyền công nhận là đô thị loại V và đều có quy mô đô thị đạt tiêu chuẩn của đơn vị hành chính, dân số theo quy định tại Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13.

Hai thị trấn Vôi và Kép đều là các khu vực phát triển dịch vụ, thương mại kết hợp công nghiệp. Có lợi thế về giao lưu hàng hoá trong khu vực và vùng lân cận như có ba tuyến đường giao thông quan trọng quốc gia chạy dọc hai thị trấn (tuyến đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn; tuyến QL1 Hà Nội - Lạng Sơn; tuyến cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn); hai tuyến đường tỉnh chạy ngang thị trấn (đường tỉnh 295 qua thị trấn Vôi; đường tỉnh 292 qua thị trấn Kép). Nhiều cơ sở hạ tầng và kinh tế xã hội được đầu tư xây dựng khá đồng

bộ, đáp ứng tốt các nhu cầu phục vụ hiện nay. Riêng thị trấn Vôi còn là trung tâm hành chính, văn hoá xã hội của huyện Lạng Giang.

3.2.4. Động lực trong tương lai:

Với vị trí thuận lợi nằm trong phân vùng phát triển hỗn hợp của tỉnh Bắc Giang; thuận lợi cho đầu tư phát triển công nghiệp đa ngành, phát triển thương mại, dịch vụ, hình thành vùng sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản có áp dụng khoa học, công nghệ cao.

Hình thành các tuyến giao thông cấp vùng, cấp quốc gia; là cơ hội để hình thành các trung tâm tiếp vận, dịch vụ kho bãi logistics và các trung tâm công nghiệp lớn tại khu vực.

Với tiềm năng du lịch vốn có, cùng với việc thu hút đầu tư và sự cần cù sáng tạo của người dân, Lạng Giang sẽ là một trong những trung tâm kinh tế, văn hóa và du lịch hấp dẫn của tỉnh Bắc Giang.

Hệ thống hạ tầng cũ sẽ được nâng cấp, mở rộng, đảm bảo quy mô, tiêu chí của đô thị loại IV (đặc biệt khu vực nội thị).

Các công trình hạ tầng mới sẽ được xây dựng là tiền đề cơ bản phục vụ đời sống sinh hoạt cho cư dân trên địa bàn.

Các công trình hành chính công sẽ được đầu tư với các công trình mới, đáp ứng nhu cầu quản lý đô thị và cung ứng dịch vụ công cho tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong khu vực.

Môi trường sống sinh thái, cảnh quan đô thị gắn với cây xanh mặt nước, thương mại dịch vụ phát triển sôi động mang lại những trải nghiệm sống khác biệt, khoảng cách gần các đô thị lớn... là cơ sở tạo quỹ đất cho các loại hình ở sinh thái, thương mại cho cư dân các khu vực khác về cư trú.

3.3. Tính chất

- Trên cơ sở Đồ án Quy hoạch Tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch xây dựng vùng huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040; Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bắc Giang; Vị trí, kết nối đô thị trong mối liên hệ vùng tỉnh; Các đặc trưng về điều kiện tự nhiên, văn hóa, xã hội, lịch sử,... Tính chất của đô thị Lạng Giang được xác định như sau:

- Là trung tâm kinh tế phía Bắc của tỉnh Bắc Giang, đầu mối giao thông đường bộ của vùng, Quốc gia trên hành lang kinh tế Hà Nội - Lạng Sơn, hướng tới đô thị loại IV và thị xã trong tương lai; Là đầu mối giao thông đường bộ của vùng, Quốc gia;

- Là một trung tâm phát triển công nghiệp, dịch vụ Logistics, phát triển công nghiệp xanh; sản xuất nông nghiệp sạch, chất lượng cao; Là vùng phát triển đô thị bền vững, hạ tầng đô thị đồng bộ, hiện đại; là một trong khu vực phát triển trọng tâm của Tỉnh về công nghiệp, du lịch, dịch vụ và nông nghiệp.

- Là trung tâm Tiểu vùng phía Bắc các huyện Yên Thế, Tân Yên, Lạng Giang với thị trấn Vôi là đô thị trung tâm tiểu vùng. Là vùng phát triển dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng kết hợp văn hóa tâm linh.

- Là vùng phát triển kinh tế xã hội gắn kết chặt chẽ với đảm bảo An ninh Quốc phòng của Vùng thủ đô Hà Nội.

3.4. Sơ bộ dự báo phát triển

Theo nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Lạng Giang lần thứ XXII, nhiệm kỳ 2020-2025, dự báo tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm là 18,6%; Cơ cấu giá trị sản xuất các ngành: Công nghiệp- xây dựng: 59,8%; dịch vụ: 30,3%; nông, lâm nghiệp, thủy sản: 9,9%.

Đồng thời, dựa trên tình hình kinh tế phát triển của Khu vực, dự báo các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô trên địa bàn Huyện Lạng Giang mới như sau:

* Chỉ tiêu kinh tế vĩ mô giai đoạn đến năm 2030.

- Tăng trưởng kinh tế thời kỳ 2022-2030 đạt mức trung bình hàng năm là 17% - 18%/năm; trong đó, công nghiệp - xây dựng tăng bình quân 18-19%/năm, dịch vụ - thương mại tăng 20-22%/năm, nông - lâm - ngư nghiệp tăng bình quân 5-7%/năm.

- Cơ cấu kinh tế chuyển đổi theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ. Đến năm 2030 cơ cấu kinh tế có tỷ trọng công nghiệp và xây dựng đạt 60,5%; dịch vụ - thương mại đạt 30%; nông - lâm- ngư nghiệp đạt 9,5%

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 9.800 USD/người/năm.

* Chỉ tiêu kinh tế vĩ mô đến năm 2045.

- Tăng trưởng kinh tế thời kỳ 2031-2045 đạt mức trung bình hàng năm là 12-17%/năm;

- Cơ cấu kinh tế chuyển đổi theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ. Đến năm 2045 cơ cấu kinh tế có tỷ trọng công nghiệp và xây dựng đạt 62%; dịch vụ - thương mại đạt 34%; nông - lâm- ngư nghiệp đạt 4%.

3.4.1. Phương pháp dự báo

**Phương pháp:*

Do dự báo dân số trên diện rộng (toàn huyện), chọn phương pháp dự báo toán học kết hợp các yếu tố phân tích dân số học. Công thức dự báo tổng quát:

$$P = P_0 (1+a)^n \pm m$$

Trong đó:

- P: dân số năm dự báo
- P₀: dân số năm gốc
- a: tỷ lệ tăng dân số trung bình trong giai đoạn
- n: số năm dự báo
- m: dân số tăng giảm cơ học có tính đột biến.

- Dân số hiện trạng năm 2022: dân số toàn huyện ước tính là 225.435 người, trong đó dân đô thị là 29.959 người, dân nông thôn là 193.476 người. Mật độ dân số trung bình toàn huyện là 923 người/km².

3.4.2. Dự báo dân số:

Quy mô dân số toàn huyện Lạng Giang được dự báo dựa trên cơ sở các quy hoạch đã được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt; định hướng quy hoạch tỉnh Bắc Giang;

Trong giai đoạn tới với sự phát triển của các dự án giao thông, sự hình thành phát triển của các khu cụm công nghiệp, các dự án phát triển dịch vụ du lịch đã được đưa vào Quy hoạch tỉnh Bắc Giang, cụ thể như: KCN Tân Hưng 155 ha; KCN Mỹ Thái – Xuân Hương – Tân Dĩnh quy mô 200 ha; KCN Thái Đào – Tân An 170 ha; KCN Nghĩa Hưng 150ha; CCN phương Sơn – Đại Lâm quy mô 50 ha; CCN Hương Sơn 2, quy mô 60 ha; CCN Đại Lâm 2, quy mô 60 ha...; Khu dịch vụ tổng hợp, logistics, cảng cạn ICD Hương sơn, quy mô 40 ha; sân golf và nghỉ dưỡng thể thao vui chơi giải trí Hồ Cao quy mô 420 ha, diện tích sân golf 75,4ha, dịch vụ đô thị 344,6 ha; sẽ là các động lực quan trọng góp phần thúc đẩy kinh tế, thu hút đầu tư, dân cư và lao động;

+ Trên cơ sở dân số hiện trạng nằm trong ranh giới lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Lạng Giang năm 2022 là 225.435 người;

- Dự báo đến năm 2030: Dân số toàn khu vực nghiên cứu khoảng 276.500 người; trong đó, dân số đô thị khoảng 193.700 người, dân số nông thôn khoảng 82.800 người; Tỷ lệ tăng dân số giai đoạn 2022-2030 khoảng 1,91%, trong đó tăng tự nhiên 0,9%; tăng cơ học khoảng 1,01%.

- Dự báo đến năm 2045: Dân số toàn khu vực nghiên cứu khoảng 440.000 người. Trong đó dân số đô thị khoảng 327.800 người, dân số nông thôn khoảng 112.200 người. Tỷ lệ tăng dân số giai đoạn 2030-2045 khoảng 2,86%, trong đó tăng tự nhiên 0,9%; tăng cơ học khoảng 1,96%.

Bảng dự báo quy mô dân số đô thị Lạng Giang

TT	Dân số toàn huyện Lạng Giang	Hiện trạng năm 2023	Giai đoạn đến 2030	Giai đoạn đến 2045
	Tổng dân số (I+II)	227.458	276.500	440.000
	<i>Dân số thường trú, tạm trú</i>		264.600	404.000
	<i>Dân số quy đổi</i>		11.900	36.000
	- Tỷ lệ tăng dân số trung bình, %/năm		1,91%	2,86%
	+ Tỷ lệ tăng tự nhiên, %/năm		0,90%	0,90%
	+ Tỷ lệ tăng cơ học, %/năm		1,01%	1,96%
	- Tỷ lệ đô thị hóa, %	13,9%	70,1%	74,5%
I	Dân số đô thị	31.521	193.700	327.800
1.1	Dân số thường trú, tạm trú		182.200	292.800
1.2	Dân số quy đổi		11.500	35.000
1.3	Tỉ lệ tăng dân số		28,48%	3,21%
	- Tỷ lệ tăng tự nhiên, %/năm		0,95%	0,90%
	- Tỷ lệ tăng cơ học, %/năm		1,72%	2,31%
	- Tỷ lệ tăng do đô thị hóa, %/năm		25,81%	
II	Dân số nông thôn	195.937	82.800	112.200
	- Tỷ lệ tăng tự nhiên, %/năm		0,95%	0,90%
	- Tỷ lệ tăng cơ học, %/năm		0,49%	1,12%

* Ghi chú:

Định hướng đến năm 2030 phát triển huyện Lạng Giang trở thành thị xã với diện tích khu vực nội thị dự kiến khoảng 140 km²

3.4.3. Dự báo lao động

Thực hiện chiến lược phát triển KT - XH của huyện, tỷ lệ lao động trong các ngành kinh tế sẽ ngày càng gia tăng và giảm tỷ lệ thất nghiệp, đặc biệt trong khu vực đô thị.

Dự báo dân số trong độ tuổi lao động năm 2030 khoảng 179.700 người, chiếm tỷ lệ 65%/ tổng dân số toàn huyện; Năm 2045 khoảng 286.000 người, chiếm tỷ lệ 65%/ tổng dân số toàn huyện.

Bảng: Dự báo lao động huyện Lạng Giang đến năm 2040

STT	Danh mục	Đơn vị	Hiện trạng	Năm 2030	Năm 2045
1	Dân số	người	227.458	276.500	440.000
2	Dân số trong độ tuổi lao động (Nam: từ 15-60; Nữ từ 15- 55 tuổi)	người	137.500	179.700	286.000
-	<i>Tỉ lệ so với dân số</i>	%	<i>57,80%</i>	<i>65%</i>	<i>65%</i>
3	Lao động chia theo các ngành kinh tế	người	137.500	170.700	272.000
-	<i>Nông, lâm, ngư nghiệp</i>	<i>người</i>	<i>30.250</i>	<i>41.000</i>	<i>27200</i>
-	<i>Công Nghiệp, xây dựng</i>	<i>người</i>	<i>66.000</i>	<i>76.800</i>	<i>136000</i>
-	<i>TMDV</i>	<i>người</i>	<i>41.250</i>	<i>52.900</i>	<i>108.800</i>
4	Cơ cấu lao động chia theo ngành kinh tế		100%	100%	100%
-	<i>Nông, lâm, ngư nghiệp</i>	%	<i>22,00%</i>	<i>24%</i>	<i>10%</i>
-	<i>Công Nghiệp, xây dựng</i>	%	<i>48,00%</i>	<i>45%</i>	<i>50%</i>
-	<i>TMDV</i>	%	<i>30,00%</i>	<i>31%</i>	<i>40%</i>
5	Tỉ lệ lao động qua đào tạo	%	82%	85%	90%

3.4.4. Dự báo nhu cầu đất đai

- Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất các khu chức năng; các dự án quy hoạch đã được lập trên địa bàn và các dự báo về dân số, tính toán, xác định nhu cầu sử dụng đất liên quan đến đất xây dựng đô thị, đất đơn vị ở, đất khu cụm công nghiệp; từ đó, đưa ra các dự báo nhu cầu đất cho phát triển các khu chức năng chính trong khu vực;

❖ *Giai đoạn 2023-2030:*

Phát triển đô thị Lạng Giang trở thành đô thị loại IV với tổng diện tích khu vực nội thị khoảng gần 140 km². Tỉ lệ đô thị hóa đạt khoảng 70%. Nhu cầu đất phát triển các chức năng được dự báo chủ yếu dựa trên quy hoạch sử dụng đất, phương án phát triển đô thị và công nghiệp trên địa bàn Huyện Lạng Giang; cụ thể như sau:

- Đất phát triển xây dựng khoảng 10.200-10.300 ha; trong đó:
 - + Đất phát triển đô thị khoảng 3.200-3.300 ha;
 - + Đất phát triển dân cư nông thôn khoảng 1.500-1.600 ha;
 - + Đất phát triển công nghiệp khoảng 1.000-1.500 ha;
 - + Đất phát triển thương mại, dịch vụ khoảng 650-750 ha;
 - + Đất Quốc phòng khoảng 700-800 ha;

- + Đất xây dựng cơ sở hạ tầng và chức năng phát triển khác khoảng 2.500-3.000 ha.
- Đất sản xuất nông - lâm nghiệp và các chức năng khác khoảng 14.100-14.200 ha.

❖ *Giai đoạn 2031-2045:*

- Huyện Lạng Giang phát triển thành đô thị loại IV, bao gồm 10 phường nội thị, với tổng diện tích khoảng 117,43 ha; nâng tỉ lệ đô thị hóa của huyện lên 62%. Dựa trên nhu cầu đất phát triển giai đoạn trước, phương án phát triển đô thị, công nghiệp, cùng các tiêu chí phát triển hạ tầng, khu chức năng khác đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV; Dự báo nhu cầu đất cho phát triển các khu chức năng của đô thị Lạng Giang đến năm 2045 như sau:

- Đất phát triển xây dựng khoảng 14.000 đến 15.000 ha; Chiếm khoảng 57-61% diện tích đất tự nhiên; trong đó:

- + Đất phát triển đô thị khoảng 4.000-4.400 ha; chiếm khoảng 28-32% diện tích nhu cầu đất phát triển xây dựng;
- + Đất phát triển dân cư nông thôn khoảng 1.800-2.000ha;
- + Đất phát triển công nghiệp khoảng 1.700 - 1.900 ha;
- + Đất phát triển thương mại, dịch vụ khoảng 1000-1.300 ha;
- + Đất Quốc phòng khoảng 700-800 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở hạ tầng và các chức năng phát triển khác khoảng 4.500-4.800 ha.

- Đất sản xuất nông – lâm nghiệp và các chức năng khác khoảng 9.500-10.500 ha; Chiếm khoảng 40-43% diện tích đất tự nhiên đô thị.

3.5. Lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính

Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật đô thị tuân thủ theo:

- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam và các Tiêu chuẩn có liên quan.
- Đồ án Quy hoạch tỉnh Bắc Giang đã được phê duyệt.
- Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Lạng Giang đã phê duyệt năm 2019.
- Đồ án Điều chỉnh QHC thị trấn Vôi huyện Lạng Giang đã phê duyệt năm 2018.
- Đồ án Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Kép mở rộng và vùng phụ cận đã phê duyệt năm 2019.

- Áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn trên cơ sở hướng tới tiêu chí đô thị loại IV. Các chỉ tiêu chính về đất xây dựng và hạ tầng kỹ thuật được xác định cho từng khu chức năng đô thị đảm bảo phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn quy hoạch xây dựng hiện hành;

Các chỉ tiêu sẽ được cụ thể và chính xác hóa trong giai đoạn nghiên cứu lập đồ án quy hoạch.

Bảng chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật áp dụng

TT	Hạng mục	Đơn vị	Chỉ tiêu quy hoạch đến 2045
I	Dân số		440.000

TT	Hạng mục	Đơn vị	Chỉ tiêu quy hoạch đến 2045
1.1	Dân số nội thị	người	327.800
1.2	Dân số ngoại thị	người	112.200
II	Chỉ tiêu sử dụng đất		
2.1	Đất đơn vị ở đô thị	m ² /người	28-45
2.2	Đất công cộng đô thị	m ² /người	≥5
2.3	Cây xanh đô thị	m ² /người	≥5
III	Hạ tầng kỹ thuật đô thị		
3.1	Tỷ lệ đất giao thông – tính đến đường chính khu vực	% đất xây dựng đô thị	≥17
3.2	Cấp nước sinh hoạt: - Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt - Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch	l/ng-ngđ % dân số	120 ≥90
	Cấp nước công cộng và dịch vụ	m ³ /ha	6 - 15
	Cấp nước công nghiệp, kho tàng	m ³ /ha	15 - 25
3.3	Thoát nước sinh hoạt	% tiêu chuẩn cấp nước	≥80
	Thoát nước công cộng và dịch vụ	m ³ /ha	6 - 15
	Thoát nước công nghiệp, kho tàng	m ³ /ha	15 - 25
3.4	Rác thải: - Chỉ tiêu thu gom rác thải sinh hoạt - Tỷ lệ thu gom	kg/ng-ngđ %	0,9 >80
3.5	Cấp điện sinh hoạt	W/người	≥330
	Cấp điện công cộng (% phụ tải sinh hoạt)	%	30
	Cấp điện công nghiệp	Kw/ha	150-350

(Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật sẽ được xem xét cụ thể trong quá trình triển khai lập quy hoạch để phù hợp với điều kiện thực tế và nhu cầu phát triển của từng khu vực phù hợp Quy chuẩn, Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam).

Các chỉ tiêu hạ tầng xã hội: Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy hoạch xây dựng nông thôn.

3.6. Những vấn đề cần trọng tâm cần nghiên cứu giải quyết

- Xác định tính chất đô thị phù hợp với tiềm năng lợi thế hiện có trước mắt cũng như lâu dài, dự báo quy mô dân số đất đai và các chỉ tiêu hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật.

- Xác định không gian nội thị, ngoại thị, định hướng các phân khu phát triển đô thị trong đồ án quy hoạch đối với các đơn vị hành chính đạt tiêu chí thành phường trong tương lai.

- Tập trung khai thác các lợi thế về vị trí địa lý, đầu mối giao thông: Là đô thị cửa ngõ phía Tây Nam của tỉnh Bắc Giang, lại thuộc khu vực trung tâm phía Đông Bắc của vùng Thủ đô Hà Nội, liền kề vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và nằm trên nhiều tuyến giao thông đối ngoại rất đa dạng, thuận lợi và quan trọng. Do vậy, từ khu vực dễ dàng kết nối với các trung tâm lớn trong Vùng, đây sẽ là điều kiện thuận lợi cho đô thị đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội.

- Phát triển các chức năng cấp Vùng có sức lan tỏa mạnh nhất là công nghiệp và thương mại dịch vụ. Kết nối và tạo sức hút cũng như sự lan tỏa đối với tỉnh Bắc Ninh và các vùng khác trong tỉnh Bắc Giang, lôi kéo phát triển các vùng khác trong tỉnh Bắc Giang.

- Cải thiện và hoàn thiện các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là hệ thống giao thông kết nối liên Vùng (Đô thị Lạng Giang với thành phố Bắc Giang, Cao Thượng, Phồn Xương và các đô thị lân cận), đề ra các giải pháp xây dựng đô thị đảm bảo cung cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật có khả năng ngăn ngừa, và thích ứng với phòng chống thiên tai.

- Khai thác tối đa lợi thế quỹ đất hai bên đường cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn, QL1A, QL31, QL37, và các tuyến ĐT quan trọng ĐT 292, ĐT 295 ĐT 293B,..và một số tuyến đường giao thông mở mới cho sự phát triển đô thị, dịch vụ thương mại, công nghiệp, tạo ra những không gian phát triển kinh tế mới.

- Phát huy các lợi thế phát triển công nghiệp với các ngành sản xuất có giá trị cao và dịch vụ hỗ trợ công nghiệp cấp vùng, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đô thị mạnh mẽ và gia tăng sức hút lực lượng chuyên gia, lao động đến sinh sống và làm việc tại đô thị Lạng Giang.

- Khai thác các lợi thế về điều kiện tự nhiên, văn hóa và danh lam thắng cảnh phong phú: Hệ thống di tích lịch sử, văn hóa, kiến trúc, nghệ thuật đặc sắc, nhiều cảnh quan tự nhiên như: Sông Thương, Cụm di tích Tiên Lục (Cây Dã Hương, đình Viễn Sơn, Chùa Quang Phúc, đền đền Tiên Lục, Đình Thuận Hòa), Đình Trùng Hà, Đình Phi Mô, đền Chí Mìu, đền Bà Chúa Then, phát triển các loại hình dịch vụ du lịch, điểm trung chuyển khách du lịch đến các khu du lịch lớn trong và ngoài Vùng.

- Tập trung nghiên cứu các chức năng cải thiện mức độ đáng sống của đô thị Lạng Giang, trên cơ sở phát triển các dịch vụ nền tảng như: Chăm sóc sức khỏe, môi trường, cảnh quan, tiện ích đô thị, giáo dục, vui chơi giải trí, thể dục thể thao và nhà ở chất lượng.

- Nghiên cứu rà soát các Quy hoạch xây dựng đô thị, nông thôn trong bối cảnh sẽ sớm hình thành thị xã, trở thành đô thị động lực quan trọng và khớp nối các định hướng chiến lược đã xác định trong quy hoạch Tỉnh; Đề xuất các giải pháp quy hoạch khắc phục những tồn tại của hiện trạng phát triển và các quy hoạch khác có liên quan; Đề xuất các chiến lược phát triển phù hợp cho quy hoạch đô thị giai đoạn đến năm 2030 và đến năm 2045.

- Đề xuất các chỉ tiêu cơ bản về kinh tế - xã hội đáp ứng mục tiêu, tính chất, định hướng phát triển đô thị Lạng Giang theo tiêu chuẩn của đô thị loại IV. Rà soát theo các tiêu chuẩn, tiêu chí của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị; Nghị

quyết số 26/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13; Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 về tiêu chuẩn đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính để đảm bảo đáp ứng điều kiện thành lập thị xã năm 2025.

- Nghiên cứu, bổ sung, điều chỉnh các bất cập của các quy hoạch hiện đang còn hiệu lực thực hiện. Trong bối cảnh xây dựng đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV có nhiều yêu cầu, nội dung cần phải được định hướng trong quy hoạch chung để tạo công cụ cho công tác quản lý phát triển đô thị. Đề xuất các giải pháp quy hoạch khắc phục các tồn tại phát triển và đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới. Đưa ra các giải pháp phù hợp với định hướng phát triển kinh tế năng động của huyện Lạng Giang, hướng tới đô thị dịch vụ chất lượng cao, gắn với bảo vệ môi trường.

- Quy hoạch sử dụng đất cần mang tính định hướng với các chỉ tiêu, quy định chung, tạo tính linh hoạt cho việc triển khai quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết và dự án đầu tư xây dựng sau này.

- Xây dựng kế hoạch ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đô thị còn thiếu tại các khu vực dự kiến trở thành phường nội thị để đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV trong tương lai.

- Rà soát lực vực thoát nước mưa, nước thải và hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác theo nội dung đồ án đã lập nhưng khi thực hiện quy hoạch cấp dưới hoặc các dự án cụ thể cần điều chỉnh bổ sung để phù hợp với thực trạng dòng chảy, lưu vực, tính kỹ thuật, kinh tế cũng như các yếu tố thuận lợi khác theo định hướng quy hoạch tỉnh hoặc theo quy hoạch chuyên ngành đã và đang thực hiện. Lập kế hoạch, phân bổ nguồn lực xây dựng các trạm xử lý nước thải tập trung và khu xử lý CTR cho đô thị.

CHƯƠNG 4. YÊU CẦU NỘI DUNG NGHIÊN CỨU LẬP QUY HOẠCH

4.1. Thu thập tài liệu, số liệu và rà soát các tiêu chuẩn, tiêu chí đô thị

4.1.1. Tra cứu, thu thập tài liệu và thông tin:

Một số dữ liệu cần tìm hiểu:

- Khai thác, sử dụng dữ liệu không gian địa lý quốc gia (tỷ lệ 1/10.000) để đảm bảo theo quy định tại khoản 1 Điều 47 và điểm b khoản 5 Điều 41 của Luật Đo đạc và bản đồ.

- Bản đồ địa chất để xác định được loại đất, đá trong khu vực quy hoạch.

- Các hướng tiếp cận, các hạn chế dựa trên việc điều tra trực tiếp trong quá trình tham vấn người dân địa phương về từng vị trí đánh giá hiện trạng.

- Lịch sử sử dụng, đất đai có bị ô nhiễm qua các quá trình sản xuất không.

- Những thông tin chi tiết liên quan đến đặc điểm văn hóa và lịch sử khu vực.

- Thu thập các số liệu về điều kiện tự nhiên hiện trạng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và kinh tế - xã hội của khu vực quy hoạch.

- Tìm hiểu các luật lệ địa phương, phong tục tập quán.

- Khảo sát kỹ lưỡng về hệ thống các công trình kỹ thuật như: Đường điện, Trạm biến áp, đường ống cấp thoát nước, đường dây viễn thông...

- Điều kiện khí hậu đặc trưng của khu vực.

- Thống kê các khu vực có khả năng ngập lụt.

4.1.2. Khảo sát hiện trạng:

Sau khi đã chuẩn bị những thông tin cần thiết và đã có bản đồ đo đạc nền địa hình tỷ lệ 1/10.000. Quá trình đi thực tế sẽ là quá trình tìm hiểu kỹ hơn về hiện trạng khu vực quy hoạch. Một vài lưu ý khi khảo sát thực tế hiện trạng như sau:

- Đặc điểm chi tiết khu vực, địa chỉ, các cột mốc đánh dấu.

- Các hướng tiếp cận được phép trong quá trình xây dựng.

- Thăm thực vật, cảnh quan.

- Những hướng đẹp nhất có thể khai thác.

- Các đặc điểm của công trình dân cư hiện trạng.

- Đặc biệt lưu tâm đến hệ thống đường dây điện hiện trạng, đường ống cấp thoát nước, đường dây viễn thông...

- Nguồn tài liệu, số liệu, thông tin về hiện trạng phải bảo đảm chất lượng, độ tin cậy, có nguồn rõ ràng; đảm bảo tính khoa học, đủ số lượng, đủ độ dài chuỗi dữ liệu theo thời gian để phục vụ công tác phân tích, đánh giá, dự báo trong quá trình lập quy hoạch.

- Trên cơ sở rà soát, kế thừa các quy hoạch của huyện; phân tích đánh giá các định hướng chiến lược của quốc gia và tỉnh Bắc Giang đối với khu vực nghiên cứu nhằm khai thác phát triển tối ưu các quỹ đất, tiềm năng phát triển từng khu vực; đề xuất các khu chức năng, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật hợp lý.

- Nội dung nghiên cứu thực hiện theo quy định tại Luật Quy hoạch đô thị, Nghị định số 37/2010/NĐ-CP và Thông tư số 04/2022/TT-BXD và các văn bản quy định hiện hành.

4.2. Phân tích, đánh giá bối cảnh và hiện trạng phát triển đô thị

Yêu cầu chung: Đánh giá hiện trạng phải được thực hiện đầy đủ, cập nhật, có trích dẫn nguồn làm cơ sở dự báo đảm bảo khả thi. Bổ sung yêu cầu rà soát, đánh giá kết quả lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện các quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng, dự án đầu tư xây dựng có liên quan trong phạm vi lập quy hoạch. Lưu ý không cập nhật các quy hoạch, dự án không đảm bảo yêu cầu pháp lý, tránh hợp thức hóa các sai phạm (nếu có).

4.2.1. Đánh giá điều kiện tự nhiên

- Tổng quan các đặc điểm tự nhiên về địa hình, khí hậu, thủy văn, địa chất..., đặc điểm cảnh quan, tài nguyên thiên nhiên và các khu vực phụ cận có ảnh hưởng đến định hướng phát triển đô thị Lạng Giang tương lai.

- Phân tích các ảnh hưởng tiêu cực và tích cực của điều kiện tự nhiên tới khu vực xây dựng đô thị. Đánh giá chi tiết về quỹ đất xây dựng trên cơ sở phân vùng xây dựng thuận lợi, không thuận lợi và cấm xây dựng.

- Xác định các khu vực có tiềm năng về điều kiện tự nhiên, có thể khai thác tạo động lực phát triển kinh tế, phát triển đô thị như các di tích lịch sử, các khu vực có tầm nhìn, cảnh quan đẹp, phát triển các công trình, dịch vụ phục vụ đô thị, phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và các ngành nghề.

- Phân tích, đánh giá tác động của các loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra trong những năm vừa qua để xác định những vấn đề cần giải quyết trong giai đoạn lập quy hoạch.

4.2.2. Đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội.

Cập nhật, bổ sung thông tin hiện trạng, nhận diện các vấn đề tồn tại về kinh tế - xã hội giai đoạn 2019 đến nay, cụ thể:

- Nghiên cứu mối liên hệ phát triển kinh tế - xã hội của Huyện Lạng Giang với các khu vực, vùng lân cận.

- Tổng quan về tình hình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang, Huyện Lạng Giang và các khu vực lân cận. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực chủ yếu: thương mại, dịch vụ, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Đánh giá về tăng trưởng kinh tế, tỷ trọng cơ cấu kinh tế, xác định sản phẩm chính, lợi thế làm cơ sở để đề xuất một số chỉ tiêu kinh tế xã hội cơ bản.

- Tổng hợp và đánh giá về số liệu thu chi trên địa bàn, trong đó có nội dung về chi đầu tư phát triển nói chung và chi đầu tư các chương trình, dự án trong giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2021-đến nay.

- Đánh giá mức sống dân cư, mức thu nhập, trình độ học vấn, tình hình tăng trưởng tổng sản phẩm xã hội khu vực nghiên cứu lập quy hoạch.

- Đánh giá khả năng tiếp cận các dịch vụ đô thị, tầm ảnh hưởng của các đô thị khác trong vùng đến Lạng Giang. Xác định các tiềm năng có thể khai thác, phát triển về dịch vụ, thương mại, công nghiệp...

- Phân tích, đánh giá tình hình phát triển nhà ở đô thị, loại hình nhà ở, quy mô và đối tượng sử dụng nhà ở đô thị tại Lạng Giang.

- Phân tích đánh giá hiện trạng, công tác dự báo và biện pháp hạn chế sự ảnh hưởng của phát triển đô thị đến di tích văn hóa các cấp và cảnh quan tự nhiên trên địa bàn.

4.2.3. Yêu cầu đánh giá hiện trạng sử dụng đất và không gian cảnh quan

Cập nhật thống kê hiện trạng sử dụng đất khu vực lập quy hoạch; Phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng đất và các vấn đề tồn tại về sử dụng đất cần giải quyết. Các nội dung hiện trạng sử dụng đất, diện tích đất hiện trạng cơ sở hạ tầng cần rà soát đảm bảo phù hợp với số liệu kiểm kê, thống kê đất đai của ngành Tài nguyên Môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố.

Xác định cơ cấu sử dụng đất hiện trạng. Đánh giá việc khai thác không gian cảnh quan khu vực đô thị hiện hữu, các không gian công cộng (chợ, dịch vụ thương mại, đình chùa...), các không gian trống có khả năng khai thác hình thành các chức năng đô thị.

Đánh giá hiện trạng rừng và đất rừng; đánh giá năng suất và hiệu quả đối với diện tích đất lúa có phương án chuyển đổi sang mục đích khác.

4.2.4. Yêu cầu đánh giá hiện trạng hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội

Rà soát, đánh giá hiện trạng hệ thống hạ tầng kinh tế xã hội, nhận diện các vấn đề tồn tại về hạ tầng – kinh tế xã hội giai đoạn 2019 đến nay.

Đánh giá thực trạng phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế xã hội trên khu vực nghiên cứu lập quy hoạch, đặc biệt là hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ đô thị và công nghiệp, gồm:

- Hệ thống cơ sở sản xuất, khu/cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề...
- Nhà ở
- Hạ tầng thương mại, dịch vụ
- Giáo dục đào tạo
- Y tế
- Văn hóa thể dục thể thao, vui chơi giải trí
- Đánh giá thực trạng phát triển nông nghiệp và chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.
- An ninh - Quốc phòng

4.2.5. Yêu cầu đánh giá hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường

Rà soát, đánh giá hiện trạng, nhận diện các vấn đề tồn tại về hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt xác định những vấn đề tồn tại phát sinh trong giai đoạn từ năm 2019 đến nay.

Đánh giá việc thực hiện, phát triển hệ thống giao thông (bao gồm cả hệ thống giao thông tĩnh), hạ tầng kỹ thuật khung đô thị, quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật, hạ tầng kỹ thuật khác trong phạm vi lập quy hoạch và các khu vực lân cận có liên quan. Đánh giá khả năng tiếp cận và kết nối với đô thị Lạng Giang bởi các tuyến giao thông mới; Khả năng đáp ứng nhu cầu về vận tải và nhận diện các vấn đề còn tồn tại về kết cấu hạ tầng 2 giao thông với vai trò các đô thị cửa ngõ của tỉnh; dự báo nhu cầu vận tải (đặc biệt về vận tải hàng hóa và vận tải hành khách công cộng).

Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật bao gồm chuẩn bị kỹ thuật, giao thông, cấp nước, thoát nước thải, cấp điện (đánh giá hiện trạng, khả năng đáp ứng của hạ tầng cấp điện, hạ tầng thương mại đối với phát triển đô thị Lạng Giang thời gian qua, làm cơ sở định hướng phát triển và phân khu chức năng phù hợp trong giai đoạn tới), xử lý chất thải rắn, nghĩa trang... trong phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch. Nghiên cứu hiện trạng công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị.

Đánh giá việc thực hiện, phát triển hệ thống giao thông (bao gồm cả hệ thống giao thông tĩnh), hạ tầng kỹ thuật khung đô thị, quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật, hạ tầng kỹ thuật khác trong phạm vi lập quy hoạch và các khu vực lân cận có liên quan. Đánh giá khả năng tiếp cận và kết nối với Huyện Lạng Giang bởi các tuyến giao thông mới;

Rà soát các Quy hoạch ngành quốc gia đang được Bộ GTVT tổ chức lập đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất các đề án quy hoạch.

Đánh giá ưu điểm, các vấn đề tồn tại liên quan đến hệ thống hạ tầng kỹ thuật cần giải quyết trong quy hoạch chung đô thị.

Đánh giá hiện trạng môi trường, gồm các thành phần môi trường như: chất lượng mặt và nước ngầm, chất lượng không khí, tiếng ồn, môi trường đất. Đánh giá nguồn gây ô nhiễm môi trường như: hoạt động sinh hoạt, hoạt động công nghiệp tiểu thủ công nghiệp; Thành phần các chất ô nhiễm và các khu vực chịu tác động trong phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch.

Đánh giá yêu cầu hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung của Lạng Giang đảm bảo tiêu chí đô thị loại IV.

Đánh giá hiện trạng về hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai...

4.2.6. Yêu cầu rà soát các Quy hoạch, chương trình, dự án trên địa bàn

Rà soát tình hình thực hiện QHXD vùng huyện Lạng Giang, Quy hoạch chung thị trấn Vôi, thị trấn Kép, Quy hoạch chung xây dựng các xã đã phê duyệt; Đánh giá các kết quả thực hiện bao gồm các mặt đạt được, các tồn tại hạn chế. Đặc biệt lưu ý về quy mô dân số, các chỉ tiêu về đất xây dựng, hạ tầng đô thị; các định hướng phát triển không gian đô thị,...

Đối chiếu các nội dung quy hoạch năm đã phê duyệt với các định hướng quy hoạch chiến lược của Tỉnh Bắc Giang; định hướng quy hoạch phát triển hệ thống đô thị Việt Nam; định hướng về quỹ đất An ninh - Quốc phòng; hiện trạng quản lý sử dụng đất đai, đặc biệt là các khu dân cư hiện trạng.

Đánh giá tình hình triển khai các quy hoạch ngành liên quan và dự án đầu tư theo quy hoạch ngành.

Đánh giá các đề án quy hoạch, dự án đầu tư phát triển đô thị, dự án công nghiệp, dịch vụ, vùng nông thôn...trong ranh giới nghiên cứu lập quy hoạch, khớp nối, liên kết giữa huyện Lạng Giang với các đô thị khác trong tỉnh. Rà soát, phân loại các đề án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị đã được duyệt, đang sử dụng và không còn sử dụng được để xem xét tính phù hợp với định hướng chiến lược phát triển của huyện Lạng Giang. Đánh giá mức độ triển khai, chất lượng và khả năng phù hợp của từng dự án. Đánh giá tính hiệu quả và sự phù hợp của các chương trình, dự án so sánh với các vấn đề về mục tiêu, tầm nhìn đã đặt ra trong giai đoạn trước đây và tình hình mới. Đánh giá

tiền độ thực hiện, tình hình huy động nguồn lực, cơ cấu nguồn lực theo từng lĩnh vực đầu tư, thuận lợi, khó khăn...

4.2.7. Yêu cầu đánh giá tổng hợp hiện trạng, các vấn đề cần giải quyết

Trên cơ sở thực trạng, bối cảnh phát triển trong giai đoạn mới, đánh giá tổng hợp các vấn đề hiện trạng, phân tích về điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức đối với các yếu tố nhằm phát triển đô thị, xác định các vấn đề cần giải quyết.

Phân tích đánh giá hiện trạng cần tìm ra các vấn đề cốt lõi cần nghiên cứu giải quyết để phát triển đô thị Lạng Giang. Nhìn nhận đánh giá một cách khách quan các ưu điểm cần kế thừa của đồ án QHXD vùng huyện Lạng Giang đến năm 2040 đã phê duyệt, các dự án lớn quốc gia làm biến đổi cấu trúc đô thị và vùng phụ cận.

Xác định các vấn đề cần xem xét cần nghiên cứu điều chỉnh các đồ án quy hoạch có liên quan, các vấn đề không điều chỉnh tiếp tục kế thừa, thực hiện trong giai đoạn tới; Đánh giá tác động của các vấn đề đề xuất điều chỉnh đến định hướng phát triển chung và định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Đánh giá sự phù hợp các giải pháp kỹ thuật của Khu vực quy hoạch đối với các quy định tại Luật Phòng, chống thiên tai, Luật Thủy lợi, Luật Đê điều và Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phòng chống lũ và Quy hoạch đê điều hệ thống sông Thương, sông Lục Nam.

Đánh giá thực trạng phát triển với hệ thống các tiêu chí đô thị loại IV và tiêu chí thị xã theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.

Đánh giá sự phù hợp của diện tích đất thu hồi thực hiện quy hoạch với Quy hoạch tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ (Quy hoạch diện tích đất nông nghiệp, đặc biệt chú ý đến diện tích đất lúa).

Đánh giá tình hình và định hướng đầu tư tu bổ, tôn tạo và phát huy các di tích lịch sử - văn hóa cấp Quốc gia, cấp tỉnh; sưu tầm và phát huy các giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

Đánh giá về mạng lưới thiết chế văn hóa, thể dục thể thao, nhất là thiết chế văn hóa, thể dục thể thao cấp đô thị (có tính bình quân m²/người); đồng thời, bổ sung rõ định hướng hoàn thiện mạng lưới thiết chế văn hóa, thể dục thể thao theo đúng Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030. Đánh giá về tình hình đầu tư tu bổ, tôn tạo và phát huy các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn đô thị Lạng Giang.

4.3. Yêu cầu nội dung các tiền đề phát triển đô thị

4.3.1. Phân tích đánh giá vai trò vị thế, tiềm năng, nguồn lực trong các mối quan hệ vùng

Phân tích vai trò của huyện Lạng Giang trong vùng thủ đô Hà Nội, vùng trung du và miền núi phía Bắc và cả nước trong quá trình lịch sử phát triển trước đây, bối cảnh hiện tại và dự báo tương lai.

Cần nêu rõ các mối liên hệ về chiến lược phát triển vùng, kinh tế - xã hội, hạ tầng cấp vùng; dân số, tỷ lệ đô thị hóa...

Phân tích tác động của các Chiến lược quốc gia, Quy hoạch vùng, các quy hoạch ngành mới, mang lại những động lực, tiềm năng mới cho đô thị để phát triển: Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt nam đến năm 2030 (QĐ 84/QĐ-TTg ngày 19/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ); Quy hoạch xây dựng vùng thủ đô Hà Nội, Quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng năm 2016; Quy hoạch tỉnh Bắc Giang.

Cần nghiên cứu, tiếp thu và thể hiện rõ các định hướng của Nghị quyết số 11 - NQ/TW ngày 10/2/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Đánh giá được những động lực, sức lan tỏa tạo điều kiện phát triển kinh tế, văn hóa gắn với an ninh quốc phòng của huyện Lạng Giang. Khái quát được các cơ hội đầu tư phát triển huyện Lạng Giang từ các động lực và tiềm năng chính về cơ chế chính sách, quỹ đất, tính đa dạng văn hóa, đặc trưng địa lý kinh tế.

4.3.2. Phân tích đánh giá tổng hợp.

Đánh giá tổng hợp bối cảnh phát triển của Tỉnh Bắc Giang, Vùng tỉnh, Vùng thủ đô Hà Nội, Vùng trung du và miền núi phía Bắc trong xu hướng hội nhập hiện nay và trong tương lai. Tổng hợp được các vấn đề hiện trạng và điều kiện phát triển đô thị Lạng Giang. Lập phân tích về điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức trong phát triển khu vực (SWOT). Xác định vấn đề trọng tâm cần nghiên cứu và đề xuất trong các định hướng quy hoạch phát triển.

Ngoài ra, cần dự báo sự tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 tới sự phát triển đô thị. Đánh giá các chỉ tiêu liên quan đến đô thị Lạng Giang hiện nay, khả năng triển khai thực hiện xây dựng phát triển đô thị Lạng Giang theo hướng hiện đại trong tương lai. Luật Quy hoạch vừa được Quốc hội thông qua ảnh hưởng đến các Luật chuyên ngành khác, do đó cần nghiên cứu áp dụng Luật cho phù hợp.

4.4. Dự báo phát triển

4.4.1. Dự báo phát triển kinh tế xã hội

Các nội dung nghiên cứu đề xuất chiến lược phát triển phải đảm bảo gắn với mục tiêu Đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Giang lần thứ XIX nhiệm kỳ 2020-2025; Nghị quyết 162-NQ/TU ngày 10/9/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã đề ra.

Trên cơ sở các định hướng phát triển của tỉnh và huyện, Nghị quyết đại hội đảng bộ tỉnh, phương án phát triển huyện Lạng Giang thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050,

các quy hoạch chuyên ngành khác: Dự báo định hướng phát triển cơ cấu các ngành, lĩnh vực chính về kinh tế xã hội, dự báo các sản phẩm chủ lực của các ngành để xác định các chỉ tiêu chính liên quan tới dự báo và định hướng phát triển đô thị;

4.4.2. Dự báo phát triển dân số, lao động

- Phân tích những nét chính của quá trình tăng trưởng dân số thực trạng những năm gần đây để phản ánh các mối quan và các vấn đề tác động của các yếu tố dân số, rút ra quy luật phát triển dân số lao động trong 5-10 năm qua. Đánh giá so sánh với dự báo của QHXD vùng huyện Lạng Giang đã được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt tại Quyết định số 940/QĐ-UBND ngày 25/8/2023, phân tích nguyên nhân những biến động về dân số (nếu có).

- Các phương án dự báo quy mô dân số phải phù hợp trên cơ sở phân tích hiện trạng, chủ chương chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Nhà nước, các quy hoạch ngành khác; căn cứ theo tính toán phân bố dân cư cho vùng đô thị trung tâm và các huyện.

- Sơ đồ hóa cơ cấu phân bố dân cư, lao động;

- So sánh, cân đối với các tính toán dân số trong các Quy hoạch Vùng liên quan;

- Dự báo dân số Lạng Giang theo các giai đoạn 2030 và 2045, dự báo khả năng thu hút cơ học (di dân nông nghiệp, đô thị hóa do lao động học tập và phát triển kinh tế xã hội).

- Dự báo các chỉ tiêu đô thị về dân số, lao động, thu nhập, nhà ở và các chương trình xã hội có liên quan; đề xuất mô hình phân bố dân cư đô thị theo các khu vực.

- Đề xuất các mục tiêu, quy mô phát triển, kiểm soát, biện pháp điều tiết phát triển dân số nhằm bảo đảm cân đối giữa phát triển dân số với phát triển kinh tế và khả năng đáp ứng của hạ tầng đô thị, cũng như giải pháp chọn lọc dân số, nâng cao chất lượng và trình độ lao động.

- Trên cơ sở thực trạng phát triển đô thị, các định hướng quy hoạch chiến lược của Tỉnh đã được phê duyệt, sơ bộ dự báo phát triển dân số, lao động trên địa bàn phạm vi lập quy hoạch theo các giai đoạn quy hoạch, gắn với các ngành kinh tế chính.

Làm rõ các cơ sở khoa học về dự báo dân số trên cơ sở đánh giá hiện trạng, phân tích dự báo dân số, lao động của vùng trung du và miền núi phía Bắc, vùng thủ đô Hà Nội (cơ sở, nguồn thông tin tài liệu xác định sự dịch cư; lao động) phù hợp với các dự báo quy hoạch ngành.

4.4.3. Dự báo nhu cầu sử dụng đất đai đô thị

Trên cơ sở dự báo quy mô dân số, hiện trạng đất đai, khả năng tăng sức dung chứa của các khu đô thị hiện có, các khu đô thị dự kiến, dựa trên các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật về sử dụng đất đai đã đề xuất; dự báo tổng quy mô đất đai xây dựng đô thị và các quy mô cho từng thể loại thành phần.

Lập sơ đồ minh họa, bảng biểu phân tích để làm rõ khả năng dung chứa của các khu vực hiện hữu, mở rộng.

Dự kiến nhu cầu sử dụng đất của huyện Lạng Giang theo yêu cầu phát triển của từng giai đoạn.

Dự báo nhu cầu sử dụng đất đai cho các hoạt động chức năng theo quy định. Dự báo các chỉ tiêu đất đai sẽ được cụ thể hoá trong quá trình khảo sát đánh giá hiện trạng và nghiên cứu lập quy hoạch chung.

4.4.4. Lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính và mô hình phát triển đô thị

Các tiêu chuẩn kinh tế, kỹ thuật áp dụng vào phát triển đô thị về nguyên tắc dựa trên các tiêu chuẩn đô thị loại IV. Với những hạng mục không quy định sẽ tiến hành quy định trong các tiêu chuẩn phù hợp khác. Các chỉ tiêu sẽ được cụ thể và chính xác hóa trong giai đoạn nghiên cứu quy hoạch.

Phù hợp với quy chuẩn, quy hoạch cấp trên đã được phê duyệt và các quy định hiện hành; đề xuất các tiêu chí đô thị trung tâm cấp vùng, công nghiệp, phát triển bền vững.

Đánh giá các chỉ tiêu của đô thị Lạng Giang hiện chưa đáp ứng được các tiêu chí trên, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp để triển khai thực hiện.

Xác định mô hình phát triển đô thị phù hợp với tính chất, thực trạng cũng như định hướng phát triển lâu dài của các quy hoạch đang có hiệu lực thực hiện, cụ thể như quy hoạch tỉnh Bắc Giang, quy hoạch chuyên ngành về hạ tầng cấp Quốc gia đã được TTCP phê duyệt.

Yêu cầu phân tích, đánh giá, xác định rõ cơ sở kinh tế - kỹ thuật tạo thị, những động lực phát triển chính của đô thị Lạng Giang trên cơ sở các tiềm năng phát triển đã phân tích, đánh giá, đặt trong mối quan hệ với không gian vùng Thủ đô Hà Nội, vùng Trung du và miền núi Bắc bộ, vùng tỉnh Bắc Giang, đảm bảo phù hợp với các định hướng phát triển trong tương lai của toàn tỉnh.

4.5. Yêu cầu định hướng quy hoạch chung đô thị

4.5.1. Hướng phát triển đô thị Lạng Giang

Phân tích đánh giá hướng phát triển đô thị đã được đề xuất trong Quy hoạch đã được duyệt, phân tích về hiện trạng sử dụng đất, xu hướng phát triển các khu vực chức năng, các dự án đang đề xuất để có những kiến nghị cần xem xét đối với việc phát triển đô thị.

Đánh giá lại cấu trúc đô thị, thực trạng phát triển đô thị của Lạng Giang. Phân tích để xây dựng phát triển và giới hạn phát triển đô thị Lạng Giang, đảm bảo không phá vỡ quy mô đô thị đã được định hướng, có khả năng cung cấp dịch vụ cho vùng lân cận. Trong đó đặc biệt quan tâm mối liên kết phát triển đối với các khu vực xung quanh đô thị Lạng Giang.

Đề xuất mô hình cấu trúc phát triển theo hướng đa cực, phù hợp vai trò, vị thế và tiềm năng phát triển.

Xem xét tiềm năng, quỹ đất, ảnh hưởng của các yếu tố cấp vùng đến tính hấp dẫn của Huyện Lạng Giang để chọn hướng phát triển phù hợp, đảm bảo tiêu chí bền vững, đặc biệt là kế hoạch bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

Lựa chọn đất xây dựng hợp lý các khu chức năng. Tập trung phát triển tại các khu vực kết nối dễ dàng với khung hạ tầng và hệ thống đường đối ngoại. Phát triển quỹ đất không được ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường, đảm bảo các tiêu chí của đô thị bền vững.

Xác định phạm vi, quy mô các khu chức năng của các khu vực chức năng: khu bảo tồn, khu dân cư hiện hữu, các khu vực chuyển đổi chức năng, khu vực phát triển mới,

khu vực dự trữ phát triển... Xác định chỉ tiêu mật độ dân cư, sử dụng đất quy hoạch đô thị, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho toàn đô thị và từng khu vực. Xây dựng mô hình đô thị có bản sắc với hình ảnh đô thị với sông nước.

Đề xuất các giải pháp quy hoạch, kết nối các dự án thành phần hiện có để tạo nên chỉnh thể không gian thống nhất toàn khu vực và phù hợp với định hướng phát triển chung của khu vực.

4.5.2. Định hướng phát triển không gian đô thị, nông thôn và thiết kế đô thị

** Đề xuất định hướng phát triển không gian đô thị:*

- Xác định ranh giới và các đơn vị hành chính thuộc khu vực nội thị, ngoại thị của đô thị Lạng Giang, các phân khu phát triển đô thị, nông thôn.

- Đề xuất các cấu trúc không gian chính của đô thị, hướng phát triển trong tương lai: Các không gian chức năng mang tính vùng, các khu trung tâm, các khu dịch vụ, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, các đơn vị ở, các khu công viên cây xanh, mặt nước, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, TTCN, kho tàng, bến bãi, các khu cơ quan hành chính, giáo dục, công trình công cộng, văn hóa thể thao... và các khu chức năng đặc biệt khác. Phân tích các ưu nhược điểm của các phương án và luận chứng chọn phương án phù hợp mang tính khả thi cao.

- Định hướng phát triển không gian đô thị đến năm 2030: Tập trung chỉnh trang, bổ sung hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, không gian mở tại các khu vực thị trấn và trung tâm các xã hiện hữu để tập trung nguồn lực đầu tư phát triển và mở rộng đô thị trong tương lai đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV.

** Định hướng phát triển các khu vực ngoại thị:*

- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới phát triển bền vững, đảm bảo cân đối giữa nhu cầu phát triển các không gian chức năng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đô thị với việc duy trì bảo vệ hệ sinh thái nông thôn, phù hợp với quá trình đô thị hóa, đáp ứng được nhu cầu chuyển đổi cơ cấu ngành nghề, đảm bảo hoạt động sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, văn hóa, tín ngưỡng.

- Đối với các khu vực tự nhiên đặc thù của đô thị Lạng Giang như cảnh quan địa hình đồi núi tự nhiên, hệ sinh thái cảnh quan sông Thương cần nghiên cứu giải pháp quy hoạch về định hướng không gian gắn với phát triển mô hình du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, du lịch văn hóa tín ngưỡng. Phương án quy hoạch sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật cần đảm bảo phát triển bền vững, phù hợp với các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Định hướng phát triển đô thị đến năm 2045: Tiếp tục phát triển không gian đô thị theo hướng lan tỏa từ khu vực trung tâm hiện hữu, gồm các khu đô thị mới đồng bộ, khu công nghiệp, TTCN, khu nhà ở xã hội dành cho công nhân có kết hợp với sản xuất tạo được nét đặc thù của đô thị, khu nông nghiệp công nghệ cao, khu cây xanh vui chơi giải trí và dịch vụ du lịch.

** Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội:*

Định hướng quy hoạch phát triển hệ thống công trình hạ tầng kinh tế xã hội bao gồm: thương mại - dịch vụ, du lịch, trụ sở làm việc, nhà ở (có giải pháp về nhà ở công

nhân, thiết chế công đoàn cho người lao động trong khu công nghiệp theo quy định pháp luật), y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao, quốc phòng - an ninh.

h) Thiết kế đô thị:

- Thiết kế đô thị hiện đại, hấp dẫn, giàu bản sắc, dựa trên cấu trúc cảnh quan và sinh thái tự nhiên, đặc biệt là cảnh quan sông Thương, khu vực cảnh quan sinh thái đồi rừng Hương Sơn, các khu vực bảo vệ mạng lưới di tích văn hóa lịch sử, phạm vi bảo tồn, tôn tạo, các khu vực có yếu tố về An ninh – Quốc phòng.

- Thiết kế đô thị phù hợp với điều kiện văn hóa xã hội, trong đó nâng cấp, cải tạo và khai thác các khu đô thị hiện hữu; tăng cường khả năng giao lưu và tạo sự hấp dẫn của đô thị du lịch thông qua hệ thống không gian công cộng, quảng trường, không gian cảnh quan tự nhiên.

(Các nội dung yêu cầu cụ thể tuân thủ theo Thông tư 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị; Thông tư 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013)

4.5.3. Định hướng quy hoạch sử dụng đất đô thị theo các giai đoạn quy hoạch

- Đề xuất quy hoạch sử dụng đất cho các khu chức năng chính theo cấu trúc và phân khu đã lựa chọn.

- Xác định phạm vi, quy mô các khu chức năng đô thị theo từng giai đoạn 2023-2030 và 2030 - 2045: Các khu hạn chế phát triển; các khu cần chỉnh trang, cải tạo; các khu cần bảo tồn, tôn tạo, các khu chuyển đổi chức năng; khu phát triển mới; khu cấm xây dựng, các khu dự trữ phát triển;

- Định hướng sử dụng đất đô thị theo các giai đoạn trong đó có yêu cầu về xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật mật độ xây dựng, tầng cao, hệ số sử dụng đất; xác định quỹ đất cho phát triển các khu chức năng đô thị như dân cư, công nghiệp, dịch vụ thương mại...xác định các vùng cảnh quan, vùng bảo tồn, vùng hạn chế phát triển, vùng cây xanh cách ly...

- Xác định chỉ tiêu về mật độ dân cư, chỉ tiêu sử dụng đất và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật có liên quan đến xây dựng và sử dụng đất từng khu vực nhằm phục vụ cho công tác quản lý và kiểm soát phát triển.

- Xác định quỹ đất phát triển đô thị và khu vực nông thôn, quỹ đất cho các chức năng chính như khu dân cư, khu vực hành chính, công cộng đô thị, thương mại dịch vụ, công nghiệp và các hạng mục trọng tâm khác... Đề xuất điều chỉnh hoặc bổ sung thêm hoặc bố trí lại các các khu chức năng được nghiên cứu theo quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chi tiết đã phê duyệt nếu cần thiết.

- Xác định quỹ đất các khu vực bảo tồn di tích văn hóa lịch sử, các khu phố cũ, các khu vực bảo tồn tự nhiên, khai thác cảnh quan núi, rừng, sông Thương, ... đất dự trữ phát triển... trên cơ sở phân bố hài hòa, đảm bảo được cảnh quan và dễ dàng triển khai thực hiện.

- Bố trí các hành lang cách ly, hành lang hạ tầng chính và quỹ đất xây dựng công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật.

- Đề xuất kế hoạch sử dụng đất phù hợp với từng giai đoạn phát triển; xác định quỹ đất dự kiến xây dựng phát triển đô thị cho giai đoạn sau 2045.

Quy hoạch sử dụng đất đô thị phải phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, phù hợp quy định của Luật đất đai và các nghị định chi tiết thi hành Luật đất đai.

4.5.4. Định hướng hệ thống hạ tầng kinh tế xã hội

Định hướng quy hoạch phát triển hệ thống công trình hạ tầng kinh tế xã hội đáp ứng nhu cầu sử dụng chung của đô thị Lạng Giang và các khu vực lân cận, bao gồm:

- Các khu vực phục vụ sản xuất (công nghiệp, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp...),

- Hệ thống di tích: Xác định quy mô diện tích, phạm vi khoanh vùng bảo vệ của các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, khảo cổ...các không gian thực hành văn hóa phi vật thể trong phạm vi lập quy hoạch; đánh giá những tác động tiêu cực của phương án quy hoạch đến những đối tượng này để đề xuất các định hướng, giải pháp quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa. Nghiên cứu các định hướng bảo tồn nhằm phát huy các thiết chế văn hóa, lịch sử gắn với phát triển kinh tế dịch vụ.

- Dịch vụ thương mại: hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại và các công trình dịch vụ thương mại khác cấp đô thị. Bố trí các chức năng dịch vụ hỗ trợ du lịch, tài chính và dịch vụ văn hóa để hỗ trợ phát triển đô thị, dịch vụ du lịch.

- Y tế: Tính toán nhu cầu sử dụng đất dựa trên quy mô dân số dự báo, rà soát quy mô hiện trạng sử dụng đất để đánh giá bổ sung cho phù hợp.

- Giáo dục – đào tạo: Yêu cầu làm rõ quy hoạch mạng lưới các trường đại học, trường phổ thông trong khu đô thị hiện hữu, trong các khu vực phát triển mới và các KCN; Rà soát quỹ đất hiện tại bố trí cho các cơ sở giáo dục đào tạo và có phương án bố trí quỹ đất đảm bảo các quy định hiện hành.

- Văn hóa, TDTT, vui chơi giải trí: Định hướng phát triển văn hóa, thể dục thể thao (bao gồm cả hoạt động, quỹ đất và đầu tư xây dựng mạng lưới thiết chế văn hóa, thể dục thể thao).

- Các khu vực phát triển nông nghiệp: Định hướng xây dựng, phát triển nông nghiệp đô thị gắn với dịch vụ, ưu tiên phát triển nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất nông nghiệp tập trung theo chuỗi giá trị nông sản có chứng nhận.

- Quy hoạch phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội theo hướng chất lượng cao, đảm bảo sự tiếp cận thuận lợi của người dân, du khách và lao động, phù hợp với đặc điểm của huyện Lạng Giang.

- Định hướng phát triển hạ tầng xã hội, phân bố dân cư, đào tạo chuyển đổi lao động...đối với các khu đô thị hóa thấp, khu vực ngoại vi đô thị.

- Định hướng các yêu cầu về bảo vệ môi trường, xử lý nước thải, chất thải khu công nghiệp, đồng thời có giải pháp về nhà ở công nhân, thiết chế công đoàn cho người lao động trong khu công nghiệp theo quy định pháp luật; bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái, quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn di sản văn hóa, công trình kiến trúc, cảnh quan có giá trị (nếu có).

4.5.5. Định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường

a) Định hướng quy hoạch Giao thông

- Xác định hệ thống khung hạ tầng giao thông đồng bộ, phát triển đồng bộ mạng lưới giao thông vận tải của huyện Lạng Giang với mạng lưới giao thông vận tải vùng và quốc gia. Cập nhật Quy hoạch giao thông quốc gia đã được phê duyệt, rà soát hướng tuyến giao thông.

- Đảm bảo tính thống nhất về vận tải hàng hóa, hành khách, giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa gắn kết trên địa bàn đô thị Lạng Giang.

- Đề xuất các giải pháp quy hoạch mạng lưới giao thông (giao thông đối nội bộ và đối ngoại) bao gồm đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa kết nối hợp lý đô thị với toàn vùng.

- Đối với hệ thống giao thông đối ngoại: xác định các loại hình đường bộ (cao tốc, quốc lộ, tỉnh lộ), đường sắt (tuyến vận tải hàng hóa và hành khách), đường thủy, hệ thống các công trình giao thông trên đường đối ngoại và hệ thống bến xe liên tỉnh. Làm rõ các tuyến kết nối vùng.

- Đối với hệ thống giao thông đô thị: Đề xuất và phân loại tuyến đường trên cơ sở dự báo lượng chuyên chở qua khu vực và phương tiện vận tải sử dụng. Xác định quy mô và phân cấp các tuyến đường chính, hệ thống bến bãi đỗ xe cho từng khu vực. Quy hoạch hệ thống giao thông đô thị phải đảm bảo phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy theo Quy chuẩn Việt Nam 06:2021/BXD ban hành kèm theo Thông tư số 02/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng; phù hợp với Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy thời kỳ quy hoạch.

- Nghiên cứu đề xuất các điểm đầu nối từ đường nối cao tốc với mạng lưới đường đô thị. Giải pháp liên thông các tuyến tỉnh lộ qua đô thị, hạn chế tối đa ảnh hưởng của giao thông quá cảnh đến giao thông đô thị và ngược lại.

- Đề xuất các giải pháp công trình đảm bảo an toàn giao thông trên các tuyến đường, đặc biệt là các tuyến đường có chức năng đối ngoại.

- Đề xuất hệ thống, mạng lưới và các công trình hỗ trợ phát triển giao thông công cộng hoạt động trong đô thị cũng như kết nối với các đô thị khác, các vùng lân cận. Nghiên cứu phát triển hệ thống giao thông công cộng xanh.

- Thiết kế mặt cắt ngang các loại đường cải tạo, xây dựng mới phù hợp với việc mở rộng, phát triển về sau; Xác định hệ thống chỉ tiêu kinh tế về quỹ đất giao thông và các chỉ tiêu kỹ thuật về tuyến đường áp dụng.

b) Định hướng quy hoạch cao độ nền xây dựng và thoát nước mặt

- Rà soát, xác định cao độ khống chế hợp lý cho các đô thị, các khu vực xây dựng dưới ảnh hưởng của chế độ mưa lũ và thủy văn của các sông chính và các hồ, suối lớn, các yếu tố tác động của biến đổi khí hậu.

- Đề xuất các giải pháp kè chắn. Khoanh vùng các khu vực cấm hoặc hạn chế xây dựng do cấu tạo về địa chất, địa hình.

- Chọn mô hình hệ thống thoát nước mưa, xác định các lưu vực thoát nước chính, hướng thoát nước, xác định mạng lưới và kích thước đường cống thoát nước, miệng xả.

- Xác định vị trí, quy mô các công trình kênh, mương, hồ điều hòa, trạm bơm. Xây dựng hoàn trả kết nối hệ thống kênh tiêu thoát nước, kênh tưới (cập nhật hệ số tiêu theo quy hoạch đô thị, công nghiệp, nông nghiệp để thiết kế hoàn trả), để đảm bảo yêu cầu phục vụ sản xuất nông nghiệp và hành lang bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định của Luật Thủy lợi. Xác định lưu vực và phân vùng lưu vực tiêu thoát nước chính, hướng thoát nước để phù hợp quy hoạch chung của huyện Lạng Giang, vị trí, quy mô các công trình tiêu thoát nước. Nghiên cứu đầu nối hạ tầng kỹ thuật về tiêu thoát nước khu vực lập quy hoạch với các khu vực hiện trạng xung quanh để có giải pháp và đầu nối phù hợp với các hệ thống thoát nước chung của khu vực (hệ thống kênh, mương tiêu thoát nước; hệ thống Trạm bơm tiêu nước). Khảo sát cao độ hiện trạng dân cư và các dự án của khu vực lân cận để xác định cao độ san nền phù hợp đảm bảo yêu cầu tiêu thoát nước.

- Đề xuất các giải pháp phòng chống tai biến thiên nhiên nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu: Chống ngập úng, sạt lở, đê điều,...

c) Định hướng quy hoạch Cấp nước:

- Xác định tiêu chuẩn và dự báo nhu cầu dùng nước,

- Đánh giá chất lượng mặt và trữ lượng nước ngầm

- Xác định các công trình đầu mối (quy mô, công suất, phạm vi cấp nước, nguồn nước thô,...)

- Giải pháp cấp nước chữa cháy: Quy hoạch hệ thống cung cấp nước phục vụ cho công tác phòng cháy và chữa cháy theo Quy chuẩn Việt Nam 06:2021/BXD ban hành kèm theo Thông tư số 02/2021 ngày 19/5/2021 của Bộ xây dựng về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình và Thông tư liên tịch số 04/TTLT/BXD-BCA ngày 10/4/2009 giữa Bộ Xây dựng và Bộ Công an về hướng dẫn thực hiện việc cấp nước chữa cháy tại đô thị và khu công nghiệp và các văn bản khác có liên quan.

- Giải pháp bảo vệ nguồn nước, nghiêm cấm các hoạt động gây ô nhiễm tới nguồn nước cấp cho sinh hoạt.

- Nghiên cứu mô hình tận thu nước, tái sử dụng, hạn chế rò rỉ thất thoát nước

d) Định hướng Cấp điện, chiếu sáng đô thị

- Căn cứ tình hình phát triển KTXH của huyện Lạng Giang, QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng để xác định chỉ tiêu và tiêu chuẩn cấp điện, dự báo nhu cầu sử dụng điện, giải pháp bố trí các công trình đầu mối, cơ cấu lưới điện.

- Xác định tiêu chuẩn cấp điện, nhu cầu phụ tải, xác định hoặc đề xuất bổ sung nguồn và vị trí cấp điện, bố trí quỹ đất cho các công trình điện và hành lang đường dây tải điện và phù hợp với phương án cấp điện xác định trong Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030 và Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia đã được phê duyệt.

- Lựa chọn cân đối nguồn điện; Đề xuất giải pháp thiết kế mạng lưới cấp điện cao áp, trung áp và cấu trúc lưới điện hạ thế, dự kiến các công trình đầu mối, tổ chức mạng lưới đường dây, trạm biến áp cho từng giai đoạn quy hoạch.

- Tính toán nhu cầu và đề xuất giải pháp cho chiếu sáng (công trình giao thông; công cộng, quảng cáo, lễ hội...); Đề xuất khai thác sử dụng các nguồn năng lượng khác.

e) Định hướng quy hoạch cơ sở hạ tầng bưu chính viễn thông:

Tính toán nhu cầu và đề xuất giải pháp phát triển hạ tầng bưu chính – viễn thông, đảm bảo nhu cầu phát triển đô thị, đáp ứng yêu cầu và tuân thủ Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030; quy định của Luật Viễn thông và Luật Tần số vô tuyến điện và các văn bản khác có liên quan. Xây dựng mạng lưới truyền dẫn quang đồng bộ theo hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng, mở rộng hệ thống viễn thông công cộng đáp ứng nhu cầu của người sử dụng, phục vụ phát triển kinh tế xã hội. Dự kiến các công trình đầu mối, tổ chức mạng lưới cáp ngoại vi diện rộng đảm bảo mỹ quan đô thị.

g) Định hướng quy hoạch thu gom xử lý nước thải, thu gom xử lý chất thải rắn và quản lý nghĩa trang.

- Đánh giá việc xác định chỉ tiêu và tiêu chuẩn thoát nước thải; chất thải rắn; nghĩa trang; dự báo nhu cầu xử lý, giải pháp bố trí các công trình đầu mối, mạng lưới thu gom trong đồ án quy hoạch năm 2019.

+ Xác định tiêu chuẩn và dự báo khối lượng thoát nước thải, chất thải rắn, nhu cầu đất nghĩa trang đến năm 2045.

+ Định hướng quy hoạch hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn; nghĩa trang và nhà tang lễ đô thị đến năm 2045

+ Đề xuất các giải pháp nâng cấp, cải tạo hệ thống thu gom và xử lý nước thải (sinh hoạt, công nghiệp).

+ Đề xuất các giải pháp về phân loại tại nguồn, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn (sinh hoạt, công nghiệp, xây dựng).

h) Định hướng quy hoạch công trình ngầm, hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm trong đô thị.

Xác định vị trí, các công trình công cộng ngầm, công trình giao thông ngầm, công trình đầu mối kỹ thuật ngầm và phần ngầm của các công trình xây dựng trên mặt đất, công trình đường dây, cáp, đường ống kỹ thuật ngầm, hào và tuy nèn kỹ thuật.

Xác định vị trí, quy mô các công trình đầu mối kỹ thuật ngầm: Trạm cấp nước, trạm bơm tăng áp; trạm xử lý nước thải, trạm bơm nước thải;

Xác định vị trí, quy mô các công trình ngầm đô thị nhưng phù hợp với tính chất và tỷ lệ đồ án quy hoạch đang thực hiện, tránh sa đà vào các dự án cụ thể hay hợp thức hóa các dự án không phù hợp.

4.6. Đề xuất các giải pháp về bảo vệ môi trường

Phân tích hiện trạng môi trường tự nhiên, xã hội huyện Lạng Giang và các yếu tố tác động khác đến môi trường; Đưa ra các vấn đề môi trường chính cần quan tâm, mục tiêu đánh giá và bảo vệ;

Đánh giá, dự báo các vấn đề biến đổi khí hậu, các tác động của biến đổi khí hậu trong việc thực hiện quy hoạch;

Phân vùng bảo vệ môi trường, đề xuất các giải pháp tổng thể duy trì xu hướng tích cực, phòng ngừa, giảm thiểu, khắc phục các tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên và xã hội trong quá trình thực hiện quy hoạch; Đưa ra các giải pháp giám sát, quản lý bảo vệ môi trường hiệu quả;

Định hướng về môi trường, phòng chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu và cải thiện đời sống dân cư nông thôn, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị, tạo lập môi trường cảnh quan nông thôn xanh, sạch, đẹp, an toàn và giàu bản sắc văn hóa;

Các đề xuất, kiến nghị để đảm bảo môi trường phát triển bền vững.

Phân tích, đánh giá tác động của các loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra trong những năm vừa qua để xác định những vấn đề cần giải quyết trong giai đoạn lập quy hoạch. Đề xuất giải pháp phòng, chống thiên tai theo điều 16 Luật Phòng chống thiên tai.

Yêu cầu về bảo vệ môi trường, xử lý nước thải, chất thải khu công nghiệp, đồng thời có giải pháp về nhà ở công nhân, thiết chế công đoàn cho người lao động trong khu công nghiệp theo quy định pháp luật; bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái, quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn di sản văn hóa, công trình kiến trúc, cảnh quan có giá trị (nếu có).

Nội dung đánh giá môi trường chiến lược cần thực hiện theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

4.7. Kế hoạch thực hiện quy hoạch và các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

- Xác định các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư chủ yếu có ý nghĩa tạo động lực phát triển đô thị Lạng Giang về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội và bảo vệ các di sản có giá trị, bảo vệ môi trường phù hợp với nguồn lực.

- Xác định các khu vực trọng tâm đầu tư, các công trình trọng điểm cần đầu tư: vị trí khu vực công cộng, các hạng mục công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kinh tế ưu tiên đầu tư. Hình thành các chương trình, cụ thể hóa các mục tiêu và các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo thứ tự ưu tiên.

- Xây dựng Tiêu thức lựa chọn chương trình, dự án ưu tiên, cơ cấu nguồn vốn (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, vốn xã hội hóa, ...) và phương án huy động vốn triển khai quy hoạch. Phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn gắn liền với khả năng đảm bảo nguồn lực thực hiện quy hoạch.

- Xác định khái toán vốn đầu tư, phân kỳ theo quy hoạch, nguồn vốn dự kiến đối với các dự án ưu tiên đầu tư. Nguồn vốn lập quy hoạch phải được thực hiện theo quy định Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14, Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019; Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/8/2018 của Chính phủ; Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 13/9/2019 về phiên họp CP thường kỳ tháng 8/2019. Phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn gắn liền với khả năng đảm bảo nguồn lực thực hiện quy hoạch.

- Chương trình dự án ưu tiên đầu tư phải phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, phù hợp quy định của Luật đất đai và các nghị định chi tiết thi hành Luật đất đai.

- Yêu cầu cụ thể đối với các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư, xây dựng nguyên tắc, tiêu chí đối với các dự án ưu tiên đầu tư phù hợp từng giai đoạn bao gồm:

- + Các nhóm dự án hạ tầng khung đô thị, hạ tầng xã hội, Quốc phòng - An ninh.
- + Các nhóm dự án tạo động lực phát triển kinh tế, an sinh xã hội.
- + Các dự án ưu tiên đầu tư công, mời gọi đầu tư.

4.8. Đề xuất giải pháp thực hiện quy hoạch

- Dự báo nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư. Nhu cầu vốn được tính toán từ góc độ vĩ mô và tổng hợp nhu cầu vốn từ các dự án ưu tiên thời kỳ quy hoạch, gồm cả vốn cho xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội và phát triển sản xuất.

- Huy động sự tham gia của khu vực tư nhân vào lĩnh vực cơ sở hạ tầng;

- Giải pháp về cơ chế, chính sách thu hút vốn đầu tư. Chính sách này nhấn mạnh sự cần thiết phải đa dạng hóa nguồn lực tài chính cho hạ tầng, vai trò của các nhà đầu tư tổ chức trong đầu tư hạ tầng, nghiên cứu cơ chế chia sẻ rủi ro hợp lý và áp dụng hiệu quả công cụ giảm thiểu rủi ro trong các hợp đồng PPP, xây dựng danh mục dự án hạ tầng nhằm kêu gọi đầu tư.

- Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, nhất quán trong cơ chế, chính sách thu hút đầu tư để tạo niềm tin cho nhà đầu tư. Phổ biến rộng rãi các quy định về chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư của trung ương, tỉnh. Tạo môi trường thông thoáng, đơn giản hóa các thủ tục trong đầu tư để tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư.

4.9. Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch

4.9.1. Quy định chung

- Đề ra các quy định hướng dẫn cho việc xây dựng và quản lý các công trình trong tương lai. Xác định các khu vực tự nhiên cần bảo vệ và các quỹ đất dự phòng, đặc biệt là quỹ đất dự phòng phát triển trong tương lai. Đồng thời cũng xác định các phân vùng quản lý phát triển.

- Quy định về quy mô diện tích, dân số toàn đô thị: quy mô diện tích đất xây dựng, phân bố dân số các giai đoạn (giai đoạn đầu đến 2030 và giai đoạn sau đến 2045).

- Quy định chung về kiểm soát phát triển không gian quy hoạch kiến trúc đô thị Lạng Giang: Quản lý theo cấu trúc phát triển bền vững, hài hòa, đồng bộ; Quy định quản lý kiểm soát phát triển không gian đô thị (Khu bảo tồn, Khu đô thị hóa, khu đất dự trữ phát triển, khu vực tự nhiên hạn chế phát triển, khu vực có cảnh quan đặc thù.).

- Quy định chung về phát triển hạ tầng xã hội: Đối với nhà ở, mạng lưới công sở, mạng lưới dịch vụ, mạng lưới giáo dục đào tạo, mạng lưới y tế, mạng lưới văn hóa, mạng lưới thể dục thể thao, mạng lưới không gian xanh, mạng lưới công nghiệp, thương mại, khu vực an ninh quốc phòng.

- Quy định về quy hoạch hạ tầng kỹ thuật: Hệ thống giao thông; san nền, thoát nước mưa; Hệ thống cấp nước; Hệ thống cấp điện; Hệ thống chiếu sáng đô thị; Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn, quản lý nghĩa trang; Quy định về hạ tầng ngầm (nếu có).

- Quy định về môi trường: Tiêu chí đánh giá các thành phần môi trường (không khí, đất, nước, cảnh quan); Phân vùng bảo vệ môi trường; Giải pháp quản lý và công nghệ giảm thiểu tác động đến môi trường với từng vùng.

- Quy định về kết nối dữ liệu: Sau khi hoàn thành đồ án, phải thực hiện việc kết nối dữ liệu bản đồ quy hoạch với Cổng thông tin không gian địa lý Việt Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 48 Luật Đo đạc và bản đồ. Sản phẩm bản đồ quy hoạch phải ở định dạng theo quy định hiện hành để đảm bảo việc kết nối, chia sẻ và sử dụng chung với các hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia khác.

4.9.2. Quy định cụ thể

Xây dựng các chỉ dẫn cụ thể, thích hợp và thuận lợi cho việc quản lý, kiểm soát phát triển về tính chất, quy mô, định hướng phát triển không gian, hạ tầng. Đưa ra các khuyến cáo và nghiêm cấm về xây dựng phát triển đô thị cho từng khu vực cụ thể như:

- Khu vực bảo tồn: quần thể các di tích lịch sử trên địa bàn.
- Khu vực phát triển đô thị: Khu trung tâm mật độ cao, khu phố nhà ở, khu phố xanh, các dải đô thị hóa...
- Khu tự nhiên hạn chế phát triển: Khu tự nhiên, các khu vực tự nhiên bảo vệ cảnh quan, mạng lưới các điểm có giá trị cảnh quan nổi tiếng phục vụ du lịch, vùng có nguy cơ ngập lụt...
- Quy định một số chỉ tiêu chính về quy hoạch, kiến trúc: mật độ xây dựng, hình thức kiến trúc, chiều cao công trình (tối đa) chỉ giới xây dựng (theo các tuyến phố).
- Quy định một số chỉ tiêu chính về hạ tầng kỹ thuật: cao độ không chế xây dựng, giao thông, cấp nước, thoát nước, cấp điện, hệ thống thông tin liên lạc v.v...
- Quy định về bảo vệ môi trường, bảo vệ cảnh quan.
- Hệ thống các khu, điểm dân cư hiện hữu sẽ trở thành bộ phận của đô thị Lạng Giang.

4.9.3. Quy định về tổ chức thực hiện

Quy định về kế hoạch tổ chức thực hiện, phân công trách nhiệm cụ thể cho các bên liên quan và đưa ra các quy định giám sát thực hiện quy hoạch được duyệt.

CHƯƠNG 5. YÊU CẦU VỀ HỒ SƠ SẢN PHẨM

5.1. Yêu cầu về hồ sơ sản phẩm

Hồ sơ sản phẩm quy hoạch được lập trên cơ sở Luật Xây dựng 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 và Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020 của Văn phòng Quốc hội về Luật Xây dựng; Luật Quy hoạch đô thị 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009 và Văn bản hợp nhất số 16/VBHN-VPQH ngày 13/11/2020 của Văn phòng Quốc hội về Luật Quy hoạch đô thị; Nghị định số 37/2010/NĐ-CP và Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BXD ngày 22/11/2019 của Bộ Xây dựng về Nghị định quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định 44/2015/NĐ-CP và Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-BXD ngày 22/11/2019 của Bộ Xây dựng về Nghị định quy định chi tiết một số nội dung về Quy hoạch xây dựng; Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn; Với mức độ, quy cách, nội dung thể hiện hồ sơ đồ án Quy hoạch chung đô thị tỷ lệ 1/10.000.

5.2. Thành phần hồ sơ sản phẩm

5.2.1. Phần Văn bản

- Thuyết minh (thực hiện theo khoản 2 điều 7 Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng); bản vẽ thu nhỏ A3; Hệ thống Văn bản pháp lý, bảng biểu, phụ lục tính toán và các báo cáo tiếp thu giải trình.
- Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung;
- Dự thảo các văn bản: Tờ trình, Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch.

5.2.2. Phần Bản vẽ

TT	Danh mục	Tỷ lệ
1	Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng	Tỷ lệ thích hợp
2	Bản đồ hiện trạng các chức năng sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan, hệ thống hạ tầng xã hội (giáo dục, y tế, văn hóa, thương mại, cây xanh, nhà ở,...).	1/10.000
3	Bản đồ hiện trạng hệ thống giao thông	1/10.000
4	Bản đồ hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật, thoát nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang và môi trường	1/10.000
5	Bản đồ hiện trạng cấp điện và thông tin liên lạc	1/10.000
6	Bản đồ đánh giá đất xây dựng	1/10.000
7	Sơ đồ cơ cấu phát triển đô thị.	Tỷ lệ thích hợp
8	Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đô thị theo các giai đoạn quy hoạch	1/10.000
9	Bản đồ Định hướng phát triển không gian đô thị	1/10.000
10	Bản đồ định hướng Giao thông	1/10.000

TT	Danh mục	Tỷ lệ
11	Bản đồ định hướng Chuẩn bị kỹ thuật.	1/10.000
12	Bản đồ định hướng Cấp nước	1/10.000
13	Bản đồ định hướng Cung cấp năng lượng và chiếu sáng	1/10.000
14	Bản đồ định hướng Hạ tầng viễn thông thụ động	1/10.000
15	Bản đồ định hướng Thoát nước thải, quản lý CTR và Nghĩa trang	1/10.000
16	Các bản vẽ thiết kế đô thị: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 06/2013/TT-BXD.	Tỷ lệ thích hợp

5.2.3. Khối lượng hồ sơ:

- Hồ sơ màu phục vụ báo cáo và thẩm định: Thực hiện theo thông báo của cơ quan thẩm định.

- Hồ sơ màu: 07 bộ.

- Hồ sơ lưu trên USB: 01 USB.

CHƯƠNG 6. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

6.1. Tiến độ lập quy hoạch

- Thời gian lập quy hoạch không quá 12 tháng kể từ khi nhiệm vụ quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;
- Thời gian bắt đầu: Sau khi nhiệm vụ quy hoạch, dự toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt và có bản đồ đo đạc địa hình tỷ lệ phù hợp;
- Thời gian hoàn thành: 12 tháng, không kể thời gian chờ thẩm định, phê duyệt.

6.2. Yêu cầu về nội dung, hình thức, tổ chức xin ý kiến tham gia

6.2.1. Trách nhiệm lấy ý kiến về Quy hoạch chung Đô thị Lạng Giang

- Bộ Xây dựng có trách nhiệm lấy ý kiến các bộ, cơ quan, tổ chức trung ương có liên quan về đề án Quy hoạch chung đô thị Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045.
- Sở Xây dựng tỉnh Bắc Giang có trách nhiệm lấy ý kiến cơ quan, tổ chức và đại diện cộng đồng dân cư có liên quan về đề án Quy hoạch chung đô thị Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045.
- UBND huyện Lạng Giang và đơn vị tư vấn lập quy hoạch có trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng tỉnh Bắc Giang trong việc lấy ý kiến cơ quan, tổ chức và đại diện cộng đồng dân cư có liên quan về đề án Quy hoạch chung đô thị Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045.
- Trong quá trình lập đề án quy hoạch chung, các ý kiến đóng góp phải được tổng hợp đầy đủ, có giải trình, tiếp thu và báo cáo bằng văn bản với cấp có thẩm quyền xem xét trước khi trình phê duyệt.

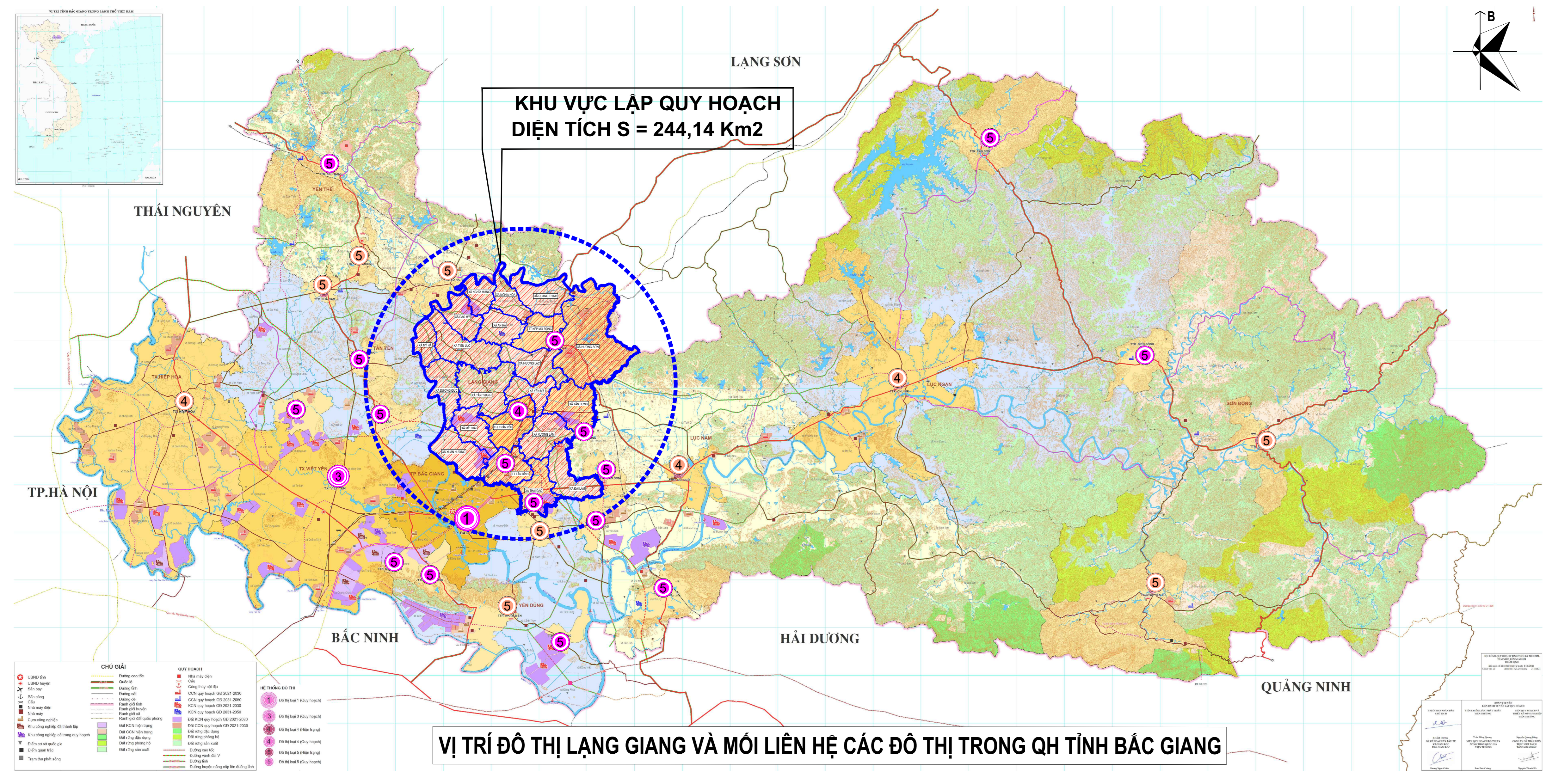
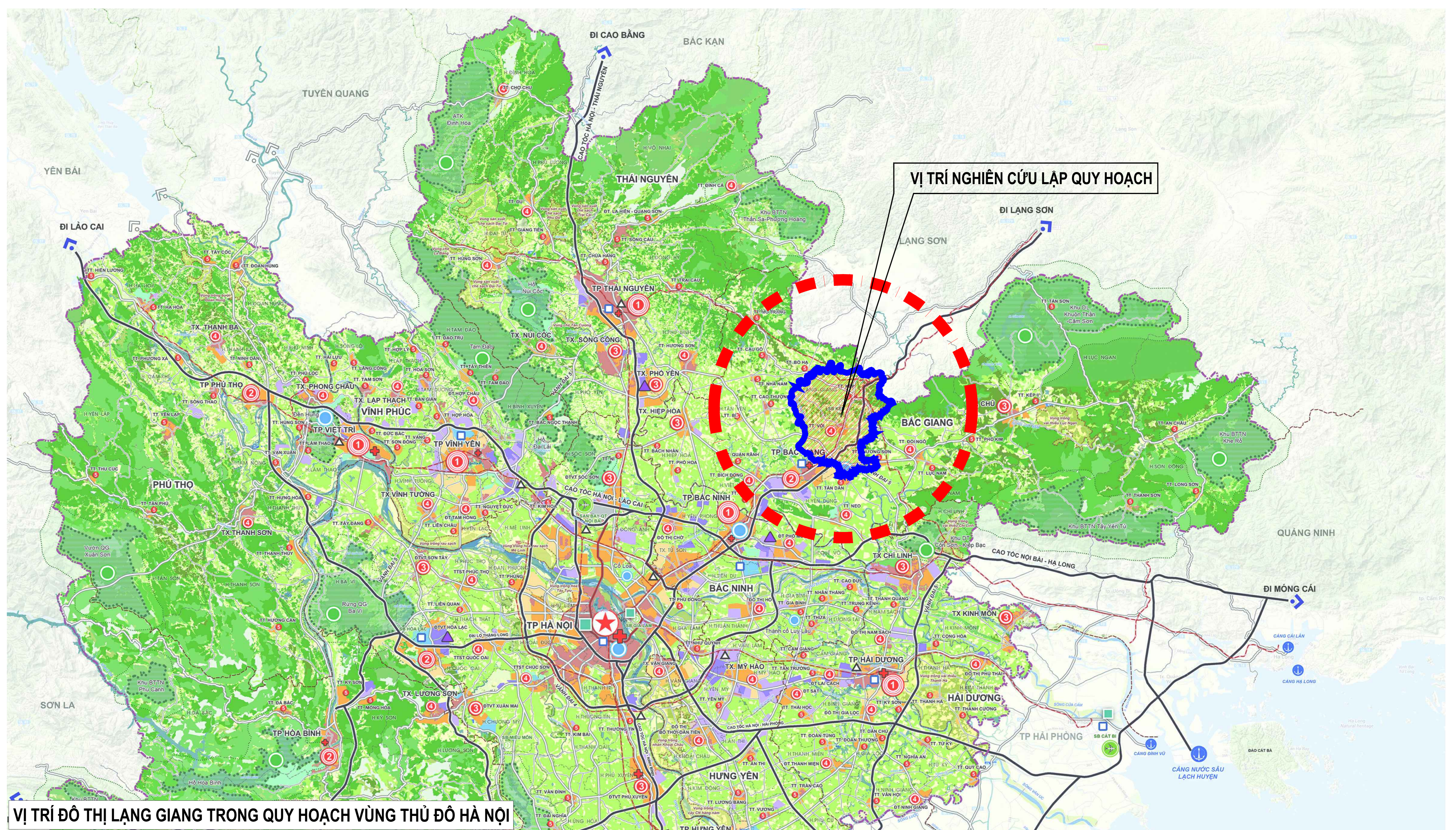
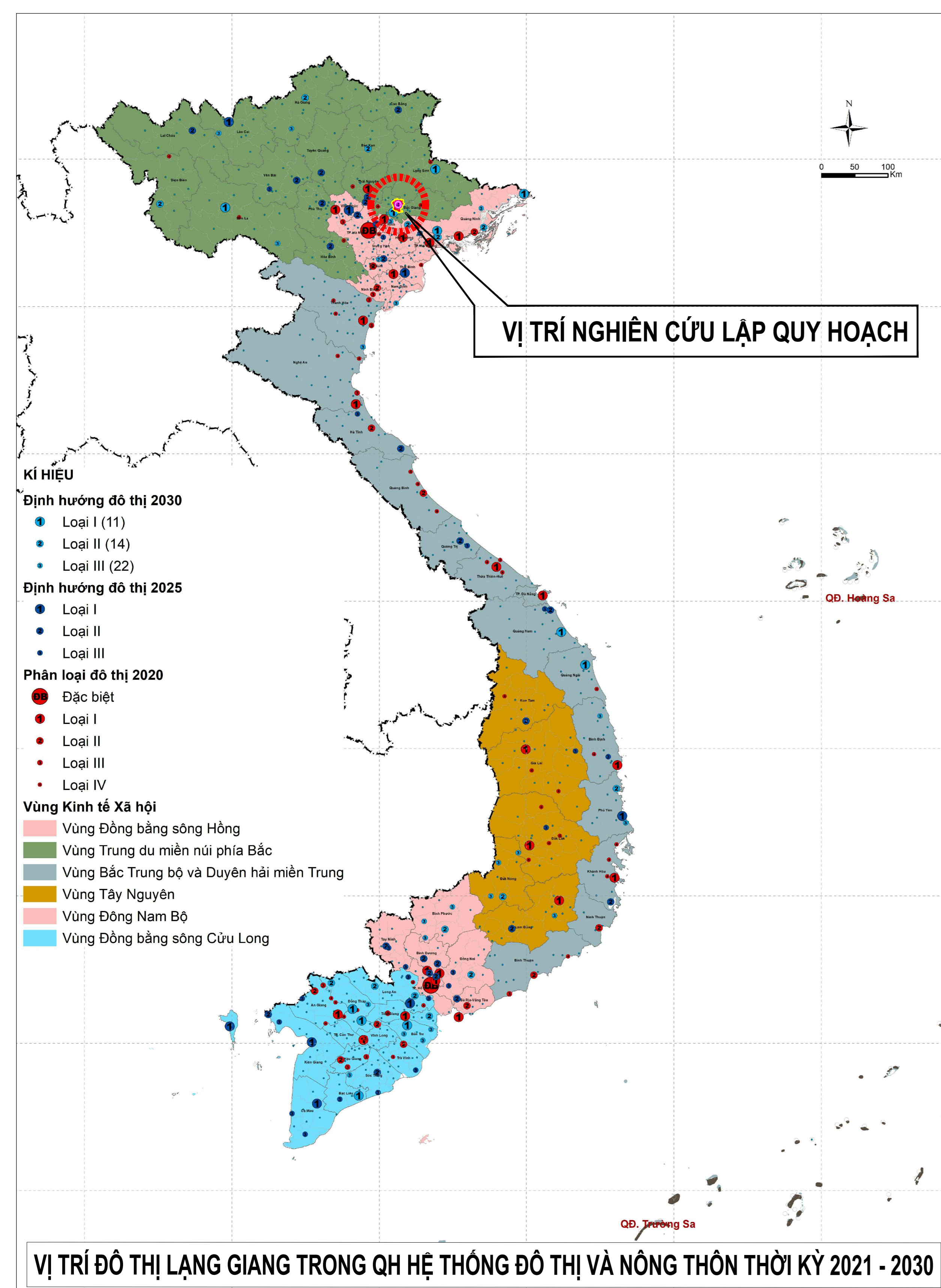
6.2.2. Hình thức, đối tượng và thời gian lấy ý kiến

- Việc lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan được thực hiện bằng hình thức gửi hồ sơ, tài liệu hoặc tổ chức hội nghị, hội thảo.
- Trường hợp xin ý kiến bằng hình thức gửi hồ sơ, tài liệu kèm theo Văn bản. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn không quá 15 ngày. Quá thời hạn nêu trên mà không có Văn bản trả lời hoặc tham gia ý kiến được xem là đồng ý.
- Việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư đề án quy hoạch chung đô thị Lạng Giang được thực hiện thông qua lấy ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư bằng hình thức phát phiếu điều tra, phỏng vấn. Đại diện cộng đồng dân cư có trách nhiệm tổng hợp ý kiến của cộng đồng dân cư theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.
- Việc tổ chức xin ý kiến cộng đồng dân cư thông qua việc niêm yết công khai nội dung chủ yếu chủ đề án quy hoạch tại UBND các xã, thị trấn trong thời gian 30 ngày. Hình thức tham gia góp ý bằng phiếu (có in mẫu phiếu tham gia ý kiến kèm theo).
- Thời gian lấy ý kiến ít nhất là 15 ngày đối với cơ quan, 30 ngày đối với tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư.
- Toàn bộ nội dung ý kiến tham gia gửi về UBND huyện Lạng Giang để đơn vị tư vấn phối hợp, nghiên cứu tiếp thu và giải trình toàn bộ nội dung các ý kiến tham gia vào nội dung đề án.

6.3. Tổ chức thực hiện

- Cấp phê duyệt: Thủ tướng Chính phủ;
- Cơ quan thẩm định: Bộ Xây dựng;
- Cơ quan trình duyệt: UBND tỉnh Bắc Giang;
- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch UBND huyện Lạng Giang.
- Cơ quan tư vấn lập quy hoạch: Đơn vị tư vấn có năng lực hoạt động phù hợp, được lựa chọn theo quy định pháp luật.

Nhiệm vụ Quy hoạch chứng đô thi Lang Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045(tỷ lệ 1/10.000)



Ranh giới lập quy hoạch:

Huyện Lạng Giang là huyện miền núi nằm ở phía Đông Bắc của tỉnh Bắc Giang, thuộc đồng bằng Bắc Bộ. Diện tích tự nhiên là 244,14km² gồm 21 đơn vị hành chính có 02 thị trấn và 19 xã và được giới hạn như sau:

- + Phía Bắc giáp: huyện Hữu Lũng - Lạng Sơn;
- + Phía Nam giáp: thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng;
- + Phía Đông giáp: huyện Lục Nam;
- + Phía Tây giáp: huyện Tân Yên, Yên Thế.

Lạng Giang là một huyện miền núi phía Đông Bắc của tỉnh Bắc Giang, cách thành phố Bắc Giang 20km, cách Thủ đô Hà Nội 70km. Huyện Lạng Giang có vị trí địa lý tương đối thuận lợi, có một số trục đường giao thông quan trọng của Quốc gia chạy qua (đường bộ, đường sắt, đường thủy), nằm trên Quốc lộ 1A, Quốc lộ 31 và đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn lên cửa khẩu Quốc tế Đồng Đăng, là vị trí thuận lợi khi thực hiện chiến lược 2 hành lang, 1 vành đai kinh tế của Chính phủ trong việc hợp tác kinh tế với Trung Quốc; Đặc biệt hành lang kinh tế Nam Ninh (Trung Quốc) - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng đi vào hoạt động để phát triển sản xuất hàng hoá và giao lưu kinh tế trong tỉnh, trong nước và quốc tế. Đường thủy có sông Thương chảy qua địa bàn Huyện, đây là những điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội của huyện và giao lưu với các địa phương trong và ngoài tỉnh.

Lạng Giang cũng là 1 trong 4 huyện, thành phố của Tỉnh được xác định là trọng điểm phát triển KT-XH, trung tâm huyện cách không xa các khu công nghiệp đô thị lớn của "Tam giác kinh tế phát triển": Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, nơi tập trung tiềm lực khoa học kỹ thuật của cả nước, đầu mối giao lưu kinh tế, khoa học, công nghệ và thu hút đầu tư của cả nước, nơi tập trung đông dân cư, với tốc độ đô thị hoá nhanh sẽ là thị trường tiêu thụ lớn về nông sản hàng hoá và các hàng tiêu dùng khác.

CƠ QUAN TRÌNH DUYỆT:			
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ .../QĐ-UBND NGÀY ... THÁNG ... NĂM 2024			
CƠ QUAN TRÌNH DUYỆT:			
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ .../QĐ-UBND NGÀY ... THÁNG ... NĂM 2024			
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:			
BỘ XÂY DỰNG KÈM THEO BÁO CÁO THAM ĐỊNH SỐ .../BC-SXD NGÀY ... THÁNG ... NĂM 2024			
CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ			
UBND HUYỆN LANG GIANG KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ .../TTH-UBND NGÀY ... THÁNG ... NĂM 2024			
CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:			
NHIỆM VỤ QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ LANG GIANG, TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2045 TỶ LỆ 1/10.000 ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN LANG GIANG - TỈNH BẮC GIANG			
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ LIÊN HỆ VÙNG			
BẢN VẼ: QH 01A	GHÉP: 1A0	TỶ LỆ:	NGÀY: .../.../2024
THIẾT KẾ	KTS. NGUYỄN KHÁNH LINH		<i>[Signature]</i>
CHU TRỊ	KTS. NGUYỄN HỮU PHƯƠNG		<i>[Signature]</i>
CHỦ NHIỆM	THS.KTS. PHẠM TRUNG THÁNH		<i>[Signature]</i>
GIÁM ĐỐC T. T	THS.KTS. VŨ NGỌC TUẤN		<i>[Signature]</i>
QUẢN LÝ K. T	THS. KS. TRƯƠNG MINH NGỌC		<i>[Signature]</i>
TỔNG GIÁM ĐỐC			
TS. KS. NGUYỄN VĂN MINH			
CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC, ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM TRỤ SỞ CHÍNH: TẦNG 9, TOWER NHÀ GELEX TOWER, S2 LÊ ĐẠI HÀNH, HAI BÀ TRUNG, TP HÀ NỘI			